

PHỤ LỤC I
Danh sách hộ sản xuất lúa có nhu cầu hỗ trợ giống lúa để sản xuất vụ Đông Xuân 2025 - 2026
(Gồm các thôn: Phước Lộc, Phước Nhuận, Thạnh Đức)
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /02/2026 của UBND xã Xuân Phước)

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
TỔNG CỘNG			2.961.001	1.807.859	28.197	1.153.142	11.531,42	299.816.920
A	THÔN PHƯỚC LỘC		747.813	589.488	8.990	158.325	1.583,25	41.164.500
	ĐỘI 1		46.928	39.401	620	7.527	75,27	1.957.020
1	Nguyễn Thanh	Ánh	1.136	1.136	20	0	0,00	0
2	Huỳnh Thị	Ba	572	572	20	0	0,00	0
3	Tạ Thị	Bê	1.337	1.337	20	0	0,00	0
4	Nguyễn Ngọc	Cảnh	1.281	1.281	20	0	0,00	0
5	Huỳnh	Dư	1.239	1.239	20	0	0,00	0
6	Nguyễn	Đức	1.783	1.783	20	0	0,00	0
7	Đỗ Thị	Gái	2.407	1.500	20	907	9,07	235.820
8	Huỳnh Thị	Gái	697	697	10	0	0,00	0
9	Lê Quốc	Tính	589	589	10	0	0,00	0
10	Nguyễn Thị T	Hảo (Ấn)	796	796	10	0	0,00	0
11	Phùng Văn	Hải	1.274	1.274	40	0	0,00	0
12	Nguyễn Ngọc	Hoa	1.387	1.387	20	0	0,00	0
13	Mạnh Tạ Kim	Kỳ	664	664	10	0	0,00	0
14	Nguyễn Thị	Nận	2.834	1.500	20	1.334	13,34	346.840
15	Nguyễn Thị Thúy	Nga	525	525	10	0	0,00	0
16	Nguyễn Thị	Nhị	491	491	10	0	0,00	0
17	Võ Thị	Nhung	875	875	10	0	0,00	0
18	Phan Xuân	Quốc (Nông)	1.392	1.392	20	0	0,00	0
19	Võ Đình	Phúc	3.497	1.500	20	1.997	19,97	519.220
20	Nguyễn Thị	Quang	800	800	15	0	0,00	0
21	Hồ Văn	Sanh	822	822	10	0	0,00	0
22	Ngô Minh	Son	1.933	1.933	20	0	0,00	0
23	Nguyễn V.Minh	Son	483	483	10	0	0,00	0
24	Phan Thị	Sương	1.760	1.760	20	0	0,00	0
25	Cao Văn	Thanh	1.590	1.590	20	0	0,00	0
26	Lê Thị	Thanh	1.191	1.191	20	0	0,00	0
27	Phan Thanh	Tân	700	700	15	0	0,00	0
28	Võ Thị	Tâm	815		20	815	8,15	211.900
29	Huỳnh Văn	Tiền	2.642	1.300	20	1.342	13,42	348.920
30	Nguyễn T.Thu	Thảo	1.295	1.295	20	0	0,00	0
31	Võ Đình	Thắng	770	770	10	0	0,00	0
32	Võ Hồng	Thái	1.519	1.519	20	0	0,00	0
33	Võ Đình	Thuận	1.800	1.300	20	500	5,00	130.000
34	Võ Phùng	Thị	1.142	1.142	20	0	0,00	0
35	Võ Duy	Vinh	1.932	1.300	20	632	6,32	164.320
36	Huỳnh Văn	Xong	958	958	10	0	0,00	0
	ĐỘI 2		122.741	86.947	1.350	35.794	357,94	9.306.440
37	Lê Đình	Ba (Vân)	1.223	1.223	20	0	0,00	0
38	Nguyễn Văn	Bảy	778	778	20	0	0,00	0
39	Đào Thị	Bích	3.078	1.500	20	1.578	15,78	410.280
40	Hồ Văn	Bích	2.116	1.300	20	816	8,16	212.160
41	Mạnh Thế	Châu	1.324	1.324	20	0	0,00	0
42	Võ Thị	Châu (v hóa)	2.483	1.300	20	1.183	11,83	307.580
43	Đoàn Minh	Chính	340	340	10	0	0,00	0
44	Đoàn Thị	Chinh	458	458	10	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
45	Lê Trung	Chính	3.025	1.300	20	1.725	17,25	448.500
46	Đoàn Văn	Chiến	1.906	1.300	20	606	6,06	157.560
47	Nguyễn Văn	Chín	1.277	1.277	20	0	0,00	0
48	Trần Thị	Cúc	1.626	1.300	20	326	3,26	84.760
49	Đào Thị	Diên	2.176	2.176	30	0	0,00	0
50	Đào Thị	Diệu	1.732	1.300	20	432	4,32	112.320
51	Dương Văn	Dũng	1.509	1.509	20	0	0,00	0
52	Đào Văn	Dũng	779	779	20	0	0,00	0
53	Hồ Văn	Dũng	2.229	1.300	20	929	9,29	241.540
54	Nguyễn Văn	Dũng	2.548	1.300	20	1.248	12,48	324.480
55	Lê Xuân	Định	1.815	1.300	20	515	5,15	133.900
56	Mạnh Văn	Đức	375	375	20	0	0,00	0
57	Trần Văn	Hiếu	2.763	1.300	20	1.463	14,63	380.380
58	Hồ Sĩ	Hoa	3.746	1.300	20	2.446	24,46	635.960
59	Phạm Thị	Hòa	2.366	1.300	20	1.066	10,66	277.160
60	Phan Thanh	Hùng	822	822	20	0	0,00	0
61	Trần Phi	Hùng	2.437	1.300	20	1.137	11,37	295.620
62	Hồ Sĩ	Hưng	3.085	2.200	30	885	8,85	230.100
63	Nguyễn Văn	Khoa	1.891	1.300	20	591	5,91	153.660
64	Đoàn Văn	Lai	2.455	1.300	20	1.155	11,55	300.300
65	Hồ Thị	Lan	1.135	1.135	20	0	0,00	0
66	Đào Văn	Lành	2.990	2.300	30	690	6,90	179.400
67	Trần Văn	Lanh	1.526	1.526	20	0	0,00	0
68	Lê Minh	Lâm	2.212	1.300	20	912	9,12	237.120
69	Lê Thị Mỹ	Lợi	795	795	10	0	0,00	0
70	Nguyễn Thị	Mai	2.728	1.300	20	1.428	14,28	371.280
71	Đoàn Văn	Minh(nữ)	2.013	1.300	20	713	7,13	185.380
72	Mạnh Văn	Minh	3.133	1.300	20	1.833	18,33	476.580
73	Đoàn T.Thúy	Nga	926	926	10	0	0,00	0
74	Nguyễn Thị	Nguyệt	3.279	1.350	20	1.929	19,29	501.540
75	Mạnh Kỳ	Nhiên	2.288	1.350	20	938	9,38	243.880
76	Nguyễn Minh	Phụng	3.539	1.350	20	2.189	21,89	569.140
77	Mạnh Văn	Phước	753	753	20	0	0,00	0
78	Đoàn Văn	Sáu	2.843	2.843	20	0	0,00	0
79	Đào Văn	Tám	1.170	1.170	20	0	0,00	0
80	Phạm Thị	Tám	2.552	1.350	20	1.202	12,02	312.520
81	Trần Văn	Tám	448	448	10	0	0,00	0
82	Hồ Thanh	Tâm	1.141	1.141	20	0	0,00	0
83	Huỳnh Thị	Tâm(Đàn)	3.129	1.350	20	1.779	17,79	462.540
84	Hồ Thanh	Tân	609	609	20	0	0,00	0
85	Cao Văn	Thạnh	2.644	1.350	20	1.294	12,94	336.440
86	Nguyễn Thị	Thanh	2.990	2.990	40	0	0,00	0
87	Đoàn T.Thanh	Thị	1.656	1.350	20	306	3,06	79.560
88	Huỳnh Văn	Thị (Ngãi)	2.485	1.350	20	1.135	11,35	295.100
89	Đoàn	Tiền	777	777	20	0	0,00	0
90	Hồ Thanh	Tiền	1.301	1.301	20	0	0,00	0
91	Lê Ngọc	Tín	4.931	4.931	50	0	0,00	0
92	Huỳnh Văn	Tính	902	902	20	0	0,00	0
93	Nguyễn Trung	Tính	1.173	1.173	20	0	0,00	0
94	Nguyễn Trung	Tĩnh	1.064	1.064	20	0	0,00	0
95	Đoàn Thị	Thông	747	747	10	0	0,00	0
96	Đào Văn	Thu	2.347	2.347	40	0	0,00	0
97	Mạnh Thị	Thu	1.494	1.494	20	0	0,00	0
98	Đào Thị	Trường	974	974	10	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu				
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền		
99	Bùi Thị	Tư	1.786	1.350	20	436	4,36	113.360		
100	Phan Thanh	Vinh	340	340	20	0	0,00	0		
101	Lâm T.Ngọc	Xuân	1.651	1.300	20	351	3,51	91.260		
102	Đào Văn	Yên	1.908	1.350	20	558	5,58	145.080		
	ĐỘI 3		101.675	81.125	1.160	20.550	205,50	5.343.000		
103	Đoàn Văn	Bảy	879	879	10	0	0,00	0		
104	Hồ Văn	Chánh	2.940	1.400	20	1.540	15,40	400.400		
105	Trịnh Văn	Chánh	2.227	1.400	20	827	8,27	215.020		
106	Mạnh Văn	Châu (duyên)	1.657	1.657	20	0	0,00	0		
107	Hồ Sĩ	Cúc	3.999	3.999	40	0	0,00	0		
108	Phan Thị	Cửu	938	938	20	0	0,00	0		
109	Mạnh	Đón	1.500	1.500	20	0	0,00	0		
110	Mạnh Trường	Giang	755	755	10	0	0,00	0		
111	Huỳnh Văn	Đức	1.981	1.400	20	581	5,81	151.060		
112	Nguyễn Văn	Đức	2.498	1.400	20	1.098	10,98	285.480		
113	Phan Minh	Gĩa	2.160	1.400	20	760	7,60	197.600		
114	Huỳnh Ngọc	Hòa	1.634	1.634	20	0	0,00	0		
115	Nguyễn Văn	Hòa	1.114	1.114	20	0	0,00	0		
116	Trương Văn	Hoan	553	553	20	0	0,00	0		
117	Trương Thị	Hồng	1.640	1.640	20	0	0,00	0		
118	Trương Văn	Hưng	815	815	20	0	0,00	0		
119	Hồ Thị	Hương	4.541	4.541	50	0	0,00	0		
120	Võ Văn	Khanh (tám cò)	3.705	1.400	20	2.305	23,05	599.300		
121	Huỳnh Công	Luận	3.008	1.400	20	1.608	16,08	418.080		
122	Huỳnh Thị	Mai (xtrang)	1.459	1.459	20	0	0,00	0		
123	Hồ Văn	Minh	1.221	1.221	20	0	0,00	0		
124	Trần Văn	Minh	2.257	1.400	20	857	8,57	222.820		
125	Phạm Ngọc	Mỹ	584	584	20	0	0,00	0		
126	Bùi Thị	Năm	1.760	1.400	20	360	3,60	93.600		
127	Võ Văn	Nên	1.733	1.400	20	333	3,33	86.580		
128	Hồ Thị	Nhàn (tài)	3.826	3.826	40	0	0,00	0		
129	Nguyễn Khắc	Nhân	2.005	1.400	20	605	6,05	157.300		
130	Mạnh Xuân	Phong	604	604	10	0	0,00	0		
131	Mạnh Lê Bảo	Phú	530	530	10	0	0,00	0		
132	Nguyễn Văn	Phước	2.230	1.400	20	830	8,30	215.800		
133	Võ Văn	Phước	1.674	1.674	20	0	0,00	0		
134	Nguyễn Phước	Quý	3.133	1.400	20	1.733	17,33	450.580		
135	Nguyễn Văn	Sanh	750	750	20	0	0,00	0		
136	Huỳnh Thị	Sáu	1.885	1.400	20	485	4,85	126.100		
137	Mai Xuân	Sĩ	2.210	1.400	20	810	8,10	210.600		
138	Huỳnh Văn	Tâm	2.237	1.400	20	837	8,37	217.620		
139	Mạnh Thị	Tâm	1.350	1.350	20	0	0,00	0		
140	Huỳnh Ngọc	Tân	1.066	1.066	20	0	0,00	0		
141	Huỳnh Ngọc	Thạch	1.628	1.628	20	0	0,00	0		
142	Đoàn	Thảo	2.132	1.400	20	732	7,32	190.320		
143	Huỳnh Ngọc	Thành	1.295	1.295	20	0	0,00	0		
144	Mạnh Công	Thành	687	687	20	0	0,00	0		
145	Mạnh Hồng	Thanh	1.744	1.744	20	0	0,00	0		
146	Hà	Thiên	3.503	2.400	30	1.103	11,03	286.780		
147	Võ Thị	Thiện	1.396	1.396	20	0	0,00	0		

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
148	Hồ Văn	Thọ	1.029	1.029	20	0	0,00	0
149	Châu Văn	Thông	2.470	1.400	20	1.070	10,70	278.200
150	Đoàn Văn	Thơm	2.296	1.400	20	896	8,96	232.960
151	Huỳnh Thị	Trang	1.296	1.296	20	0	0,00	0
152	Đoàn Ngọc	Tuấn	637	637	10	0	0,00	0
153	Lê Văn	Thuận	2.103	1.400	20	703	7,03	182.780
154	Nguyễn Văn	Thuận	1.665	1.665	20	0	0,00	0
155	Hồ Thị	Thùy	547	547	10	0	0,00	0
156	Nguyễn Văn	Tuy	1.546	1.546	20	0	0,00	0
157	Mạnh Thị	Tuyệt	1.397	1.397	20	0	0,00	0
158	Nguyễn Văn	Tư	1.877	1.400	20	477	4,77	124.020
159	Trương Văn	Thương	1.369	1.369	20	0	0,00	0
	ĐỘI 4		185.769	150.212	2.430	35.557	355,57	9.244.820
160	Huỳnh Ngọc	Ánh	2.101	1.400	20	701	7,01	182.260
161	Trần Quốc	Anh	814	814	10	0	0,00	0
162	Thái Văn	Ba	1.271	1.271	20	0	0,00	0
163	Huỳnh Văn	Bảy	3.236	1.400	20	1.836	18,36	477.360
164	Trương Thị	Bảy	1.399	1.399	20	0	0,00	0
165	Mai Xuân	Bình	1.453	1.453	20	0	0,00	0
166	Trần Văn	Bình	2.526	1.400	20	1.126	11,26	292.760
167	Nguyễn Văn	Châu	1.299	1.299	20	0	0,00	0
168	Phạm Văn	Chỉnh	2.757	1.400	20	1.357	13,57	352.820
169	Lê Thị	Chỉnh	2.434	1.400	20	1.034	10,34	268.840
170	Nguyễn Thị	Đệ (Công)	1.217	1.217	20	0	0,00	0
171	Phan Thị	Công	850	850	10	0	0,00	0
172	Lê Thị	Cúc	460	460	10	0	0,00	0
173	Nguyễn Thị	Chút(sơn)	2.470	1.400	20	1.070	10,70	278.200
174	Mai	Dâng	1.707	1.400	20	307	3,07	79.820
175	Hồ Văn	Dũng	1.876	1.400	20	476	4,76	123.760
176	Huỳnh Văn	Dũng	493	493	20	0	0,00	0
177	Nguyễn Văn	Dũng	1.097	1.097	20	0	0,00	0
178	Trịnh Thị	Dung	537	537	20	0	0,00	0
179	Trần Trương	Dương	489	489	10	0	0,00	0
180	Ngô	Đầu	1.209	1.209	20	0	0,00	0
181	Võ Văn	Đen	664	664	10	0	0,00	0
182	Huỳnh Văn	Đi	664	664	10	0	0,00	0
183	Phạm Thị	Định	2.481	1.400	20	1.081	10,81	281.060
184	Trần Văn	Đông	1.810	1.400	20	410	4,10	106.600
185	Hồ Văn	Đức	2.697	1.400	20	1.297	12,97	337.220
186	Huỳnh	Em	2.400	1.400	20	1.000	10,00	260.000
187	Mai Hữu	Hà	1.368	1.368	20	0	0,00	0
188	Hồ Liên	Hiệp	700	700	10	0	0,00	0
189	Lý Thơ	Hoa	2.835	1.400	20	1.435	14,35	373.100
190	Phan Văn	Hòa	1.384	1.384	30	0	0,00	0
191	Hồ Văn	Hòa	2.120	1.400	20	720	7,20	187.200
192	Nguyễn Đức	Hoài	1.084	1.084	20	0	0,00	0
193	Huỳnh Thị	Hồng(Hạnh)	486	486	20	0	0,00	0
194	Trần Quốc	Hùng	1.298	1.298	20	0	0,00	0
195	Nguyễn Ngọc	Hùng	1.886	1.886	40	0	0,00	0
196	Nguyễn Văn	Hương	3.582	3.582	40	0	0,00	0
197	Huỳnh Thị	Hường	2.696	1.400	20	1.296	12,96	336.960
198	Nguyễn Thành	Kế	1.490	1.490	20	0	0,00	0
199	Thái Văn	Kiểm	1.216	1.216	20	0	0,00	0
200	Mai Xuân	Khải	2.606	1.400	20	1.206	12,06	313.560

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
201	Huỳnh Ngọc	Khuyết	621	621	10	0	0,00	0
202	Mạnh	Khương	3.259	1.400	20	1.859	18,59	483.340
203	Nguyễn T.Hoài	Lan	1.008	1.008	20	0	0,00	0
204	Phan Văn	Lên	1.439	1.439	20	0	0,00	0
205	Phan Thị	Linh	757	757	10	0	0,00	0
206	Mai Xuân	Long	5.225	5.225	50	0	0,00	0
207	Nguyễn Văn	Long	767	767	20	0	0,00	0
208	Lê Thị	Lợi	443	443	20	0	0,00	0
209	Phùng Văn	Luận	1.496	1.496	20	0	0,00	0
210	Trương Minh	Lượng	1.011	1.011	20	0	0,00	0
211	Lê Xuân	Mai	3.120	1.400	20	1.720	17,20	447.200
212	Trần Thị Thanh	Mai	1.463	1.463	20	0	0,00	0
213	Phạm T.Tuyết	Mai	469	469	20	0	0,00	0
214	Phùng Văn	Minh	1.000	1.000	20	0	0,00	0
215	Hồ Văn	Nam	2.942	2.942	30	0	0,00	0
216	Nguyễn Thị	Nhị	1.951	1.400	20	551	5,51	143.260
217	Trần Đại	Nghĩa	1.055	1.055	20	0	0,00	0
218	Nguyễn Bá	Nghĩa	1.031	1.031	20	0	0,00	0
219	Mai Thị Kim	Ngọc	649	649	10	0	0,00	0
220	Nguyễn Thị	Nôi	1.067	1.067	20	0	0,00	0
221	Huỳnh T. Mỹ	Nhân	1.506	1.506	20	0	0,00	0
222	Trịnh Hòa	Phong	1.420	1.420	20	0	0,00	0
223	Huỳnh Văn	Phú	2.414	1.400	20	1.014	10,14	263.640
224	Trịnh Hoà	Phú	2.565	1.400	20	1.165	11,65	302.900
225	Lê Văn	Phúc	999	999	20	0	0,00	0
226	Đặng Thi	Bê (phụng)	1.563	1.563	20	0	0,00	0
227	Trương Thị	Phước	1.771	1.400	20	371	3,71	96.460
228	Hồ Tấn	Quang	2.406	1.400	20	1.006	10,06	261.560
229	Nguyễn Khắc	Quý	1.891	1.891	30	0	0,00	0
230	Nguyễn Thị	Quyên	0			0	0,00	0
231	Trương Thị	Râu	1.355	1.355	20	0	0,00	0
232	Huỳnh Ngọc	Sanh	423	423	10	0	0,00	0
233	Hồ T.Hoàng	Sa	625	625	10	0	0,00	0
234	Trần Thị	Sáu (lâm)	3.617	1.400	20	2.217	22,17	576.420
235	Lê Văn	Son	953	953	20	0	0,00	0
236	Nguyễn Huỳnh	Son	531	531	20	0	0,00	0
237	Đặng Kim	Son	2.474	1.400	20	1.074	10,74	279.240
238	Tạ Ngọc	Son	1.012	1.012	20	0	0,00	0
239	Hồ Văn	Sương	690	690	10	0	0,00	0
240	Trương Minh	Tài	1.342	1.342	20	0	0,00	0
241	Huỳnh Văn	Tám	1.368	1.368	20	0	0,00	0
242	Lê Thanh	Tâm	1.252	1.252	20	0	0,00	0
243	Nguyễn Thành	Tâm	409	409	20	0	0,00	0
244	Nguyễn Thành	Phương	705	705	10	0	0,00	0
245	Phùng Văn	Tâm (sự)	2.311	2.311	30	0	0,00	0
246	Mai Xuân	Tân	1.151	1.151	20	0	0,00	0
247	Phan	Tân	600	600	10	0	0,00	0
248	Nguyễn Minh	Tạo	1.267	1.267	20	0	0,00	0
249	Nguyễn Văn	Tạo (hoàng)	1.232	1.232	20	0	0,00	0
250	Nguyễn Văn	Tiến	2.120	1.400	20	720	7,20	187.200
251	Mai Xuân	Toàn	676	676	20	0	0,00	0
252	Nguyễn	Toán	2.174	2.174	30	0	0,00	0
253	Phạm Ngọc	Toàn	930	930	20	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
254	Trần Quốc	Toản	1.470	1.470	20	0	0,00	0
255	Võ Văn	Thức (Tộ)	1.052	1.052	20	0	0,00	0
256	Trần Trương	Thái	500	500	20	0	0,00	0
257	Nguyễn Bá	Thành	515	515	10	0	0,00	0
258	Hồ Văn	Thanh	527	527	20	0	0,00	0
259	Phùng Văn	Thảo	837	837	10	0	0,00	0
260	Phan Văn	Thắng	2.601	1.400	20	1.201	12,01	312.260
261	Huỳnh Văn	Thanh	746	746	20	0	0,00	0
262	Trương Thị	Thọ	1.162	1.162	20	0	0,00	0
263	Võ Văn	Thông	774	774	10	0	0,00	0
264	Hồ Chí	Thiện	1.322	1.322	20	0	0,00	0
265	Lý Thu	Thịnh	1.440	1.440	20	0	0,00	0
266	Huỳnh Thị Thu	Thủy	658	658	10	0	0,00	0
267	Nguyễn Thị	Thủy (long)	1.848	1.400	20	448	4,48	116.480
268	Trịnh Thị	Thủy	1.007	1.007	20	0	0,00	0
269	Nguyễn Minh	Thương	597	597	10	0	0,00	0
270	Trần Thị Thu	Trang	730	730	10	0	0,00	0
271	Trần Văn	Tràng	1.155	1.155	20	0	0,00	0
272	Hồ Tấn	Trị	3.262	1.400	20	1.862	18,62	484.120
273	Nguyễn Hồng	Triều	582	582	20	0	0,00	0
274	Đoàn Thị	Trinh	665	665	20	0	0,00	0
275	Huỳnh Thị	Trinh(hùng)	1.964	1.400	20	564	5,64	146.640
276	Nguyễn Hữu	Trọng	2.617	1.400	20	1.217	12,17	316.420
277	Trần Văn	Trúc	1.641	1.400	20	241	2,41	62.660
278	Hồ Khắc	Trung	2.914	1.400	20	1.514	15,14	393.640
279	Hồ Thị Hồng	Tuyết	1.861	1.400	20	461	4,61	119.860
280	Nguyễn Thất	Ty	1.167	1.167	20	0	0,00	0
281	Mai Xuân	Tĩnh	733	733	10	0	0,00	0
282	Huỳnh Ngọc	Xuân	423	423	10	0	0,00	0
283	Ngô Thị	Xin	689	689	10	0	0,00	0
284	Nguyễn Thị	Xuân	590	590	20	0	0,00	0
285	Lê Văn	Xuân (Sự)	1.309	1.309	20	0	0,00	0
286	Hồ Văn	Xuân	1.298	1.298	20	0	0,00	0
287	Đặng	Xuân	899	899	20	0	0,00	0
288	Hồ Thị Ngọc	Yên	527	527	10	0	0,00	0
	ĐỘI 5		124.353	100.118	1.490	24.235	242,35	6.301.100
289	Bùi T Thanh	Tuyền (An)	888			888	8,88	230.880
290	Trần Ngọc	Anh	4.449	1.400	20	3.049	30,49	792.740
291	Trần	Bay	1.133	1.133	20	0	0,00	0
292	Trần Văn	Bảy	845	845	20	0	0,00	0
293	Trần Ngọc	Bình	2.612	1.400	20	1.212	12,12	315.120
294	Nguyễn Thị	Bông	2.077	2.077	30	0	0,00	0
295	Nguyễn Thị	Cầu	1.696	1.696	20	0	0,00	0
296	Mai Hữu	Chí	2.587	1.400	20	1.187	11,87	308.620
297	Mai Thị	Chính	1.087	1.087	20	0	0,00	0
298	Tổng Ngọc	Công	1.015	1.015	20	0	0,00	0
299	Phạm Văn	Cư	1.478	1.478	20	0	0,00	0
300	Bùi Tấn	Cường	1.194	1.194	20	0	0,00	0
301	Thái Văn	Dai	2.347	1.400	20	947	9,47	246.220
302	Mai Thị Lê	Dung	1.141	1.141	20	0	0,00	0
303	Trần Ngọc	Dũng	1.595	1.595	20	0	0,00	0
304	Mai Xuân	Đệ	2.474	2.474	30	0	0,00	0
305	Tô Thị	Điêm	1.391	1.391	20	0	0,00	0
306	Trần Văn	Đồng	1.635	1.635	20	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
307	Tổng Ngọc	Đức	1.012	1.012	20	0	0,00	0
308	Bùi Thị	Hà	1.065	1.065	20	0	0,00	0
309	Nguyễn Văn	Hải	1.498	1.498	20	0	0,00	0
310	Huỳnh Văn	Hạnh	1.464	1.464	20	0	0,00	0
311	Huỳnh Thị	Hạnh	736	736	20	0	0,00	0
312	Mai Thị Lệ	Huyền	1.025	1.025	20	0	0,00	0
313	Ng Thị Mỹ	Hoa	2.192	1.400	20	792	7,92	205.920
314	Nguyễn Thị	Nga (Hoa)	1.641	1.641	20	0	0,00	0
315	Phan Văn	Hòa	2.182	1.400	20	782	7,82	203.320
316	Nguyễn Văn	Hồng	2.170	1.400	20	770	7,70	200.200
317	Huỳnh Văn	Hùng	940	940	20	0	0,00	0
318	Trần Văn	Hùng	843	843	20	0	0,00	0
319	Trần Thanh	Hùng	1.104	1.104	20	0	0,00	0
320	Mạnh Phi	Hùng	884	884	10	0	0,00	0
321	Bùi Trọng	Khang	1.450	1.450	20	0	0,00	0
322	Trần Trọng	Khanh	2.080	1.400	20	680	6,80	176.800
323	Lê Văn	Khi	3.053	1.400	20	1.653	16,53	429.780
324	Bùi Văn	Kiện	571	571	10	0	0,00	0
325	Nguyễn Thị	Lê	2.018	1.400	20	618	6,18	160.680
326	Phùng Văn	Loan	1.070	1.070	20	0	0,00	0
327	Huỳnh Thị	Tuyết (Long)	2.626	1.400	20	1.226	12,26	318.760
328	Nguyễn Bá	Long (Thanh)	1.423	1.423	20	0	0,00	0
329	Nguyễn Hữu	Trí(Lợi)	1.799	1.799	20	0	0,00	0
330	Tổng Thị	Liên	858	858	10	0	0,00	0
331	Huỳnh Văn	Mai	2.795	1.400	20	1.395	13,95	362.700
332	Tổng Thị	Mai	1.170	1.170	20	0	0,00	0
333	Trần Hữu	Minh	2.693	1.400	20	1.293	12,93	336.180
334	Đào Duy	Minh	1.584	1.584	20	0	0,00	0
335	Trần Ngọc	Minh	1.855	1.400	20	455	4,55	118.300
336	Tổng Ngọc	Minh	1.528	1.528	20	0	0,00	0
337	Mia thị M.	Nghĩa	545	545	10	0	0,00	0
338	Nguyễn Mai	Nhu	2.373	1.400	20	973	9,73	252.980
339	Huỳnh Văn	Phi	2.225	1.400	20	825	8,25	214.500
340	Nguyễn Tấn	Phúc	1.773	1.773	20	0	0,00	0
341	Lê Văn	Phụng	1.953	1.400	20	553	5,53	143.780
342	Đào Duy	Phượng	1.352	1.352	20	0	0,00	0
343	Võ Đình	Phương	2.076	1.400	20	676	6,76	175.760
344	Nguyễn Văn	Sâu	1.000	1.000	20	0	0,00	0
345	Trần Nam	Son	985	685	10	300	3,00	78.000
346	Trần Thị	Sương(tre)	807	807	10	0	0,00	0
347	Phùng Văn	Tâm (cánh)	1.451	1.451	20	0	0,00	0
348	Lê Văn	Tân(liên)	1.435	1.435	30	0	0,00	0
349	Bùi Nhật	Tiến	538	538	10	0	0,00	0
350	Lê Văn	Tỉnh	3.607	3.607	40	0	0,00	0
351	Bùi Thanh	Tòng	1.556	1.556	20	0	0,00	0
352	Lê Văn	Thắm	1.403	1.403	20	0	0,00	0
353	Trần Ngọc	Thanh	2.361	1.400	20	961	9,61	249.860
354	Bùi Thị	Thông	1.835	1.400	20	435	4,35	113.100
355	Huỳnh Thị	Thông	1.341	1.341	20	0	0,00	0
356	Phùng Văn	Thông(chả)	2.282	1.400	20	882	8,82	229.320
357	Mai Xuân	Thu	1.602	1.602	20	0	0,00	0
358	Đào Minh	Thư	2.543	1.400	20	1.143	11,43	297.180
359	Phùng Văn	Trung (sáu)	2.050	2.050	40	0	0,00	0
360	Trần Minh	Trung	1.013	1.013	20	0	0,00	0

TT	Họ và tên	Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
361	Nguyễn Thị Tuyết	713	713	10	0	0,00	0
362	Phạm Thị Xí	1.940	1.400	20	540	5,40	140.400
363	Huỳnh Thị Xin (liều)	1.604	1.604	20	0	0,00	0
364	Mai Thị Như Ý	1.017	1.017	20	0	0,00	0
	ĐỘI 6	87.120	69.245	1.040	17.875	178,75	4.647.500
365	Trần Công Bình(tâm)	1.339	1.339	20	0	0,00	0
366	Nguyễn Thị Bồn	602	602	20	0	0,00	0
367	Dương Thị Bồn (phú)	3.624	1.400	20	2.224	22,24	578.240
368	Ngô Văn Chánh	2.954	1.400	20	1.554	15,54	404.040
369	Đặng Ngọc Châu	2.320	1.400	20	920	9,20	239.200
370	Huỳnh Thị Chính	1.562	1.562	20	0	0,00	0
371	Nguyễn Thị Chính	2.300	1.400	20	900	9,00	234.000
372	Phạm Thế Dũng	1.167	1.167	20	0	0,00	0
373	Nguyễn Thị Đào	1.109	1.109	20	0	0,00	0
374	Võ Văn Điềm	1.887	1.887	20	0	0,00	0
375	Mai Độ	2.357	1.400	20	957	9,57	248.820
376	Mai Thị Trang	423	423	20	0	0,00	0
377	Phạm Thế Đức	2.797	2.797	40	0	0,00	0
378	Phan Thị Gái	903	903	10	0	0,00	0
379	Nguyễn Lý Gỡ	1.444	1.444	20	0	0,00	0
380	Lê Văn Hải	3.588	1.400	20	2.188	21,88	568.880
381	Nguyễn Hoàng	842	842	20	0	0,00	0
382	Nguyễn Thị Hường	1.727	1.727	20	0	0,00	0
383	Nguyễn Thị Hương	1.394	1.394	20	0	0,00	0
384	Nguyễn Khắc Khâm	2.361	1.400	20	961	9,61	249.860
385	Cao Thị Lam	1.430	1.430	20	0	0,00	0
386	Trần Thị Lệ(thanh)	2.048	1.400	20	648	6,48	168.480
387	Lê Thị Quỳnh Linh	1.690	1.690	20	0	0,00	0
388	Trần Thị Long	953	953	20	0	0,00	0
389	Trần Sơn Long	2.202	1.400	20	802	8,02	208.520
390	Lê Thuận Lô	1.587	1.587	20	0	0,00	0
391	Trần Thị Mai Ly	1.316	1.316	20	0	0,00	0
392	Lê Thị Ly Na	1.415	1.415	20	0	0,00	0
393	Ngô Văn Nam	1.247	1.247	20	0	0,00	0
394	Nguyễn Thị Nhân	599	599	10	0	0,00	0
395	Nguyễn Thị Nhị	957	957	20	0	0,00	0
396	Nguyễn Thị Nhon (thanh)	3.052	1.400	20	1.652	16,52	429.520
397	Nguyễn Thị Nhung	1.592	1.592	20	0	0,00	0
398	Nguyễn Phú	478	478	20	0	0,00	0
399	Mạnh Thế Phi	551	551	10	0	0,00	0
400	Trần Thanh Phong	1.795	1.795	20	0	0,00	0
401	Nguyễn Văn Phương (N)	1.384	1.384	20	0	0,00	0
402	Trần Thị Mỹ Hân	577	577	10	0	0,00	0
403	Nguyễn Văn Phương(V)	1.486	1.486	20	0	0,00	0
404	Trần Bá Quang	2.019	1.400	20	619	6,19	160.940
405	Trần Thị Sang(Thiệt)	3.072	1.400	20	1.672	16,72	434.720
406	Trần Thị Sâm	1.040	1.040	20	0	0,00	0
407	Trần Văn Tám	2.245	1.400	20	845	8,45	219.700
408	Lữ Văn Tiến	675	675	10	0	0,00	0
409	Trần Văn Toàn	2.018	1.400	20	618	6,18	160.680
410	Mai Thị Thanh	1.814	1.400	20	414	4,14	107.640
411	Nguyễn Thị Thanh(lập)	1.610	1.610	20	0	0,00	0
412	Trần Văn Thắng	548	548	10	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
413	Nguyễn Hữu	Thọ	2.301	1.400	20	901	9,01	234.260
414	Ngô Văn	Thức	1.019	1.019	20	0	0,00	0
415	Nguyễn Khắc	Trung	1.870	1.870	20	0	0,00	0
416	Trần Thanh	Vân	1.565	1.565	20	0	0,00	0
417	Phạm An	Vương	1.141	1.141	20	0	0,00	0
418	Nguyễn Thị	Xứng	1.124	1.124	20	0	0,00	0
	ĐỘI 7		79.228	62.441	900	16.787	167,87	4.364.620
419	Mai Văn	An	1.163	1.163	20	0	0,00	0
420	Võ Thành	An	734	734	10	0	0,00	0
421	Nguyễn	Bảy	1.621	1.621	20	0	0,00	0
422	Trần Xuân	Bình	1.543	1.543	20	0	0,00	0
423	Nguyễn	Cần	4.245	1.500	20	2.745	27,45	713.700
424	Võ Xuân	Cảnh	1.343	1.343	20	0	0,00	0
425	Mai Xuân	Châu	1.058	1.058	20	0	0,00	0
426	Mai Thị	Dũng	2.588	1.400	20	1.188	11,88	308.880
427	Võ Huỳnh	Đức	1.686	1.686	20	0	0,00	0
428	Trần	Hào	3.476	1.400	20	2.076	20,76	539.760
429	Nguyễn Văn	Hiếu	1.893	1.893	20	0	0,00	0
430	Nguyễn Thị	Hoa	605	605	10	0	0,00	0
431	Phan Thanh	Hòa	4.009	1.400	20	2.609	26,09	678.340
432	Hồ Thị .T.	Hoa	624	624	10	0	0,00	0
433	Trần Thanh	Hoài	504	504	20	0	0,00	0
434	Nguyễn Văn	Khanh	2.514	1.400	20	1.114	11,14	289.640
435	Trần Văn	Khanh (Nhật)	951	951	10	0	0,00	0
436	Lê Phụng	Kim	715	715	20	0	0,00	0
437	Lê Văn	Lắm	2.256	1.400	20	856	8,56	222.560
438	Mai Thị	Lệ	537	537	10	0	0,00	0
439	Nguyễn Đức	Liêm	2.763	1.400	20	1.363	13,63	354.380
440	Đào Thị Tuyết	Loan	490	490	10	0	0,00	0
441	Trần Thị Kim	Loan	743	743	10	0	0,00	0
442	Nguyễn Văn	Lộc	617	617	10	0	0,00	0
443	Trần Xuân	Lưu	1.182	1.182	20	0	0,00	0
444	Võ Xuân	Lý	930	930	10	0	0,00	0
445	Đào Đình	Mai	1.689	1.689	20	0	0,00	0
446	Nguyễn Thị	Ngọc	1.918	1.400	20	518	5,18	134.680
447	Đỗ Văn	Nhon	1.634	1.634	20	0	0,00	0
448	Mai Dương	Phê	1.824	1.824	20	0	0,00	0
449	Lê Thanh	Phong	1.312	1.312	20	0	0,00	0
450	Lê Thanh	Phú	931	609	10	322	3,22	83.720
451	Phan Vĩnh	Phú	609	609	10	0	0,00	0
452	Nguyễn	Sáu	1.890	1.890	20	0	0,00	0
453	Trần Thị	Sen	1.116	1.116	20	0	0,00	0
454	Lê Ngọc	Son(lắm)	1.031	1.031	20	0	0,00	0
455	Nguyễn Minh	Tám	1.949	1.400	20	549	5,49	142.740
456	Nguyễn Văn	Tâm	2.008	1.400	20	608	6,08	158.080
457	Nguyễn Văn	Tân	2.319	1.400	20	919	9,19	238.940
458	Nguyễn Văn	Tánh	2.641	1.400	20	1.241	12,41	322.660
459	Nguyễn Phi	Hùng	459	459	10	0	0,00	0
460	Đào Anh	Toàn	1.170	1.170	20	0	0,00	0
461	Đào Xuân	Tùng	1.421	1.421	20	0	0,00	0
462	Trần Văn	Tư	1.667	1.667	20	0	0,00	0
463	Nguyễn Phước	Tường	1.599	1.599	20	0	0,00	0
464	Trịnh Thị	Thái	890	890	10	0	0,00	0
465	Nguyễn Văn	Thận	1.356	1.356	20	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
466	Lê Xuân	Thành	2.079	1.400	20	679	6,79	176.540
467	Trần Quốc	Thìn	704	704	10	0	0,00	0
468	Nguyễn Thị	Thu	1.524	1.524	20	0	0,00	0
469	Võ Xuân	Thương	1.679	1.679	20	0	0,00	0
470	Mai Hữu	Trí	1.019	1.019	20	0	0,00	0
B	THÔN PHƯỚC NHUẬN		827.937	479.939	7.290	347.998	3.479,98	90.479.480
	ĐỘI 1		125.519	71.363	1.050	54.156	541,56	14.080.560
471	Trần Ngọc	Anh	3.667	1.400	20	2.267	22,67	589.420
472	Huỳnh Ngọc	Bích	2.004	1.400	20	604	6,04	157.040
473	Trần văn	Bình	2.602	1.400	20	1.202	12,02	312.520
474	Tạ Huy	Bình	2.565	1.400	20	1.165	11,65	302.900
475	Đào Văn	Chi	2.955	1.400	20	1.555	15,55	404.300
476	Huỳnh Văn	Chỉnh	2.710	1.400	20	1.310	13,10	340.600
477	Tạ Ngọc	Danh	2.619	1.400	20	1.219	12,19	316.940
478	Huỳnh Việt	Dũng	2.954	2.954	40	0	0,00	0
479	Dương Văn	Hùng	1.613	1.400	20	213	2,13	55.380
480	Huỳnh Ngọc	Hung(sỹ)	4.212	1.400	20	2.812	28,12	731.120
481	Phạm Đình	Hòa	1.957	1.400	20	557	5,57	144.820
482	Dương Thị	Liên	3.563	1.400	20	2.163	21,63	562.380
483	Trương Văn	Lễ	2.293	1.400	20	893	8,93	232.180
484	Huỳnh ngọc	Lụa	5.174	1.400	20	3.774	37,74	981.240
485	Trịnh Kỳ	Mai	1.800	1.400	20	400	4,00	104.000
486	Huỳnh Ngọc	Mai	2.336	1.400	20	936	9,36	243.360
487	Tạ Văn	Năm	1.295	1.295	20	0	0,00	0
488	Tạ Thị Cẩm	Giang	1.295	1.295	20	0	0,00	0
489	Tạ Văn	Đông	1.295	1.295	20	0	0,00	0
490	Lê Thị	Nén	1.837	1.400	20	437	4,37	113.620
491	Tạ Thị	Nghiêm	3.444	1.400	20	2.044	20,44	531.440
492	Huỳnh Quang	Ngọc	1.730	1.400	20	330	3,30	85.800
493	Huỳnh	Nhu	534	534	10	0	0,00	0
494	Nguyễn Thị	Phát	1.300	1.300	20	0	0,00	0
495	Tạ Đình	Phúc (Ba)	1.809	1.400	20	409	4,09	106.340
496	Lê Văn	Phụng	2.710	1.400	20	1.310	13,10	340.600
497	Nguyễn Văn	Phụng	500	500	10	0	0,00	0
498	Phạm Xuân	Phương	3.260	1.400	20	1.860	18,60	483.600
499	Tạ Xuân	Phương	3.923	1.400	20	2.523	25,23	655.980
500	Trịnh Kỳ	Phương	3.002	1.400	20	1.602	16,02	416.520
501	Huỳnh	Sáu(lâm)	2.560	1.400	20	1.160	11,60	301.600
502	Huỳnh liên	Son	2.654	1.400	20	1.254	12,54	326.040
503	Bùi Thị	Sử	1.348	1.348	20	0	0,00	0
504	Huỳnh Ngọc	Sỹ	600	600	10	0	0,00	0
505	Tạ Văn	Tám	2.981	1.400	20	1.581	15,81	411.060
506	Phạm Ngọc	Tân	2.387	1.400	20	987	9,87	256.620
507	Huỳnh Văn	Tam	1.434	1.434	20	0	0,00	0
508	Huỳnh Văn	Tuấn	782	782	20	0	0,00	0
509	Huỳnh Ngọc	Thanh (hồng)	1.700	1.400	20	300	3,00	78.000
510	Trịnh Kỳ	Thanh	3.429	1.400	20	2.029	20,29	527.540
511	Bùi Thị	Thái	2.502	1.400	20	1.102	11,02	286.520
512	Nguyễn văn	Thông	3.969	1.400	20	2.569	25,69	667.940
513	Phan Thị Minh	Thư	3.891	1.400	20	2.491	24,91	647.660
514	Huỳnh Thị Kim	Thủy(thông)	2.817	1.400	20	1.417	14,17	368.420
515	Phạm Đình	Tiến	2.968	1.400	20	1.568	15,68	407.680
516	Tạ Quốc	Trâm	3.300	1.400	20	1.900	19,00	494.000
517	Huỳnh Ngọc	Văn	3.338	1.400	20	1.938	19,38	503.880

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
518	Tạ Hồng	Việt	1.226	1.226	20	0	0,00	0
519	Tạ Xuân	Đài	1.226	1.226	20	0	0,00	0
520	Tạ Hùng	Thiên	1.226	1.226	20	0	0,00	0
521	Tạ Thanh	Xuân	2.332	1.400	20	932	9,32	242.320
522	Trương Văn	Yêm	1.148	1.148	20	0	0,00	0
523	Huỳnh Văn	Yên	2.743	1.400	20	1.343	13,43	349.180
	ĐỘI 2		118.925	62.640	1.000	56.285	562,85	14.634.100
524	Nguyễn Ngọc	An	1.629	1.400	20	229	2,29	59.540
525	Đặng Thị	Ánh	655	655	10	0	0,00	0
526	Nguyễn Ngọc	Anh	1.325	1.325	20	0	0,00	0
527	Lương Văn	Bình	2.177	1.400	20	777	7,77	202.020
528	Lương Văn	Tiền	500	500	20	0	0,00	0
529	Lương Văn	Công	500	500	20	0	0,00	0
530	Lương Văn	Danh	500	500	20	0	0,00	0
531	Lương Kim	Hoàng	500	500	20	0	0,00	0
532	Mai Thị	Bút	391	391	10	0	0,00	0
533	Phan Văn	Cư	3.893	1.400	20	2.493	24,93	648.180
534	Tạ Quốc	Dân	2.285	1.400	20	885	8,85	230.100
535	Phạm	Dạn	3.888	1.400	20	2.488	24,88	646.880
536	Đặng Thị	Dung (Quảng)	1.900	1.400	20	500	5,00	130.000
537	Nguyễn Văn	Duy	763	763	20	0	0,00	0
538	Bùi Khắc	Duy	2.587	1.400	20	1.187	11,87	308.620
539	Huỳnh Thị Ngọc	Hiếu	594	594	10	0	0,00	0
540	Huỳnh Ngọc	Hón	1.156	1.156	20	0	0,00	0
541	Lương Kim	Hoàng	1.109	1.109	20	0	0,00	0
542	Trương Phi	Hùng	3.322	1.400	20	1.922	19,22	499.720
543	Nguyễn Thị	Hường(cường)				0	0,00	0
544	Võ Phụng	Khanh	4.261	1.400	20	2.861	28,61	743.860
545	Nguyễn Thị	Lan	1.346	1.346	20	0	0,00	0
546	Nguyễn T.Như	Lan (sê)	2.229	1.400	20	829	8,29	215.540
547	Nguyễn Quốc	Lễ (long)	4.292	1.400	20	2.892	28,92	751.920
548	Phạm Thị	Lê (hòa)	2.636	1.400	20	1.236	12,36	321.360
549	Nguyễn Thị Thu	Loan(tình)	1.774	1.400	20	374	3,74	97.240
550	Nguyễn Tấn	Lợi	5.041	1.400	20	3.641	36,41	946.660
551	Võ	Lọt (bảy)	2.436	1.400	20	1.036	10,36	269.360
552	Nguyễn	Nhị	5.451	1.400	20	4.051	40,51	1.053.260
553	Đặng Văn	Phong	2.982	1.400	20	1.582	15,82	411.320
554	Phạm Văn	Phụng	3.383	1.400	20	1.983	19,83	515.580
555	Võ	Phụng	3.922	1.400	20	2.522	25,22	655.720
556	Huỳnh Thị Kim	Phượng(sương)	2.465	1.400	20	1.065	10,65	276.900
557	Lương Thị	Sang (Đức)	2.234	1.400	20	834	8,34	216.840
558	Đặng Văn	Sự	1.941	1.400	20	541	5,41	140.660
559	Nguyễn Văn	Tài	4.940	1.400	20	3.540	35,40	920.400
560	Mai Văn	Thảo (rậm)	2.150	1.400	20	750	7,50	195.000
561	Đặng Thị	Trang	1.061	1.061	20	0	0,00	0
562	Trương Thành	Tân	1.300	1.300	20	0	0,00	0
563	Phan Thị	Thanh	1.721	1.400	20	321	3,21	83.460
564	Tạ Xuân	Thành	1.126	1.126	20	0	0,00	0
565	Mai Văn	Thành	3.835	1.400	20	2.435	24,35	633.100
566	Lê Chánh	Thị	2.050	1.400	20	650	6,50	169.000
567	Đặng Xuân	Thìn	1.000	1.000	20	0	0,00	0
568	Trần Nguyên	Thuận	5.172	1.400	20	3.772	37,72	980.720
569	Đặng	Thuận	2.807	1.400	20	1.407	14,07	365.820

TT	Họ và tên	Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
570	Nguyễn Thị Ánh Tuyết (lan)	606	606	10	0	0,00	0
571	Nguyễn Minh Trí	1.245	1.245	20	0	0,00	0
572	Nguyễn Văn Trung	763	763	20	0	0,00	0
573	Nguyễn Văn Triền	4.447	1.400	20	3.047	30,47	792.220
574	Nguyễn Quốc Tuấn	2.132	1.400	20	732	7,32	190.320
575	Lê Phúc Vinh	3.745	1.400	20	2.345	23,45	609.700
576	Trần Nguyên Yên	2.758	1.400	20	1.358	13,58	353.080
	ĐỘI 3	110.373	58.693	870	51.680	516,80	13.436.800
577	Phùng Thị An	2.132	1.400	20	732	7,32	190.320
578	Tạ Thị An	1.629	1.400	20	229	2,29	59.540
579	Bùi Văn Bình	3.295	1.400	20	1.895	18,95	492.700
580	Nguyễn Ngọc Bình	3.529	1.400	20	2.129	21,29	553.540
581	Nguyễn Thị Bồn (on)	2.959	1.400	20	1.559	15,59	405.340
582	Trần Bồn	1.126	1.126	20	0	0,00	0
583	Lê Thị Chính	2.674	1.400	20	1.274	12,74	331.240
584	Lê Xuân Chính	3.906	1.400	20	2.506	25,06	651.560
585	Đoàn Văn Cư	3.869	1.400	20	2.469	24,69	641.940
586	Trần Thị Diệu	2.711	1.400	20	1.311	13,11	340.860
587	Phạm Tấn Đạt	754	754	10	0	0,00	0
588	Phạm Tấn Đại	2.254	1.400	20	854	8,54	222.040
589	Nguyễn Đợi	3.958	1.400	20	2.558	25,58	665.080
590	Đào Văn Dũng	1.481	1.481	20	0	0,00	0
591	Đặng Ngọc Hòa	1.467	1.467	20	0	0,00	0
592	Nguyễn Thị Hồng (Tùng)	870	870	10	0	0,00	0
593	Mạnh Thị Hương	1.662	1.400	20	262	2,62	68.120
594	Nguyễn Tấn Lạc	3.167	1.400	20	1.767	17,67	459.420
595	Võ Thị Lang (hùng)	5.633	1.400	20	4.233	42,33	1.100.580
596	Lê Tấn Lập	3.079	1.400	20	1.679	16,79	436.540
597	Lê Văn Long	3.804	1.400	20	2.404	24,04	625.040
598	Nguyễn Long	4.102	1.400	20	2.702	27,02	702.520
599	Đào Văn Mùi	2.022	1.400	20	622	6,22	161.720
600	Lê Văn Mươi	1.800	1.400	20	400	4,00	104.000
601	Nguyễn Nhon	1.975	1.400	20	575	5,75	149.500
602	Mạnh Văn Phước	3.294	1.400	20	1.894	18,94	492.440
603	Đặng Ngọc Phước	1.861	1.400	20	461	4,61	119.860
604	Bùi Thị Sáu	1.433	1.433	20	0	0,00	0
605	Võ Phụng Sơn	4.690	1.400	20	3.290	32,90	855.400
606	Huỳnh Văn Tám	3.692	1.400	20	2.292	22,92	595.920
607	Bùi Xuân Thăng	1.859	1.400	20	459	4,59	119.340
608	Bùi Thị Tuyết	334	334	20	0	0,00	0
609	Bùi Xuân Thiện	1.885	1.400	20	485	4,85	126.100
610	Bùi Thị Thiết	1.158	1.158	20	0	0,00	0
611	Trần Văn Thọ	970	970	10	0	0,00	0
612	Bùi Xuân Thông	2.087	1.400	20	687	6,87	178.620
613	Bùi Xuân Tuấn	600	600	20	0	0,00	0
614	Lê Văn Thụ	1.085	1.085	20	0	0,00	0
615	Lê Trung Thùy (con thụ)	700	700	10	0	0,00	0
616	Nguyễn Văn Thứ	2.030	1.400	20	630	6,30	163.800
617	Trần Minh Thương	2.443	1.400	20	1.043	10,43	271.180
618	Trần Thanh Quang (Tông)	4.621	1.400	20	3.221	32,21	837.460
619	Phạm Thị Trang	615	615	10	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
620	Trần Bình	Trọng	3.121	1.400	20	1.721	17,21	447.460
621	Lê Văn	Trung	1.300	1.300	20	0	0,00	0
622	Mạnh	Xuân	4.737	1.400	20	3.337	33,37	867.620
	ĐỘI 4		158.289	78.451	1.150	79.838	798,38	20.757.880
623	Phạm Ngọc	Ẩn	3.781	1.400	20	2.381	23,81	619.060
624	Tạ Quốc	Anh	2.703	1.400	20	1.303	13,03	338.780
625	Dương Văn	Bảy	2.828	1.400	20	1.428	14,28	371.280
626	Nguyễn Thị	Bảy(công)	3.525	1.400	20	2.125	21,25	552.500
627	Luồng Thị	Bảy	1.506	1.506	20	0	0,00	0
628	Lê Thái	Bình	1.125	1.125	20	0	0,00	0
629	Lê Văn	Bình	1.242	1.242	20	0	0,00	0
630	Phạm Thị	Bốn (con thuận)	2.373	1.400	20	973	9,73	252.980
631	Trình Thị	Cam	3.640	1.400	20	2.240	22,40	582.400
632	Nguyễn Thị	Dần	1.330	1.330	20	0	0,00	0
633	Nguyễn Công	Dân	2.448	1.400	20	1.048	10,48	272.480
634	Lê Văn	Dự	1.776	1.400	20	376	3,76	97.760
635	Nguyễn Văn	Đức	4.151	1.400	20	2.751	27,51	715.260
636	Mai Thị	Tả	700	700	10	0	0,00	0
637	Trần Văn	Giáo	2.444	1.400	20	1.044	10,44	271.440
638	Trình Văn	Hiệp	2.259	1.400	20	859	8,59	223.340
639	Lê Thị Ngọc	Hồng	1.723	1.400	20	323	3,23	83.980
640	Tạ Quốc	Hùng	3.660	1.400	20	2.260	22,60	587.600
641	Trần Văn	Hương	4.575	1.400	20	3.175	31,75	825.500
642	Nguyễn Thành	Khương	3.231	1.400	20	1.831	18,31	476.060
643	Phan Tân	Khoa	3.471	1.400	20	2.071	20,71	538.460
644	Nguyễn	Kim	3.270	1.400	20	1.870	18,70	486.200
645	Trần Thị	Lan (tĩnh)	1.750	1.400	20	350	3,50	91.000
646	Trần Thị	Lan (học)	1.505	1.505	20	0	0,00	0
647	Lê Xuân	Lệ	4.030	1.400	20	2.630	26,30	683.800
648	Võ Thị Kim	Liên	673	673	10	0	0,00	0
649	Nguyễn	Long	5.347	1.400	20	3.947	39,47	1.026.220
650	Nguyễn Thành	Luân	657	657	10	0	0,00	0
651	Nguyễn Văn	Mai	3.077	1.400	20	1.677	16,77	436.020
652	Trần Văn	Miết	3.425	1.400	20	2.025	20,25	526.500
653	Nguyễn	Năm	4.710	1.400	20	3.310	33,10	860.600
654	Luồng	Năm	682	682	10	0	0,00	0
655	Lê Thị	Năm	1.373	1.373	20	0	0,00	0
656	Lê Thị	Nhận	5.651	1.400	20	4.251	42,51	1.105.260
657	Nguyễn	Nuôi				0	0,00	0
658	Huỳnh Thị	Phê	452	452	10	0	0,00	0
659	Nguyễn Như	Phi	718	718	20	0	0,00	0
660	Nguyễn Văn	Phụng	3.257	1.400	20	1.857	18,57	482.820
661	Nguyễn Văn	Sáng	1.507	1.507	20	0	0,00	0
662	Huỳnh Thị	Sâm	743	743	10	0	0,00	0
663	Trình Thị	Sinh	2.850	1.400	20	1.450	14,50	377.000
664	Nguyễn Ngọc	Tân	1.129	1.129	20	0	0,00	0
665	Trần Văn	Tạo	4.247	1.400	20	2.847	28,47	740.220
666	Hồ	Thành	3.997	1.400	20	2.597	25,97	675.220
667	Võ Văn	Thành	9.173	1.400	20	7.773	77,73	2.020.980
668	Lê Thị	Thi	995	995	20	0	0,00	0
669	Nguyễn Thị	Thiên	430	430	10	0	0,00	0
670	Nguyễn Văn	Thìn	1.000	1.000	20	0	0,00	0
671	Trần Văn	Thọ	1.645	1.645	20	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
672	Lê Xuân	Thọ	4.494	1.400	20	3.094	30,94	804.440
673	Lê Minh	Thông	1.350	1.350	20	0	0,00	0
674	Nguyễn Thị	Thừa(Đạm)	3.674	1.400	20	2.274	22,74	591.240
675	Nguyễn Huỳnh	Tiên	1.587	1.587	20	0	0,00	0
676	Hồ Văn	Tiến(nở)	1.502	1.502	20	0	0,00	0
677	Phan Văn	Trương	2.080	1.400	20	680	6,80	176.800
678	Hồ Văn	Trúc	2.281	1.400	20	881	8,81	229.060
679	Phan Văn	Trung	3.753	1.400	20	2.353	23,53	611.780
680	Lê Xuân	Trường	4.937	1.400	20	3.537	35,37	919.620
681	Lương Văn	Triều	1.972	1.400	20	572	5,72	148.720
682	Trần Thị	Tuyết	2.125	1.400	20	725	7,25	188.500
683	Nguyễn Văn	Ty	2.599	1.400	20	1.199	11,99	311.740
684	Lê Phúc	Vinh	3.151	1.400	20	1.751	17,51	455.260
	ĐỘI 5		95.467	62.876	1.030	32.591	325,91	8.473.660
685	Lê Thị	Âm	708	708	10	0	0,00	0
686	Nguyễn Văn	Ân	1.399	1.399	20	0	0,00	0
687	Lê Thị	Bảy(mẫu)	3.182	1.400	20	1.782	17,82	463.320
688	Trần	Châu	3.158	1.400	20	1.758	17,58	457.080
689	Tô Ngọc	Cường	2.432	1.400	20	1.032	10,32	268.320
690	Nguyễn Thị	Đẽ(Trúc)	3.631	1.400	20	2.231	22,31	580.060
691	Nguyễn	Dư	3.065	1.400	20	1.665	16,65	432.900
692	Nguyễn Văn	Hai	2.361	1.400	20	961	9,61	249.860
693	Trình Văn	Hậu	1.091	1.091	20	0	0,00	0
694	Tô Ngọc	Hoàng	2.406	1.400	20	1.006	10,06	261.560
695	Nguyễn Thị	Khiêm	750	750	20	0	0,00	0
696	Hồ Thị	Lắm (sơn hảo)	1.296	1.296	20	0	0,00	0
697	Huỳnh Xuân	Lãnh	2.310	1.400	20	910	9,10	236.600
698	Huỳnh Xuân	Long	4.331	1.400	20	2.931	29,31	762.060
699	Nguyễn Thị	Linh	1.844	1.400	20	444	4,44	115.440
700	Nguyễn Văn	Năm	600	600	100	0	0,00	0
701	Trình Thị	Ngọ	3.115	1.400	20	1.715	17,15	445.900
702	Trần Văn	Ngọc	764	764	10	0	0,00	0
703	Nguyễn	Ngọc	2.182	1.400	20	782	7,82	203.320
704	Nguyễn Văn	Phúc	2.796	1.400	20	1.396	13,96	362.960
705	Mai Thanh	Phùng	1.099	1.099	20	0	0,00	0
706	Nguyễn Kim	Phương	1.070	1.070	20	0	0,00	0
707	Trình Thị	Quý	609	609	10	0	0,00	0
708	Nguyễn Thị	Quý	420	420	10	0	0,00	0
709	Nguyễn T Kim	Miên	606	606	10	0	0,00	0
710	Tô Ngọc	Rạng	3.652	1.400	20	2.252	22,52	585.520
711	Nguyễn Ngọc	Sang	1.607	1.400	20	207	2,07	53.820
712	Trần Văn	Sáu (Dậu)	2.909	1.400	20	1.509	15,09	392.340
713	Huỳnh Thị	Sô	2.190	1.400	20	790	7,90	205.400
714	Trần Văn	Sum	1.719	1.400	20	319	3,19	82.940
715	Trần Văn	Trang	731	731	10	0	0,00	0
716	Nguyễn Ngọc	Tân	2.306	1.400	20	906	9,06	235.560
717	Trần Quốc	Thắng	1.380	1.380	20	0	0,00	0
718	Nguyễn Xuân	Thanh	1.850	1.400	20	450	4,50	117.000
719	Phạm Ngọc	Thành	3.503	1.400	20	2.103	21,03	546.780
720	Nguyễn	Thanh	1.333	1.333	20	0	0,00	0
721	Trình Văn	Thu	1.292	1.292	20	0	0,00	0
722	Phạm Thị	Thọ(thung)	1.265	1.265	20	0	0,00	0
723	Phan Văn	Trợ	2.985	2.985	40	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
724	Nguyễn Đình	Trung (thừa)	1.749	1.400	20	349	3,49	90.740
725	Lê Thị	Tư (Háo)	2.477	1.400	20	1.077	10,77	280.020
726	Mai Thanh	Tùng	1.350	1.350	20	0	0,00	0
727	Trình Ngọc	Vinh	1.374	1.374	20	0	0,00	0
728	Trần Thị	Vinh	738	738	10	0	0,00	0
729	Tô Ngọc	Võ	3.209	1.400	20	1.809	18,09	470.340
730	Hồ Minh	Vương	1.124	1.124	20	0	0,00	0
731	Trần Thị	Xin (Lài)	1.597	1.597	20	0	0,00	0
732	Võ Thị	Xuân (du lâm)	3.607	1.400	20	2.207	22,07	573.820
733	Mai Thị	Sáu	500	500	10	0	0,00	0
734	Tô Sơn	Hảo	770	770	10	0	0,00	0
735	Tô Ngọc	Lâm	1.025	1.025	20	0	0,00	0
	ĐỘI 6		134.343	78.818	1.160	55.525	555,25	14.436.500
736	Mạnh Thị	Bảy	500	500	10	0	0,00	0
737	Trần Văn	Dũng (con 7)	1.245	1.245	20	0	0,00	0
738	Phạm	Bảy	2.185	1.400	20	785	7,85	204.100
739	Lê Thị	Bút	1.115	1.115	20	0	0,00	0
740	Nguyễn Thị	Chín	3.650	1.400	20	2.250	22,50	585.000
741	Trần Tín	Dũng (Cúc)	2.415	1.400	20	1.015	10,15	263.900
742	Võ Thị	Cúc (kỳ)	2.079	1.400	20	679	6,79	176.540
743	Nguyễn Thị	Cương	458	458	10	0	0,00	0
744	Mạnh	Dựa	2.556	1.400	20	1.156	11,56	300.560
745	Trương T Kim	Dung	3.204	1.400	20	1.804	18,04	469.040
746	Đào	Hạnh	2.940	1.400	20	1.540	15,40	400.400
747	Trình Thị	Hoa(cộng)	2.459	1.400	20	1.059	10,59	275.340
748	Nguyễn	Hiệp	1.851	1.400	20	451	4,51	117.260
749	Nguyễn Thị	Hương (sâm)	840	840	20	0	0,00	0
750	Võ Thị	Hương (thái)	1.400	1.400	20	0	0,00	0
751	Võ Văn	Trường	1.675	1.400	20	275	2,75	71.500
752	Tô Thị	Khá	3.105	1.400	20	1.705	17,05	443.300
753	Huỳnh Công	Kỳ	2.211	1.400	20	811	8,11	210.860
754	Lê T Hồng	Liên (Thìn)	988	988	20	0	0,00	0
755	Trình Xuân	Lộc	3.512	1.400	20	2.112	21,12	549.120
756	Nguyễn Ngọc	Mai	1.265	1.265	20	0	0,00	0
757	Hồ Văn	Mạnh	1.002	1.002	20	0	0,00	0
758	Nguyễn T Thu	Minh	2.262	1.400	20	862	8,62	224.120
759	Trình Văn	Minh	2.773	1.400	20	1.373	13,73	356.980
760	Huỳnh	Múa	3.674	1.400	20	2.274	22,74	591.240
761	Huỳnh Văn	Nam	2.376	1.400	20	976	9,76	253.760
762	Nguyễn	Ngãi	1.538	1.538	20	0	0,00	0
763	Nguyễn Thị	Nhị (long)	5.029	1.400	20	3.629	36,29	943.540
764	Võ	Nhị	3.292	1.400	20	1.892	18,92	491.920
765	Phạm Thị	Nhiều	3.606	1.400	20	2.206	22,06	573.560
766	Nguyễn Thanh	Phong	1.443	1.443	20	0	0,00	0
767	Huỳnh Quốc	Phong	1.879	1.400	20	479	4,79	124.540
768	Tạ Văn	Phụng	3.131	1.400	20	1.731	17,31	450.060
769	Đào	Phước	3.464	1.400	20	2.064	20,64	536.640
770	Lê T kim	Phượng	1.225	1.225	20	0	0,00	0
771	Đào Văn	Sang	1.522	1.400	20	122	1,22	31.720
772	Lê Đức	Tâm	3.758	1.400	20	2.358	23,58	613.080
773	Đỗ Thị	Tám (Tá)	2.817	1.400	20	1.417	14,17	368.420
774	Trình Văn	Tấn	3.045	1.400	20	1.645	16,45	427.700
775	Phạm Thị	Thu	2.929	1.400	20	1.529	15,29	397.540
776	Trình Văn	Tiến	2.861	1.400	20	1.461	14,61	379.860

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
777	Trình Khắc	Trung	2.084	1.400	20	684	6,84	177.840
778	Tô Ngọc	Trình	465	465	10	0	0,00	0
779	Đặng Ngọc	Trường	2.044	1.400	20	644	6,44	167.440
780	Nguyễn Văn	Triệu	5.051	4.051	40	1.000	10,00	260.000
781	Đào	Tùng	967	967	20	0	0,00	0
782	Tạ Văn	Tuy (hòa)	3.496	1.400	20	2.096	20,96	544.960
783	Tạ	Tỵ	1.529	1.400	20	129	1,29	33.540
784	Huỳnh Công	Thịnh (con Lý)	2.834	1.400	20	1.434	14,34	372.840
785	Nguyễn Thanh	Xuân	3.280	1.400	20	1.880	18,80	488.800
786	Trần Thị	Xúc	470	470	10	0	0,00	0
787	Nguyễn Thị	Xuyến	5.323	1.400	20	3.923	39,23	1.019.980
788	Nguyễn Thị	Yên (Lang	1.580	1.400	20	180	1,80	46.800
789	Huỳnh Xuân	Long	1.010	1.010	20	0	0,00	0
790	Tô Minh	Đại	790	790	10	0	0,00	0
791	Võ Văn	Thái	860	860	10	0	0,00	0
792	Võ Văn	Thìn	1.346	1.346	20	0	0,00	0
793	Nguyễn Ngọc	Thư	760	760	10	0	0,00	0
794	Trần	Thùng	3.295	1.400	20	1.895	18,95	492.700
795	Huỳnh Thị	Xuân	450	450	10	0	0,00	0
796	Huỳnh Văn	Bón	730	730	10	0	0,00	0
797	Trần Văn	Ngọc	700	700	10	0	0,00	0
	ĐỘI 7		75.858	58.624	890	17.234	172,34	4.480.840
798	Nguyễn Thị	Ăn	4.210	1.400	20	2.810	28,10	730.600
799	Nguyễn Thanh	Ba	1.490	1.490	20	0	0,00	0
800	Trần Thị	Ba(ngược)	607	607	10	0	0,00	0
801	Lê Hữu	Bích	945	945	10	0	0,00	0
802	Nguyễn Thị	Bông	1.200	1.200	20	0	0,00	0
803	Nguyễn Tấn	Châu	566	566	10	0	0,00	0
804	Tô Thị	Chính	807	807	10	0	0,00	0
805	Huỳnh	Cư	1.412	1.412	20	0	0,00	0
806	Võ Phụng	Cường	1.468	1.468	20	0	0,00	0
807	Đỗ Thị Thanh	Hiền	411	411	10	0	0,00	0
808	Phan Thị	Hiếu	2.360	1.400	20	960	9,60	249.600
809	Lê Phụng	Hoàng	2.970	1.400	20	1.570	15,70	408.200
810	Nguyễn	Huân				0	0,00	0
811	Hồ Văn	Hùng	745	745	10	0	0,00	0
812	Huỳnh Thị	Lang	1.042	1.042	20	0	0,00	0
813	Đỗ Thị Mỹ	Lệ	1.000	1.000	20	0	0,00	0
814	Phạm Thị	Liễu	618	618	10	0	0,00	0
815	Lê Văn	Liệu	936	936	10	0	0,00	0
816	Lê Thị	Lý	600	600	10	0	0,00	0
817	Nguyễn Văn	Mai	850	850	10	0	0,00	0
818	Trần Thị	Năm(triều)	587	587	10	0	0,00	0
819	Tô Thị	Nga(bón)	1.290	1.290	20	0	0,00	0
820	Tô Ngọc	Nha	1.424	1.424	20	0	0,00	0
821	Nguyễn Ngọc	Nha	665	665	10	0	0,00	0
822	Huỳnh Long	Nhi	984	984	10	0	0,00	0
823	Nguyễn Thị	Nhọc(hiệp)	795	795	10	0	0,00	0
824	Lê Xuân	Phong	420	420	10	0	0,00	0
825	Lê Hữu	Phúc	596	596	10	0	0,00	0
826	Nguyễn	Sa	1.048	148	20	900	9,00	234.000
827	Tô Thị	Soạng	989	989	10	0	0,00	0
828	Trần Thị	Sáu(ngưỡng)	537	537	10	0	0,00	0
829	Nguyễn Thái	Son	925	925	10	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
830	Lê Kim	Son	575	575	10	0	0,00	0
831	Trần Thị	Tám				0	0,00	0
832	Tô Tuấn	Thành	1.226	1.226	20	0	0,00	0
833	Lê Nguyên	Thế	500	500	10	0	0,00	0
834	Lê Xuân	Thọ	1.030	1.030	20	0	0,00	0
835	Trịnh Thị	Thu	846	846	10	0	0,00	0
836	Tô Văn	Trương	1.190	1.190	10	0	0,00	0
837	Trình Sơn	Tiên	2.240	1.400	20	840	8,40	218.400
838	Tô Thị	Trang (Nhật)	427	427	10	0	0,00	0
839	Lê Bình	Trọng	855	855	10	0	0,00	0
840	Nguyễn Thị	Xong	1.098	1.098	20	0	0,00	0
841	Huỳnh Thị	Ái	950	950	10	0	0,00	0
842	Nguyễn	Bản	1.330	1.330	20	0	0,00	0
843	Tô Thành	Quang	1.330	1.330	20	0	0,00	0
844	Phạm Thị	Bón	960	960	20	0	0,00	0
845	Nguyễn thị như	Cương	400	400	10	0	0,00	0
846	Nguyễn	Minh	1.640	1.400	20	240	2,40	62.400
847	Nguyễn	Hòa	605	605	10	0	0,00	0
848	Tạ Thị	Được	3.125	1.400	20	1.725	17,25	448.500
849	Nguyễn Thị	Lang	700	700	10	0	0,00	0
850	Huỳnh	Thảo	3.152	1.400	20	1.752	17,52	455.520
851	Trần Thị	Năm(ngành)	4.693	1.400	20	3.293	32,93	856.180
852	Đoàn Văn	Triều	1.440	1.440	20	0	0,00	0
853	Nguyễn Thị	Năm	1.185	1.185	20	0	0,00	0
854	Tô Thành	Vinh	600	600	10	0	0,00	0
855	Nguyễn Tri	Phương	2.954	1.400	20	1.554	15,54	404.040
856	Nguyễn Ngọc	Hòa	600	600	10	0	0,00	0
857	Trần Kim	Tiên	2.590	1.400	20	1.190	11,90	309.400
858	Lê	Thơ	1.320	1.320	20	0	0,00	0
859	Nguyễn Thế	Son	1.800	1.400	20	400	4,00	104.000
	ĐỘI 8		9.163	8.474	140	689	6,89	179.140
860	Đặng Thị	Chăm	583	583	10	0	0,00	0
861	Nguyễn Thị	Chắt				0	0,00	0
862	Trình Văn	Chi	1.741	1.400	20	341	3,41	88.660
863	Huỳnh Thị	Chinh				0	0,00	0
864	Nguyễn An	Hải	500	500	10	0	0,00	0
865	Đặng	Hân				0	0,00	0
866	Huỳnh Thị	Hoa				0	0,00	0
867	Võ T Minh	Hường (Lịch)	1.748	1.400	20	348	3,48	90.480
868	Nguyễn Thị	Hương(Nhơn)	557	557	10	0	0,00	0
869	Trần Khắc	Kiệm	812	812	10	0	0,00	0
870	Đỗ Thanh	Long				0	0,00	0
871	Nguyễn Thanh	Long	520	520	10	0	0,00	0
872	Đỗ	Phúc (Thieu)	800	800	10	0	0,00	0
873	Huỳnh Thị	Sương				0	0,00	0
874	Huỳnh Văn	Tám				0	0,00	0
875	Nguyễn	Thái	617	617	10	0	0,00	0
876	Nguyễn Thị	Thâm	416	416	10	0	0,00	0
877	Đặng	Thanh				0	0,00	0
878	Đỗ Văn	Trình	338	338	10	0	0,00	0
879	Trần Văn	Ty				0	0,00	0
880	Tô Thanh	Vân	531	531	10	0	0,00	0
	THÔN THẠNH ĐỨC		967.814	643.168	10.517	324.646	3.246,46	84.407.960

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
	ĐỘI 1		208.905	143.383	2.250	65.522	655,22	17.035.720
881	Đàm Thị	An	1.912	1.400	20	512	5,12	133.120
882	Hồ Hoàng	Anh	1.715	1.400	20	315	3,15	81.900
883	Nguyễn Văn	Bảy	2.288	1.400	20	888	8,88	230.880
884	Trần Thị	Ba	1.063	1.063	20	0	0,00	0
885	Ngô Thị	Bỉ	342	342	10	0	0,00	0
886	Nguyễn Thị	Bơ	1.188	1.188	20	0	0,00	0
887	Phan	Cay	1.830	1.400	20	430	4,30	111.800
888	Phạm Thị Thanh	Cả	3.100	1.400	40	1.700	17,00	442.000
889	Nguyễn	Cần	434	434	10	0	0,00	0
890	Phạm Huy	Cận	4.146	2.800	40	1.346	13,46	349.960
891	Nguyễn Văn	Chính	613	613	10	0	0,00	0
892	Phan Thanh	Chi	1.013	1.013	20	0	0,00	0
893	Võ Thị Minh	Chí	815	815	10	0	0,00	0
894	Võ Văn	Chín	4.071	1.400	20	2.671	26,71	694.460
895	Nguyễn Thành	Công	1.100	1.100	20	0	0,00	0
896	Đặng Văn	Dũng	650	650	10	0	0,00	0
897	Đỗ Văn	Dung	2.345	1.400	20	945	9,45	245.700
898	Huỳnh Văn	Dùm	2.361	1.400	40	961	9,61	249.860
899	Nguyễn Trùng	Dương	1.123	1.123	20	0	0,00	0
900	Võ Bình	Dương	1.077	1.077	20	0	0,00	0
901	Hồ Phúc	Đức	1.689	1.400	20	289	2,89	75.140
902	Trần Xuân	Đường	2.725	1.400	20	1.325	13,25	344.500
903	Nguyễn Thị Hồng	Hào	2.416	2.416	40	0	0,00	0
904	Nguyễn	Hanh	2.181	1.400	20	781	7,81	203.060
905	Lê Hòa	Hào	1.178	1.178	20	0	0,00	0
906	Phạm Thị	Hải	1.540	1.400	20	140	1,40	36.400
907	Nguyễn Duy	Hiếu	572	572	10	0	0,00	0
908	Nguyễn Thị	Hiêm	1.815	1.400	20	415	4,15	107.900
909	Trần Xuân	Hiền	1.053	1.053	20	0	0,00	0
910	Trần Văn	Thanh (Hoa)	1.999	1.400	20	599	5,99	155.740
911	Trương Văn	Hòa	3.079	2.800	40	279	2,79	72.540
912	Phạm Thị	Hoa	2.018	1.400	20	618	6,18	160.680
913	Đỗ Văn	Hùng	1.170	1.170	20	0	0,00	0
914	Nguyễn Văn	Hùng	5.670	1.400	20	4.270	42,70	1.110.200
915	Nguyễn Thị	Hòn (Hùg)	3.738	1.400	20	2.338	23,38	607.880
916	Mạnh Thị	Hương	1.324	1.324	40	0	0,00	0
917	Phan Ngọc	Hưng	800	800	10	0	0,00	0
918	Nguyễn	Kiệm	804	804	10	0	0,00	0
919	Nguyễn Cao	Kỳ	647	647	10	0	0,00	0
920	Trần Thị Phương	Lan	2.151	1.400	20	751	7,51	195.260
921	Lê Thị Ngọc	Lan(Hận)	1.811	1.400	20	411	4,11	106.860
922	Võ Thị	Lánh	428	428	10	0	0,00	0
923	Võ Thị	Lâm	667	667	10	0	0,00	0
924	Bùi Thị Kim	Lê	836	836	10	0	0,00	0
925	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	1.099	1.099	20	0	0,00	0
926	Hồ Thị Tuyết	Liều	876	876	10	0	0,00	0
927	Nguyễn Thị Thùy	Linh	1.843	1.400	20	443	4,43	115.180
928	Lê Thị Ái	Linh	960	960	10	0	0,00	0
929	Hồ Xuân	Long	1.990	1.400	20	590	5,90	153.400
930	Nguyễn T.Ánh	Loan (kêu em)	1.335	1.335	20	0	0,00	0
931	Phạm Đàm	Lộc	3.986	2.800	40	1.186	11,86	308.360
932	Hồ Thị Khánh	Ly	1.273	1.273	20	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
933	Đoàn Cảnh	Mai	2.195	1.400	20	795	7,95	206.700
934	Nguyễn Thị	Mai	1.321	1.321	20	0	0,00	0
935	Đào Thị	Minh	1.242	1.242	20	0	0,00	0
936	Hoàng Đăng	Minh	1.365	1.365	20	0	0,00	0
937	Hồ Văn	Minh	1.139	1.139	20	0	0,00	0
938	Huỳnh Kim	Minh	3.187	1.400	20	1.787	17,87	464.620
939	Đỗ Thị	Mùi (Tạo)	2.470	1.400	20	1.070	10,70	278.200
940	Nguyễn Thị	Mười	528	528	20	0	0,00	0
941	Lê Phương	Nam	1.903	1.400	20	503	5,03	130.780
942	Trương Hoài	Nam	1.767	1.400	20	367	3,67	95.420
943	Đặng Thị	Nhị	650	650	10	0	0,00	0
944	Lê Quốc	Nghĩa	2.358	1.400	20	958	9,58	249.080
945	Phạm Thị Đàm	Nhung	2.089	1.400	20	689	6,89	179.140
946	Võ Thị Kim	Nhon	3.598	2.800	40	798	7,98	207.480
947	Nguyễn Trường	Phúc(mạc)	2.110	1.400	20	710	7,10	184.600
948	Võ Thị	Phụng (phước)	1.430	1.430	20	0	0,00	0
949	Lê Xuân	Phuong	1.498	1.498	20	0	0,00	0
950	Trần Thị Thanh	Phượng	875	875	20	0	0,00	0
951	Nguyễn Ngọc	Quang	1.765	1.400	20	365	3,65	94.900
952	Đoàn Minh	Sanh	3.759	1.400	20	2.359	23,59	613.340
953	Trương Ngọc	Sang	1.260	1.260	20	0	0,00	0
954	Võ Văn	Sáu (K)	2.433	1.400	20	1.033	10,33	268.580
955	Võ Văn	Sáu (X)	3.120	2.800	40	320	3,20	83.200
956	Trần Văn	Son	1.731	1.400	20	331	3,31	86.060
957	Đào Trung	Thành	2.819	1.400	20	1.419	14,19	368.940
958	Lê Hữu	Thái	2.047	1.400	20	647	6,47	168.220
959	Trần Văn	Thái	974	974	10	0	0,00	0
960	Lê	Thanh	2.274	1.400	20	874	8,74	227.240
961	Nguyễn Thị	Thạch	3.324	1.400	20	1.924	19,24	500.240
962	Nguyễn Thị	Thành	4.308	1.400	20	2.908	29,08	756.080
963	Phan Văn	Thảo (huệ)	947	947	10	0	0,00	0
964	Trần Hữu	Thành	4.151	1.400	20	2.751	27,51	715.260
965	Trần Văn	Thảo	1.589	1.400	20	189	1,89	49.140
966	Trương Thị	Thanh	856	856	10	0	0,00	0
967	Võ Văn	Tám	2.759	1.400	20	1.359	13,59	353.340
968	Võ Văn	Tăng	742	742	10	0	0,00	0
969	Bùi Văn	Tân	1.800	1.400	20	400	4,00	104.000
970	Phan Thị	Tận	1.290		20	1.290	12,90	335.400
971	Phạm Văn	Tâm	3.647	1.400	20	2.247	22,47	584.220
972	Hồ Thị	Thép	939		20	939	9,39	244.140
973	Hồ Đắc	Thiện	3.567	1.400	20	2.167	21,67	563.420
974	Trần Văn	Tính	2.172	1.400	20	772	7,72	200.720
975	Phạm Ngọc	Tiến	1.564	1.400	20	164	1,64	42.640
976	Phan Thị	Thiện (Thứ)	810	810	10	0	0,00	0
977	Trương Ngọc	Tiến	1.772	1.400	20	372	3,72	96.720
978	Trương Thị	Tin(hiếu)	1.017	1.017	20	0	0,00	0
979	Võ Minh	Thiên	444	444	10	0	0,00	0
980	Trần Văn	Tổ	934	934	10	0	0,00	0
981	Trần Văn	Thông	2.082	1.400	20	682	6,82	177.320
982	Trần Xuân	Thoại	1.000	1.000	20	0	0,00	0
983	Trần Ngọc	Thơ	2.512	1.400	20	1.112	11,12	289.120
984	Đàm Thị	Thu	3.368	1.400	20	1.968	19,68	511.680
985	Đinh Văn	Trung	431	431	10	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
986	Nguyễn Văn	Trực	1.618	1.400	20	218	2,18	56.680
987	Phan Văn	Trung	1.030	1.030	20	0	0,00	0
988	Trương Quang	Trung	570	570	10	0	0,00	0
989	Trần Thị	Thu	1.147	1.147	20	0	0,00	0
990	Võ Văn	Tư	2.799	1.400	20	1.399	13,99	363.740
991	Huỳnh Thị	Xuân	1.765	1.400	20	365	3,65	94.900
992	Nguyễn Thanh	Vân	1.160	1.160	20	0	0,00	0
993	Đỗ Khắc	Việt	1.230	1.230	20	0	0,00	0
994	Nguyễn Ngọc	Vinh	927	927	10	0	0,00	0
995	Phan Thanh	Vụt	5.868	2.800	40	3.068	30,68	797.680
	ĐỘI 2		69.759	48.552	830	21.207	212,07	5.513.820
996	Nguyễn Văn	Bình	500	500	20	0	0,00	0
997	Võ Văn	Chánh	875	875	20	0	0,00	0
998	Nguyễn Trường	Cần	756	756	20	0	0,00	0
999	Dương Ngọc	Dũng	443	443	20	0	0,00	0
1000	Nguyễn Văn	Đạo	3.054	1.400	20	1.654	16,54	430.040
1001	Nguyễn Văn	Guơng	3.483	1.400	20	2.083	20,83	541.580
1002	Võ	Hậu	2.840	1.400	20	1.440	14,40	374.400
1003	Võ Văn	Hiếu	1.197	1.197	20	0	0,00	0
1004	Phan Văn	Hùng (Chi)	510	510	10	0	0,00	0
1005	Trần Việt	Hùng	899	899	10	0	0,00	0
1006	Dương Thị	Kiên	573	573	10	0	0,00	0
1007	Trần Văn	Khoa	581	581	10	0	0,00	0
1008	Nguyễn	Kỷ	1.462	1.462	20	0	0,00	0
1009	Trần	Lạc	1.096	1.096	20	0	0,00	0
1010	Nguyễn Ngọc	Lâm	1.952	1.400	20	552	5,52	143.520
1011	Bùi Văn	Lợi	1.227	1.227	20	0	0,00	0
1012	Đỗ Văn	Mạnh	3.221	1.400	20	1.821	18,21	473.460
1013	Huỳnh Văn	Mai	3.044	1.400	20	1.644	16,44	427.440
1014	Nguyễn Ngọc	Nhạc	1.397	1.397	20	0	0,00	0
1015	Phạm Văn	Mênh	1.680	1.400	20	280	2,80	72.800
1016	Võ Văn	Nghĩa	1.640	1.400	20	240	2,40	62.400
1017	Lê Thị	Năm	1.446	1.446	20	0	0,00	0
1018	Phạm Văn	Ngọc	2.240	1.400	20	840	8,40	218.400
1019	Phan Thị	Nữ	2.520	1.400	20	1.120	11,20	291.200
1020	Nguyễn Thị	Phuong	2.305	1.400	20	905	9,05	235.300
1021	Nguyễn Thị	Lệ (Phuong)	2.340	1.400	20	940	9,40	244.400
1022	Nguyễn Xuân	Quang	1.530	1.400	20	130	1,30	33.800
1023	Phan Trọng	Quyên	858	858	20	0	0,00	0
1024	Nguyễn Võ	Lâm (Quốc)	4.128	1.400	20	2.728	27,28	709.280
1025	Trần Thị	Quý	761	761	10	0	0,00	0
1026	Võ Bình	Sanh (tiếp)	2.964	1.400	20	1.564	15,64	406.640
1027	Võ Văn	Sinh	400	400	20	0	0,00	0
1028	Bùi Văn	Thanh	1.899	1.400	20	499	4,99	129.740
1029	Đoàn Ngọc	Thái	2.139	1.400	20	739	7,39	192.140
1030	Nguyễn Văn	Thanh	500	500	20	0	0,00	0
1031	Phạm Ngọc	Thanh (mênh)	780	780	20	0	0,00	0
1032	Võ Văn	Thành	479	479	20	0	0,00	0
1033	Đoàn Phước	Tâm	1.232	1.232	20	0	0,00	0
1034	Võ Thị	Tiến(bót)	1.127	1.127	20	0	0,00	0
1035	Phạm Văn	Thơm	593	593	20	0	0,00	0
1036	Nguyễn Chí	Trung	1.662	1.400	20	262	2,62	68.120
1037	Phạm	Thu	860	860	20	0	0,00	0
1038	Phạm Văn	Trung	2.491	1.400	20	1.091	10,91	283.660

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1039	Trần Cao	Thức	2.075	1.400	20	675	6,75	175.500
	ĐỘI 3		84.825	56.525	870	28.300	283,00	7.358.000
1040	Dương Văn	Ánh	1.537	1.400	20	137	1,37	35.620
1041	Bùi Thị	Ba	1.759	1.400	20	359	3,59	93.340
1042	Bùi Văn	Bảo	620	620	10	0	0,00	0
1043	Huỳnh Long	Bảo	732	732	10	0	0,00	0
1044	Phan Văn	Bảy	2.680	1.400	20	1.280	12,80	332.800
1045	Trần Văn	Bảy	1.677	1.400	20	277	2,77	72.020
1046	Nguyễn Hoài	Bắc	3.295	1.400	20	1.895	18,95	492.700
1047	Huỳnh Long	Biên (phượng)	2.719	1.400	20	1.319	13,19	342.940
1048	Đỗ Văn	Chịnh	1.238	1.238	20	0	0,00	0
1049	Huỳnh Văn	Chinh	3.145	1.400	20	1.745	17,45	453.700
1050	Trương Thị	Chinh	1.142	1.142	20	0	0,00	0
1051	Võ Chí	Công	1.510	1.400	20	110	1,10	28.600
1052	Phan Thị	Cúc	2.214	1.400	20	814	8,14	211.640
1053	Phan Văn	Cường	3.721	1.400	20	2.321	23,21	603.460
1054	Trần Thị	Chữ	1.200	1.200	20	0	0,00	0
1055	Phan	Đảng	587	587	10	0	0,00	0
1056	Phạm	Đức	1.143	1.143	30	0	0,00	0
1057	Bùi	Hai	2.789	1.400	20	1.389	13,89	361.140
1058	Trần Thị	Hạt	1.138	1.138	20	0	0,00	0
1059	Nguyễn Thị	Hồng (chữ)	670	670	10	0	0,00	0
1060	Lê Thái	Hùng	1.134	1.134	20	0	0,00	0
1061	Đoàn Thị	Hương	987	987	10	0	0,00	0
1062	Phạm Bá	Kế	1.143	1.143	10	0	0,00	0
1063	Huỳnh Thị	Lan	1.220	1.220	20	0	0,00	0
1064	Phan Thị	Liên	4.281	1.400	20	2.881	28,81	749.060
1065	Trần Văn	Linh	667	667	20	0	0,00	0
1066	Tô Thị	Mai	1.034	1.034	20	0	0,00	0
1067	Huỳnh Thị	Miên	2.871	1.400	20	1.471	14,71	382.460
1068	Nguyễn Văn	Minh (Dệt)	2.346	1.400	20	946	9,46	245.960
1069	Trần Thị	Nghĩa	1.166	1.166	20	0	0,00	0
1070	Phan Thị	Ngọc	620	620	10	0	0,00	0
1071	Phan Văn	Ngọ	1.966	1.400	20	566	5,66	147.160
1072	Trần Văn	Ngọc	1.914	1.400	20	514	5,14	133.640
1073	Bùi	Nhon	2.610	1.400	20	1.210	12,10	314.600
1074	Phan Văn	Phúc	2.698	1.400	20	1.298	12,98	337.480
1075	Huỳnh Xuân	Phương	1.150	1.150	20	0	0,00	0
1076	Trần Văn	Sum	2.852	1.400	20	1.452	14,52	377.520
1077	Võ Phụng	Sơn	661	661	20	0	0,00	0
1078	Nguyễn	Tánh	1.134	1.134	20	0	0,00	0
1079	Phan Văn	Thảo	1.687	1.400	20	287	2,87	74.620
1080	Huỳnh Long	Thiện	1.605	1.400	20	205	2,05	53.300
1081	Nguyễn Ngọc	Thọ	600	600	10	0	0,00	0
1082	Đặng Văn	Trung	878	878	10	0	0,00	0
1083	Lê Thị	Tuyết	3.092	1.400	20	1.692	16,92	439.920
1084	Phan Thanh	Tùng	3.419	1.400	20	2.019	20,19	524.940
1085	Trương Ngọc	Thu	2.981	1.400	20	1.581	15,81	411.060
1086	Võ Thị	Thủy	661	661	10	0	0,00	0
1087	Huỳnh Cúc	Tửu	1.932	1.400	20	532	5,32	138.320
	ĐỘI 4		46.806	34.145	807	12.661	126,61	3.291.860
1088	Trương Tấn	Bình	3.027	1.400	20	1.627	16,27	423.020
1089	Nguyễn Thị Kim	Chính	1.080	1.080	20	0	0,00	0

TT	Họ và tên	Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1090	Lê Văn Dũng	1.224	1.224	20	0	0,00	0
1091	Nguyễn Văn Dũng (hùng)	2.070	1.400	20	670	6,70	174.200
1092	Nguyễn Phi Đông	5.187	4.200	60	987	9,87	256.620
1093	Lê Văn Hiền	1.763	1.400	20	363	3,63	94.380
1094	Nguyễn Ngọc Hiền	1.039	1.039	20	0	0,00	0
1095	Phan Văn Hiệp	1.834	1.400	20	434	4,34	112.840
1096	Đỗ Văn Hòa	1.975	1.400	20	575	5,75	149.500
1097	Nguyễn Văn Hòa(tám)	1.313	1.313	40	0	0,00	0
1098	Võ Văn Hòa	4.396	2.800	40	1.596	15,96	414.960
1099	Võ Tấn Khanh	1.687	1.400	287	287	2,87	74.620
1100	Nguyễn Văn Kiệm	2.185	1.400	20	785	7,85	204.100
1101	Trần Lanh	1.699	1.400	20	299	2,99	77.740
1102	Nguyễn Phi Long	1.690	1.400	20	290	2,90	75.400
1103	Trương Long	4.097	4.097	60	0	0,00	0
1104	Trần Thị Mai	888	888	20	0	0,00	0
1105	Võ Thị Minh Quý	704	704	20	0	0,00	0
1106	Nguyễn Văn Tân	3.499	1.400	20	2.099	20,99	545.740
1107	Lê Kim Tính	2.156	1.400	20	756	7,56	196.560
1108	Nguyễn Thị Phương	3.293	1.400	20	1.893	18,93	492.180
	ĐỘI 5	109.164	63.013	1.060	46.151	461,51	11.999.260
1109	Nguyễn Văn A	4.053	2.800	40	1.253	12,53	325.780
1110	Nguyễn Thị Thu Ba	2.154	1.400	40	754	7,54	196.040
1111	Nguyễn Văn Bảo(chút)	4.053	1.400	20	2.653	26,53	689.780
1112	Mạnh Văn Tấn	4.422	1.400	20	3.022	30,22	785.720
1113	Trương Chính	942	942	20	0	0,00	0
1114	Mạnh Quý Hải	2.273	1.400	20	873	8,73	226.980
1115	Nguyễn Thị Hạnh	3.468	1.400	20	2.068	20,68	537.680
1116	Mạnh Văn Hòa	3.764	1.400	60	2.364	23,64	614.640
1117	Phạm Thị Hoa	4.243	1.400	20	2.843	28,43	739.180
1118	Phan Thị Mỹ Hoa	1.800	1.400	20	400	4,00	104.000
1119	Trương Hòa	2.080	1.400	20	680	6,80	176.800
1120	Phan Thị Hồng	938	938	20	0	0,00	0
1121	Phan Văn Hùng	4.565	1.400	20	3.165	31,65	822.900
1122	Trương Ngọc Lâm	2.136	1.400	20	736	7,36	191.360
1123	Trương Liêm	2.030	1.400	20	630	6,30	163.800
1124	Võ Thành Long	2.439	2.439	40	0	0,00	0
1125	Phan Tấn Lực	800	800	10	0	0,00	0
1126	Phan Thị Lý	800	800	10	0	0,00	0
1127	Hồ Thị Lệ (ty)	810	810	20	0	0,00	0
1128	Nguyễn Năm	4.700	1.400	20	3.300	33,00	858.000
1129	Trương Năm	1.162	1.162	20	0	0,00	0
1130	Hồ Xuân Ngọc	966	966	20	0	0,00	0
1131	Trần Thị Ngộ	3.622	1.400	40	2.222	22,22	577.720
1132	Nguyễn Thị Mỹ (nguyên)	700	700	10	0	0,00	0
1133	Nguyễn Minh Phúc	1.957	1.400	40	557	5,57	144.820
1134	Bùi Văn Phương	1.574	1.574	30	0	0,00	0
1135	Hồ Thị Bích Phương (Lan)	1.692	1.400	20	292	2,92	75.920
1136	Hồ Đắc Quang	832	832	20	0	0,00	0
1137	Mạnh Trọng Sơn	2.035	1.400	20	635	6,35	165.100
1138	Phan Thị Sửu	1.676	1.400	20	276	2,76	71.760
1139	Mạnh Văn Thanh	3.099	1.400	20	1.699	16,99	441.740
1140	Lê Ngọc Trang	1.490	1.490	20	0	0,00	0
1141	Phan Ngọc Thảo	3.581	1.400	20	2.181	21,81	567.060
1142	Trương Công Thành	2.070	1.400	20	670	6,70	174.200

TT	Họ và tên	Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1143	Hồ Đắc Tâm	2.560	1.400	20	1.160	11,60	301.600
1144	Nguyễn Văn Thìn	3.246	1.400	20	1.846	18,46	479.960
1145	Trương Đức Tính	1.290	1.290	20	0	0,00	0
1146	Huỳnh Văn Toàn	2.202	1.400	20	802	8,02	208.520
1147	Nguyễn Quốc Toàn	1.556	1.400	20	156	1,56	40.560
1148	Nguyễn Thị Thoại	1.744	1.400	20	344	3,44	89.440
1149	Trương Đắc Tuy	4.008	1.400	20	2.608	26,08	678.080
1150	Trương Văn Trung	3.359	1.400	20	1.959	19,59	509.340
1151	Nguyễn Thị Hồng Thư	2.550	1.400	20	1.150	11,50	299.000
1152	Hồ Xuân Vương	670	670	20	0	0,00	0
1153	Phạm An Vương	2.060	1.400	20	660	6,60	171.600
1154	Huỳnh Văn Xuân	4.993	2.800	40	2.193	21,93	570.180
	ĐỘI 6	133.532	79.758	1.280	53.774	537,74	13.981.240
1155	Trần Thị Ảnh (log)	1.847	1.400	20	447	4,47	116.220
1156	Nguyễn Quốc Bảo	3.306	1.400	20	1.906	19,06	495.560
1157	Trần Thị Bảy (B)	1.832	1.400	20	432	4,32	112.320
1158	Nguyễn Thị Bê	982	982	20	0	0,00	0
1159	Mạnh Thái Bình	2.311	1.400	40	911	9,11	236.860
1160	Nguyễn Văn Cần	2.815	1.400	20	1.415	14,15	367.900
1161	Phan Thị Chín	500	500	10	0	0,00	0
1162	Võ Minh Viên (Chi)	1.054	1.054	20	0	0,00	0
1163	Lê Thị Cúc	485	485	10	0	0,00	0
1164	Mạnh Thế Dũng	2.525	1.400	20	1.125	11,25	292.500
1165	Mạnh Văn Dũng	1.163	1.163	20	0	0,00	0
1166	Nguyễn Anh Dũng	1.324	1.324	20	0	0,00	0
1167	Trần Chí Thiện (Hà)	3.767	1.400	20	2.367	23,67	615.420
1168	Hồ Văn Hải (nhiep)	4.578	1.400	20	3.178	31,78	826.280
1169	Lương Thị Hiền (H)	2.370	1.400	20	970	9,70	252.200
1170	Mạnh Quang Hiệp	1.500	1.400	20	100	1,00	26.000
1171	Mạnh Thế Huỳnh	1.776	1.400	20	376	3,76	97.760
1172	Hồ Thị Hoa	601	601	20	0	0,00	0
1173	Mạnh Thị Hoi	939	939	20	0	0,00	0
1174	Lê Hộ	3.325	1.400	20	1.925	19,25	500.500
1175	Trần Văn Hoi	4.362	2.800	40	1.562	15,62	406.120
1176	Mạnh Thị Hường (hỏi)	2.276	1.400	20	876	8,76	227.760
1177	Trần Văn Lang	3.032	1.400	20	1.632	16,32	424.320
1178	Lê Xuân Lâm	731	731	20	0	0,00	0
1179	Trần Thị Ái Linh	1.393	1.393	20	0	0,00	0
1180	Lê Văn Long	5.316	1.400	20	3.916	39,16	1.018.160
1181	Mạnh Văn Long	3.487	2.800	40	687	6,87	178.620
1182	Nguyễn Thanh Long	3.841	1.400	20	2.441	24,41	634.660
1183	Nguyễn Văn Lộc	5.955	1.400	20	4.555	45,55	1.184.300
1184	Lê Xuân Lý	667	667	10	0	0,00	0
1185	Trần Thị Mai	1.651	1.400	20	251	2,51	65.260
1186	Phan Thị Mười	3.930	1.400	20	2.530	25,30	657.800
1187	Phạm Thị Thanh Nga	2.747	1.400	20	1.347	13,47	350.220
1188	Trần Văn Nhị	1.141	1.141	20	0	0,00	0
1189	Mạnh Thị Nhung	1.325	1.325	20	0	0,00	0
1190	Nguyễn Thị Nguyệt	1.975	1.400	20	575	5,75	149.500
1191	Phạm T Cẩm Nhung (bình)	741	741	20	0	0,00	0
1192	Trần Bình Phương	1.500	1.500	40	0	0,00	0
1193	Đàm Thị Sáu	1.828	1.400	20	428	4,28	111.280
1194	Mạnh Bình Sâm	2.410	1.400	20	1.010	10,10	262.600

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1195	Huỳnh Văn	Tánh	3.461	1.400	20	2.061	20,61	535.860
1196	Mạnh Thị	Tám	4.062	1.400	20	2.662	26,62	692.120
1197	Nguyễn	Tánh	3.605	2.800	40	805	8,05	209.300
1198	Nguyễn Văn	Thảo	1.944	1.400	20	544	5,44	141.440
1199	Trần Văn	Tám	865	865	20	0	0,00	0
1200	Trần Văn	Thái	3.474	1.400	20	2.074	20,74	539.240
1201	Trần Văn	Tâm	2.287	1.400	20	887	8,87	230.620
1202	Trương Thị Minh	Tâm	1.527	1.400	20	127	1,27	33.020
1203	Mạnh Văn	Tính	2.358	1.400	20	958	9,58	249.080
1204	Mạnh Văn	Tính (cúc)	1.000	1.000	20	0	0,00	0
1205	Trần Thị	Thiện(vân)	639	639	10	0	0,00	0
1206	Trần Văn	Tiến	2.191	1.400	20	791	7,91	205.660
1207	Nguyễn Ngọc	Thọ	3.497	2.000	30	1.497	14,97	389.220
1208	Trần Thị	Thu (hòa)	2.311	1.400	20	911	9,11	236.860
1209	Trần Thị Lệ	Thủy(khanh)	2.577	1.400	20	1.177	11,77	306.020
1210	Trần Văn	Tuy	674	674	20	0	0,00	0
1211	Trần Thanh	Vân	777	777	20	0	0,00	0
1212	Lê Xuân	Vũ	1.097	1.097	20	0	0,00	0
1213	Võ Minh	Vũ	790	790	10	0	0,00	0
1214	Võ Minh	Vương	770	770	10	0	0,00	0
1215	Nguyễn Văn	Xuân	4.318	2.000	30	2.318	23,18	602.680
	ĐỘI 7		100.627	65.812	1.090	34.815	348,15	9.051.900
1216	Nguyễn Thị	Ánh(an)	2.684	1.400	20	1.284	12,84	333.840
1217	Nguyễn Văn	An	4.201	1.400	20	2.801	28,01	728.260
1218	Huỳnh Thị	Bảy	1.500	1.400	20	100	1,00	26.000
1219	Mai Thị	Bảy	1.259	1.259	20	0	0,00	0
1220	Võ Thị	Bốn	2.753	1.400	20	1.353	13,53	351.780
1221	Phan Thị	Chín	1.300	1.300	40	0	0,00	0
1222	Trần Ngọc	Dân	841	841	10	0	0,00	0
1223	Nguyễn Anh	Dũng	795	795	20	0	0,00	0
1224	Phan Văn	Đồng	1.236	1.236	20	0	0,00	0
1225	Trương Minh	Đức	4.154	1.400	20	2.754	27,54	716.040
1226	Phạm Văn	Hiệp	1.500	1.400	20	100	1,00	26.000
1227	Trần Văn	Hiên	1.110	1.110	20	0	0,00	0
1228	Nguyễn Văn	Hòa	2.841	1.400	20	1.441	14,41	374.660
1229	Phan Tấn	Hòa	3.760	1.400	20	2.360	23,60	613.600
1230	Phạm Văn	Hòa	1.370	1.370	20	0	0,00	0
1231	Trần Thị	Hoa	2.488	1.400	20	1.088	10,88	282.880
1232	Nguyễn Thị	Hội(dũng)	573	573	20	0	0,00	0
1233	Phạm Văn	Hùng	1.887	1.400	20	487	4,87	126.620
1234	Trần Văn	Hùng	2.475	1.400	20	1.075	10,75	279.500
1235	Phan Thị	Hương	2.447	1.400	20	1.047	10,47	272.220
1236	Nguyễn Ngọc	Khoa	1.835	1.400	20	435	4,35	113.100
1237	Nguyễn Thị	Lan	2.426	1.400	20	1.026	10,26	266.760
1238	Trương Thị	Lan	2.309	1.400	20	909	9,09	236.340
1239	Phạm Thị	Lệ (phú)	898	898	20	0	0,00	0
1240	Bùi Văn	Liên	1.200	1.200	20	0	0,00	0
1241	Mai Xuân	Lộc	2.525	1.400	20	1.125	11,25	292.500
1242	Phan Văn	Minh	2.888	1.400	20	1.488	14,88	386.880
1243	Trần Văn	Mười	2.115	1.400	20	715	7,15	185.900
1244	Mạnh Ngọc	Nam	840	840	20	0	0,00	0
1245	Nguyễn Văn	Nam	664	664	20	0	0,00	0
1246	Phạm Hồng	Nha	2.259	1.400	20	859	8,59	223.340
1247	Nguyễn	Năm (K)	1.097	1.097	20	0	0,00	0

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1248	Trần Thị	Nhung(phá)	1.760	1.400	20	360	3,60	93.600
1249	Nguyễn Văn	Sáu	2.403	1.400	20	1.003	10,03	260.780
1250	Võ	Sô	2.124	1.400	20	724	7,24	188.240
1251	Nguyễn Văn	Son	2.168	1.400	20	768	7,68	199.680
1252	Nguyễn	Thành	2.988	1.400	20	1.588	15,88	412.880
1253	Trần Thị	Tám (D)	1.703	1.400	40	303	3,03	78.780
1254	Trần Thị	Tám(H)	2.341	1.400	20	941	9,41	244.660
1255	Mai Thị	Tâm	742	742	20	0	0,00	0
1256	Nguyễn Đăng	Tiến	792	792	20	0	0,00	0
1257	Nguyễn Việt	Tịnh	2.229	1.400	20	829	8,29	215.540
1258	Trần Bình	Trọng	1.946	1.400	20	546	5,46	141.960
1259	Nguyễn Khắc	Trung	1.234	1.234	20	0	0,00	0
1260	Trần Minh	Trung	2.907	1.400	20	1.507	15,07	391.820
1261	Trần Thanh	Tùng	2.500	1.400	20	1.100	11,00	286.000
1262	Nguyễn	Tư	2.477	2.477	60	0	0,00	0
1263	Trần Thị	Út	2.715	1.400	20	1.315	13,15	341.900
1264	Mạnh Ngọc	Việt	1.528	1.400	20	128	1,28	33.280
1265	Phan Hữu	Vũ	2.656	1.400	20	1.256	12,56	326.560
1266	Nguyễn Văn	Xin	1.184	1.184	20	0	0,00	0
	ĐỘI 8		98.806	70.170	1.060	28.636	286,36	7.445.360
1267	Phan Ngọc	Ăn	4.471	4.200	60	271	2,71	70.460
1268	Nguyễn Quốc	Bảo	1.714	1.400	20	314	3,14	81.640
1269	Trần Văn	Bình	300	300	20	0	0,00	0
1270	Phan Ngọc	Chánh	2.001	1.400	20	601	6,01	156.260
1271	Nguyễn	Chút	2.463	1.400	20	1.063	10,63	276.380
1272	Đào Thị	Cúc	700	700	10	0	0,00	0
1273	Đàm Văn	Cường	525	525	10	0	0,00	0
1274	Nguyễn Thành	Chung	1.600	1.400	20	200	2,00	52.000
1275	Trần Thị	Dung(Hào)	1.750	1.400	20	350	3,50	91.000
1276	Nguyễn Thị	Được	2.142	1.400	20	742	7,42	192.920
1277	Nguyễn Văn	Đức	3.022	1.400	20	1.622	16,22	421.720
1278	Vũ Văn	Đức	909	909	10	0	0,00	0
1279	Phan Ngọc	Hùng	2.281	1.400	20	881	8,81	229.060
1280	Tạ Ngọc	Huệ	2.160	1.400	20	760	7,60	197.600
1281	Nguyễn Thị	Hoan	3.374	2.800	40	574	5,74	149.240
1282	Lưu Hùng	Hoàng	1.583	1.400	20	183	1,83	47.580
1283	Nguyễn Đình	Khăng	1.039	1.039	20	0	0,00	0
1284	Phan Minh	Khoa	2.259	1.400	20	859	8,59	223.340
1285	Trần Đình	Lan	3.482	1.400	20	2.082	20,82	541.320
1286	Trần Thị	Lành	2.140	1.400	20	740	7,40	192.400
1287	Phạm Văn	Lâm(Liên)	923	923	10	0	0,00	0
1288	Lê	Lo	1.030	1.030	20	0	0,00	0
1289	Nguyễn Đình	Long	1.323	1.323	20	0	0,00	0
1290	Đào Tấn	Lực	1.771	1.400	20	371	3,71	96.460
1291	Thái Thị	Lý	500	500	10	0	0,00	0
1292	Nguyễn	Mạ	2.909	1.400	20	1.509	15,09	392.340
1293	Phan Thị	Nga	2.643	2.000	30	643	6,43	167.180
1294	Trần Đình	Nam	1.774	1.774	30	0	0,00	0
1295	Dương Thị	Nhung	2.879	1.400	20	1.479	14,79	384.540
1296	Phan Thị Kim	Oanh(thành)	1.603	1.400	20	203	2,03	52.780
1297	Nguyễn Thị	Phúc	1.516	1.400	20	116	1,16	30.160
1298	Lưu Văn	Phục	3.688	1.400	20	2.288	22,88	594.880
1299	Hồ Thị Xuân	Quý	1.529	1.400	20	129	1,29	33.540
1300	Nguyễn Hồng	Son	4.463	2.800	40	1.663	16,63	432.380

TT	Họ và tên	Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1301	Trần Văn Sơn	3.883	1.400	20	2.483	24,83	645.580
1302	Trần Văn Sơn(đất 5%)	691	691	20	0	0,00	0
1303	Nguyễn Tiến Tam	2.724	2.724	40	0	0,00	0
1304	Nguyễn Văn Thảo	1.550	1.400	20	150	1,50	39.000
1305	Trần Văn Thám	779	779	10	0	0,00	0
1306	Nguyễn Văn Tân	2.540	1.400	20	1.140	11,40	296.400
1307	Thái Văn Thiết	1.025	1.025	20	0	0,00	0
1308	Trần Văn Thìn	2.469	1.400	20	1.069	10,69	277.940
1309	Nguyễn Thị Út	583	583	20	0	0,00	0
1310	Bùi Văn Tùng	963	963	20	0	0,00	0
1311	Trần Văn Tuy	1.867	1.867	20	0	0,00	0
1312	Mạnh Khắc Trục	3.997	1.400	20	2.597	25,97	675.220
1313	Nguyễn Văn Tư	2.470	1.400	20	1.070	10,70	278.200
1314	Phạm Thị Minh Thư	723	723	10	0	0,00	0
1315	Trần Hồng Vân	3.284	2.800	40	484	4,84	125.840
1316	Đàm Ngọc Viên	792	792	10	0	0,00	0
	ĐỘI 9	115.390	81.810	1.270	33.580	335,80	8.730.800
1317	Trần Ngọc Bảo	758	758	10	0	0,00	0
1318	Nguyễn Thanh Bình	2.328	1.400	20	928	9,28	241.280
1319	Trịnh Văn Bình	623	623	10	0	0,00	0
1320	Nguyễn Thị Bốn	1.970	1.400	20	570	5,70	148.200
1321	Nguyễn Tiến Công	2.340	1.400	20	940	9,40	244.400
1322	Nguyễn Thị Chung	2.112	1.400	20	712	7,12	185.120
1323	Nguyễn Cư	1.506	1.400	20	106	1,06	27.560
1324	Nguyễn Chừ	1.221	1.121	20	100	1,00	26.000
1325	Nguyễn Văn Cườm	3.642	2.800	40	842	8,42	218.920
1326	Nguyễn Văn Cườm (đất5%)	2.051	1.400	20	651	6,51	169.260
1327	Lê Xuân Danh	948	948	20	0	0,00	0
1328	Thái Văn Dũng	3.887	1.400	20	2.487	24,87	646.620
1329	Lê Văn Dự	2.176	1.400	20	776	7,76	201.760
1330	Nguyễn Thị Dừa	1.300	1.300	20	0	0,00	0
1331	Võ Tấn Đông	1.297	1.297	20	0	0,00	0
1332	Phan Thanh Giảng	1.366	1.366	20	0	0,00	0
1333	Mạnh Kim Hải	1.684	1.400	20	284	2,84	73.840
1334	Nguyễn Hà	2.387	1.400	20	987	9,87	256.620
1335	Nguyễn Xuân Hảo	1.827	1.400	20	427	4,27	111.020
1336	Cao Thị Hằng	460	460	10	0	0,00	0
1337	Nguyễn Lanh	2.127	1.400	20	727	7,27	189.020
1338	Phan Văn Hoàng	1.144	1.144	20	0	0,00	0
1339	Thái Ngọc Hoàng	3.235	2.800	40	435	4,35	113.100
1340	Nguyễn Văn Hoàng Phúc	2.797	1.400	20	1.397	13,97	363.220
1341	Nguyễn Thanh Hùng(yến	1.269	1.269	20	0	0,00	0
1342	Trần Văn Khanh	2.625	1.400	20	1.225	12,25	318.500
1343	Nguyễn Văn Lý (Kiểu)	2.050	1.400	20	650	6,50	169.000
1344	Nguyễn Đình Khuân	585	585	10	0	0,00	0
1345	Mạnh Xuân Kỳ	1.158	1.158	20	0	0,00	0
1346	Võ Xuân Kỳ (son)	411	411	10	0	0,00	0
1347	Võ Xuân Kỳ	3.102	1.400	20	1.702	17,02	442.520
1348	Thái Bình Liên	1.294	1.294	20	0	0,00	0
1349	Nguyễn Văn Long	2.152	1.400	20	752	7,52	195.520
1350	Võ Xuân Lộc	4.763	1.400	20	3.363	33,63	874.380
1351	Mạnh Văn Lượng	820	820	10	0	0,00	0
1352	Lê Văn Mẫu	2.105	1.400	20	705	7,05	183.300
1353	Mạnh Văn Minh	2.208	1.400	20	808	8,08	210.080

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1354	Trịnh Văn	Minh	1.461	1.461	20	0	0,00	0
1355	Võ Văn	Mười	1.152	1.152	20	0	0,00	0
1356	Nguyễn Khắc	Nhân	598	598	20	0	0,00	0
1357	Nguyễn Thị	Niêm	1.569	1.400	20	169	1,69	43.940
1358	Thái Ngọc	Nghi	734	734	10	0	0,00	0
1359	Thái Văn	Nghĩa	2.201	1.400	20	801	8,01	208.260
1360	Nguyễn Văn	Phụng	2.111	1.400	20	711	7,11	184.860
1361	Nguyễn Thị	Phuong	1.349	1.349	20	0	0,00	0
1362	Nguyễn Văn	Quý	1.975	1.400	20	575	5,75	149.500
1363	Trần Duy	Quang	585	585	10	0	0,00	0
1364	Nguyễn	Rận	1.716	1.400	20	316	3,16	82.160
1365	Thái Văn	Sáu	2.805	1.400	20	1.405	14,05	365.300
1366	Trịnh Văn	Sáu	1.591	1.400	20	191	1,91	49.660
1367	Võ Tấn	Sanh	1.748	1.400	20	348	3,48	90.480
1368	Mạnh Thế	Sử	515	515	20	0	0,00	0
1369	Mạnh Thế	Sỹ	550	550	20	0	0,00	0
1370	Nguyễn	Trạng	1.141	1.141	20	0	0,00	0
1371	Phan Thị	Trang	1.232	1.232	20	0	0,00	0
1372	Phan Thị	Thanh	3.142	1.400	20	1.742	17,42	452.920
1373	Trịnh Thị	Thanh	1.002	1.002	20	0	0,00	0
1374	Nguyễn	Thắng(h)	2.089	1.400	20	689	6,89	179.140
1375	Nguyễn Văn	Thắng(yến)	3.891	1.400	20	2.491	24,91	647.660
1376	Nguyễn Duy	Trinh	538	538	10	0	0,00	0
1377	Võ Văn	Trị	3.202	1.400	20	1.802	18,02	468.520
1378	Phan Thanh	Tùng	1.220	1.220	20	0	0,00	0
1379	Đào Thị	Út	1.079	1.079	20	0	0,00	0
1380	Đàm Duy	Văn	512	512	10	0	0,00	0
1381	Hồ Thị	Vân	2.036	1.400	20	636	6,36	165.360
1382	Bùi Quang	Vinh	1.530	1.400	20	130	1,30	33.800
1383	Nguyễn Hồng	Việt	388	388	10	0	0,00	0
	XÂM CANH PHƯỚC NHUẬN		275.120	95.264	1.400	179.856	1.798,56	46.762.560
	ĐỘI 5		31.516	2.967	90	28.549	285,49	7.422.740
1384	Nguyễn Văn	Ân	500	500	20	0	0,00	0
1385	Tô Ngọc	Cường	730	730	20	0	0,00	0
1386	Trần	Châu	1.070			1.070	10,70	278.200
1387	Nguyễn Văn	Hai	1.672			1.672	16,72	434.720
1388	Trần Háo	Háo (Tư)	2.380			2.380	23,80	618.800
1389	Tô Ngọc	Hoàng	740			740	7,40	192.400
1390	Huỳnh Xuân	Lãnh	382			382	3,82	99.320
1391	Huỳnh Xuân	Long	340			340	3,40	88.400
1392	Trình Thị	Ngọ	530			530	5,30	137.800
1393	Nguyễn	Ngọc	1.320			1.320	13,20	343.200
1394	Nguyễn Kim	Phuong	400			400	4,00	104.000
1395	Nguyễn Văn	Phúc	1.400			1.400	14,00	364.000
1396	Trình Thị	Quý	1.797			1.797	17,97	467.220
1397	Trần Văn	Sáu	500			500	5,00	130.000
1398	Mai Thị	Sáu	500	500	10	0	0,00	0
1399	Nguyễn Ngọc	Sang	837	837	20	0	0,00	0
1400	Nguyễn Ngọc	Tân	1.850			1.850	18,50	481.000
1401	Mai Thanh	Tùng	1.565			1.565	15,65	406.900
1402	Phạm Ngọc	Thành	450			450	4,50	117.000
1403	Trình Văn	Thu	520			520	5,20	135.200
1404	Nguyễn Thị	Thung	1.000			1.000	10,00	260.000
1405	Trần Văn	Trang	620			620	6,20	161.200

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1406	Phan Văn	Trợ	400	400	20	0	0,00	0
1407	Phạm Thị	Thừa	802			802	8,02	208.520
1408	Trần Quốc	Thắng	645			645	6,45	167.700
1409	Tô Sơn	Hảo	770			770	7,70	200.200
1410	Trình Ngọc	Vinh	855			855	8,55	222.300
1411	Tô Ngọc	Lâm	1.025			1.025	10,25	266.500
1412	Huỳnh Thị	Lài	1.190			1.190	11,90	309.400
1413	Nguyễn	Thanh	200			200	2,00	52.000
1414	Trần Văn	Sum	870			870	8,70	226.200
1415	Nguyễn Thị	Lịch	800			800	8,00	208.000
1416	Nguyễn Xuân	Thanh	2.406			2.406	24,06	625.560
1417	Nguyễn	Dư	450			450	4,50	117.000
	ĐỘI 6		42.361	2.640	40	39.721	397,21	10.327.460
1418	Lê Thị	Bút	1.215			1.215	12,15	315.900
1419	Võ Thị	Cúc	530			530	5,30	137.800
1420	Trình Khắc	Trung	660			660	6,60	171.600
1421	Đào	Tùng	2.260			2.260	22,60	587.600
1422	Đào	Hạnh	2.220			2.220	22,20	577.200
1423	Nguyễn	Hiệp	1.250			1.250	12,50	325.000
1424	Võ Thị	Hương	352			352	3,52	91.520
1425	Huỳnh Công	Kỳ	820			820	8,20	213.200
1426	Trình Xuân	Lộc	1.215			1.215	12,15	315.900
1427	Huỳnh Xuân	Long	610			610	6,10	158.600
1428	Huỳnh Xuân	Lý	1.115			1.115	11,15	289.900
1429	Nguyễn Ngọc	Mai	1.167			1.167	11,67	303.420
1430	Hồ Văn	Mạnh	1.100			1.100	11,00	286.000
1431	Trình	Minh	1.800			1.800	18,00	468.000
1432	Huỳnh	Múa	1.250			1.250	12,50	325.000
1433	Nguyễn	Ngãi	1.510	1.510	20	0	0,00	0
1434	Nguyễn Văn	Triệu	1.130	1.130	20	0	0,00	0
1435	Đào Văn	Sang	900			900	9,00	234.000
1436	Tô Minh	Đại	790			790	7,90	205.400
1437	Trình Ngọc	Tân	662			662	6,62	172.120
1438	Trình Văn	Tiền	1.100			1.100	11,00	286.000
1439	Tạ Văn	Phụng	1.025			1.025	10,25	266.500
1440	Võ Văn	Thái	860			860	8,60	223.600
1441	Võ Văn	Thìn	1.346			1.346	13,46	349.960
1442	Phạm Thị Thu	Thái	1.102			1.102	11,02	286.520
1443	Nguyễn Ngọc	Thư	1.760			1.760	17,60	457.600
1444	Trần	Thừng	3.295			3.295	32,95	856.700
1445	Nguyễn Thanh	Xuân	1.040			1.040	10,40	270.400
1446	Huỳnh Thị	Xuân	450			450	4,50	117.000
1447	Nguyễn Thị	Xuyến	1.727			1.727	17,27	449.020
1448	Lê Công	Tá	1.315			1.315	13,15	341.900
1449	Mạnh	Dự	1.000			1.000	10,00	260.000
1450	Lê Thị Kim	Phượng	615			615	6,15	159.900
1451	Huỳnh	Sáu (Nam)	990			990	9,90	257.400
1452	Huỳnh Văn	Bốn	730			730	7,30	189.800
1453	Trần Văn	Ngọc (Hoa XP)	700			700	7,00	182.000
1454	Trình Thị	Hoa	750			750	7,50	195.000
	ĐỘI 7		94.934	35.946	480	58.988	589,88	15.336.880
1455	Huỳnh Thị	Ái	2.015	1.400	20	615	6,15	159.900
1456	Nguyễn Thanh	Ba	1.020			1.020	10,20	265.200
1457	Nguyễn	Bảng	1.330			1.330	13,30	345.800

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1458	Lê Hữu Bích	Bích	1.450			1.450	14,50	377.000
1459	Tô Thành	Quang	1.330	1.330	20	0	0,00	0
1460	Phạm Thị	Bôn	860			860	8,60	223.600
1461	Huỳnh	Cư	2.440			2.440	24,40	634.400
1462	Nguyễn Thị Như	Cương	300	300	10	0	0,00	0
1463	Nguyễn	Minh	1.640	1.640	20	0	0,00	0
1464	Nguyễn	Hòa	605	605	10	0	0,00	0
1465	Tô Thị	Trang	2.310			2.310	23,10	600.600
1466	Nguyễn Tấn	Châu	3.760	3.746	40	14	0,14	3.640
1467	Lê Kim	Son	3.140	1.400	20	1.740	17,40	452.400
1468	Nguyễn Thị	Bông	1.310			1.310	13,10	340.600
1469	Nguyễn Tấn	Sa	1.380			1.380	13,80	358.800
1470	Tạ Thị	Được	3.125	1.400		1.725	17,25	448.500
1471	Nguyễn Thị	Ấn	4.210	1.400	20	2.810	28,10	730.600
1472	Đỗ Văn	Hiệp	2.155	1.400	20	755	7,55	196.300
1473	Huỳnh Thị	Lan	2.540	1.400	20	1.140	11,40	296.400
1474	Lê Phụng	Hoàng	2.970	1.400	20	1.570	15,70	408.200
1475	Nguyễn Thị	Lan	700			700	7,00	182.000
1476	Huỳnh	Thảo	3.152	1.400	20	1.752	17,52	455.520
1477	Trần Thị	Năm (Ngành)	4.693	1.400	20	3.293	32,93	856.180
1478	Đoàn Văn	Triều	940	940	10	0	0,00	0
1479	Nguyễn Thị	Năm	985	985	10	0	0,00	0
1480	Tô Thị	Nga	1.060			1.060	10,60	275.600
1481	Tô Thành	Vinh	600	600	10	0	0,00	0
1482	Tô Văn	Nguộc	2.470			2.470	24,70	642.200
1483	Tô Ngọc	Nha	1.760			1.760	17,60	457.600
1484	Nguyễn Văn	Mai	3.000	1.400	20	1.600	16,00	416.000
1485	Lê Thị	Lý	3.220	1.400	20	1.820	18,20	473.200
1486	Trịnh Thị	Thu	2.020			2.020	20,20	525.200
1487	Lê Thị	Nhụy	1.480	1.480	20	0	0,00	0
1488	Nguyễn Tri	Phuong	2.954	1.400	20	1.554	15,54	404.040
1489	Nguyễn Ngọc	Hoà	600	600	10	0	0,00	0
1490	Lê Hữu	Phúc	2.900			2.900	29,00	754.000
1491	Lê Xuân	Phong	2.040			2.040	20,40	530.400
1492	Trình Sơn	Tiên	2.240	1.400	20	840	8,40	218.400
1493	Trần Kim	Tiến	2.590	1.400	20	1.190	11,90	309.400
1494	Tô Tuấn	Thành	2.460			2.460	24,60	639.600
1495	Phan Thị	Hiếu	2.360			2.360	23,60	613.600
1496	Lê Bình	Trọng	3.190			3.190	31,90	829.400
1497	Lê Xuân	Thọ	1.710			1.710	17,10	444.600
1498	Lê	Thơ	1.320	1.320	20	0	0,00	0
1499	Nguyễn Thị	Xong	1.400	1.400	20	0	0,00	0
1500	Nguyễn Phụng	Cường	700			700	7,00	182.000
1501	Lê Nguyên	Thế	700			700	7,00	182.000
1502	Nguyễn Thế	Son	1.800	1.400	20	400	4,00	104.000
	ĐỘI 8		106.309	53.711	790	52.598	525,98	13.675.480
1503	Huỳnh Tân	An	2.350	1.400	20	950	9,50	247.000
1504	Huỳnh	Lùn	830	830	10	0	0,00	0
1505	Phạm Văn	Cơ	1.556	1.556	20	0	0,00	0
1506	Đặng Thị	Chăm	4.703	1.400	20	3.303	33,03	858.780
1507	Trình	Chấn	2.060	1.400	20	660	6,60	171.600
1508	Nguyễn Thị	Chắt	2.145	1.400	20	745	7,45	193.700
1509	Trình Văn	Chi	1.930			1.930	19,30	501.800
1510	Huỳnh Thị	Chinh	1.980			1.980	19,80	514.800

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1511	Lê Văn	Dũng	1.945	1.400	20	545	5,45	141.700
1512	Huỳnh Văn	Dũng	1.020	1.020	20	0	0,00	0
1513	Thái Thị	Em	2.766	1.400	20	1.366	13,66	355.160
1514	Nguyễn Thị	Giúp	4.175	1.400	20	2.775	27,75	721.500
1515	Đặng	Hạnh	1.410	1.410	20	0	0,00	0
1516	Đặng	Hân	1.685	1.400	20	285	2,85	74.100
1517	Nguyễn Thị	Hiệp	4.596			4.596	45,96	1.194.960
1518	Trình	Hiệu	4.150	1.400	20	2.750	27,50	715.000
1519	Nguyễn Văn	Huynh	430			430	4,30	111.800
1520	Võ Văn	Kiểm	3.410	1.400	20	2.010	20,10	522.600
1521	Phạm Thị	Lan	2.355	1.400	20	955	9,55	248.300
1522	Đặng	Lâm	1.550	1.550	20	0	0,00	0
1523	Đỗ Thanh	Long	1.955	1.400	20	555	5,55	144.300
1524	Nguyễn	Hột	2.935	1.400	20	1.535	15,35	399.100
1525	Trần Khắc	Kiểm	4.050			4.050	40,50	1.053.000
1526	Phạm Văn	Minh	1.765	1.400	20	365	3,65	94.900
1527	Trần	Đức	3.771	1.400	20	2.371	23,71	616.460
1528	Nguyễn	Thái (Minh)	2.305	1.400	20	905	9,05	235.300
1529	Trần Thị	Nhon	1.300	1.300	20	0	0,00	0
1530	Huỳnh Thị	Ánh	2.600	1.400	20	1.200	12,00	312.000
1531	Nguyễn Thị	Nhỏ	600	600	10	0	0,00	0
1532	Đỗ	Phúc	2.080			2.080	20,80	540.800
1533	Đỗ	Nhon	2.105	2.105	40	0	0,00	0
1534	Lê Văn	Phước	2.480	2.480	40	0	0,00	0
1535	Lê Thị	Sô	2.580	1.400	20	1.180	11,80	306.800
1536	Huỳnh Thị	Suong	980	980	10	0	0,00	0
1537	Huỳnh Thị	Hoa	3.070	1.400	20	1.670	16,70	434.200
1538	Phạm Thị	Kiều	2.135	1.400	20	735	7,35	191.100
1539	Trình Thanh	Tịnh	2.685	1.400	20	1.285	12,85	334.100
1540	Đặng	Thanh	2.386	1.400	20	986	9,86	256.360
1541	Đỗ Văn	Trình	1.621	1.400	20	221	2,21	57.460
1542	Trần Văn	Ty	3.480	1.400	20	2.080	20,80	540.800
1543	Trình	Văn	2.150	1.400	20	750	7,50	195.000
1544	Tô Thanh	Vân	2.570			2.570	25,70	668.200
1545	Trần Văn	Xu	3.220	1.400	20	1.820	18,20	473.200
1546	Tạ Văn	Ly	1.000	1.000	20	0	0,00	0
1547	Tạ Văn	Linh	1.080	1.080	20	0	0,00	0
1548	Tạ Thị	Hoa	1.610	1.400	20	210	2,10	54.600
1549	Trần Thanh	Xuân	750			750	7,50	195.000
BƠM TÁC P LỘC, THẠNH ĐỨC			142.317	0	0	142.317	1.423,17	37.002.420
			76.468	0	0	76.468	764,68	19.881.680
1550	Trương Thị	Hiệp	1.000			1.000	10,00	260.000
1551	Phan Văn	Đặng	1.300			1.300	13,00	338.000
1552	Trần Thị	Nghĩa	700			700	7,00	182.000
1553	Phạm	Mênh	1.660			1.660	16,60	431.600
1554	Võ Thị	Xuân	840			840	8,40	218.400
1555	Nguyễn Văn	Gương	2.300			2.300	23,00	598.000
1556	Nguyễn Văn	Hùng	1.000			1.000	10,00	260.000
1557	Võ Tuấn	Khanh	1.000			1.000	10,00	260.000
1558	Nguyễn Thị	Cúc	2.700			2.700	27,00	702.000
1559	Nguyễn Văn	Kiểm	1.800			1.800	18,00	468.000
1560	Trần Thị	Hoa	1.000			1.000	10,00	260.000
1561	Trương Tấn	Bình	1.695			1.695	16,95	440.700
1562	Nguyễn Văn	Phụng	955			955	9,55	248.300

TT	Họ và tên		Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
				Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1563	Nguyễn Thị	Chính	1.200			1.200	12,00	312.000
1564	Nguyễn Thị	Năm	1.200			1.200	12,00	312.000
1565	Nguyễn Văn	Tân	2.712			2.712	27,12	705.120
1566	Đỗ Văn	Ngọc	1.965			1.965	19,65	510.900
1567	Võ Thị	Quý	1.000			1.000	10,00	260.000
1568	Nguyễn Văn	Sáu	2.358			2.358	23,58	613.080
1569	Nguyễn	Năm	720			720	7,20	187.200
1570	Nguyễn Xuân	Quang	360			360	3,60	93.600
1571	Đỗ	Mạnh	1.100			1.100	11,00	286.000
1572	Nguyễn Thanh	Vân	1.670			1.670	16,70	434.200
1573	Võ Tấn	Thảo	2.240			2.240	22,40	582.400
1574	Nguyễn	Kỷ	1.400			1.400	14,00	364.000
1575	Nguyễn Văn	Bót	1.660			1.660	16,60	431.600
1576	Trần Văn	Lạc	1.250			1.250	12,50	325.000
1577	Nguyễn Tri	Phuong	1.600			1.600	16,00	416.000
1578	Lê Thị	Chi	1.300			1.300	13,00	338.000
1579	Lê Thanh	Giảng	850			850	8,50	221.000
1580	Trương Thị	Sáu	850			850	8,50	221.000
1581	Nguyễn Thị	Linh	1.000			1.000	10,00	260.000
1582	Trần Văn	Dũng	1.000			1.000	10,00	260.000
1583	Phạm Phương	Nam	1.200			1.200	12,00	312.000
1584	Trương	Long	553			553	5,53	143.780
1585	Nguyễn Văn	Hiên	2.770			2.770	27,70	720.200
1586	Lê Thái	Hùng	1.415			1.415	14,15	367.900
1587	Trần Thị	Tám	1.254			1.254	12,54	326.040
1588	Trần Bình	Trọng	700			700	7,00	182.000
1589	Thái Ngọc	Hoàng	4.270			4.270	42,70	1.110.200
1590	Mạnh Văn	Cư	2.407			2.407	24,07	625.820
1591	Trương	Hòa	2.650			2.650	26,50	689.000
1592	Nguyễn	Năm	1.421			1.421	14,21	369.460
1593	Hồ Tấn	Hạnh	2.250			2.250	22,50	585.000
1594	Nguyễn	Tư	1.048			1.048	10,48	272.480
1595	Phạm Văn	Ngọc	1.000			1.000	10,00	260.000
1596	Nguyễn Chí	Trung	950			950	9,50	247.000
1597	Trương Văn	Tâm	1.200			1.200	12,00	312.000
1598	Nguyễn Thị	Chung	2.250			2.250	22,50	585.000
1599	Nguyễn Ngọc	Xuân	1.500			1.500	15,00	390.000
1600	Dương Ngọc	Dũng	1.650			1.650	16,50	429.000
1601	Nguyễn	Thành	595			595	5,95	154.700
			65.849	0	0	65.849	658,49	17.120.740
1602	Huỳnh Công	Luận	570			570	5,70	148.200
1603	Đào Văn	Lành	410			410	4,10	106.600
1604	Huỳnh Văn	Thị	300			300	3,00	78.000
1605	Lê Văn	Lắm	640			640	6,40	166.400
1606	Trần Quốc	Thìn	1020			1.020	10,20	265.200
1607	Võ Xuân	Thương	760			760	7,60	197.600
1608	Nguyễn Thị	Hoa	320			320	3,20	83.200
1609	Nguyễn Phước	Tường	424			424	4,24	110.240
1610	Trần Xuân	Bình	800			800	8,00	208.000
1611	Nguyễn	Sáu	253			253	2,53	65.780
1612	Nguyễn Văn	Mỹ	285			285	2,85	74.100
1613	Trần	Hào	640			640	6,40	166.400
1614	Nguyễn Văn	Thận	390			390	3,90	101.400
1615	Lê Thị	Vân	431			431	4,31	112.060

TT	Họ và tên	Diện tích (m2)	Đã nhận giống		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Thành tiền
1616	Đào Anh Vân	900			900	9,00	234.000
1617	Mai Dương Phê	310			310	3,10	80.600
1618	Tâm Mai Tám	1000			1.000	10,00	260.000
1619	Lê Văn Tân	982			982	9,82	255.320
1620	Đào Duy Minh	1105			1.105	11,05	287.300
1621	Trần Hay	1600			1.600	16,00	416.000
1622	Bùi Thị Hà	380			380	3,80	98.800
1623	Võ Thị Sáu	400			400	4,00	104.000
1624	Mai Xuân Đệ	700			700	7,00	182.000
1625	Nguyễn Tấn Phúc	2705			2.705	27,05	703.300
1626	Nguyễn Mai Nhu	346			346	3,46	89.960
1627	Huỳnh Văn Phi	1056			1.056	10,56	274.560
1628	Lê Văn Tình	1187			1.187	11,87	308.620
1629	Lê Văn Hải	500			500	5,00	130.000
1630	Huỳnh Ngọc Ánh	485			485	4,85	126.100
1631	Lê Văn Phúc	1000			1.000	10,00	260.000
1632	Ngô Minh Phúc	497			497	4,97	129.220
1633	Trần Bá Quang	500			500	5,00	130.000
1634	Phạm Thị Bảy	300			300	3,00	78.000
1635	Đào Văn Long	400			400	4,00	104.000
1636	Trần Văn Tám	1100			1.100	11,00	286.000
1637	Nguyễn Thị Đào	600			600	6,00	156.000
1638	Huỳnh Văn Mai	1500			1.500	15,00	390.000
1639	Trương Thị Bảy	563			563	5,63	146.380
1640	Nguyễn Thị Chút	900			900	9,00	234.000
1641	Trương Thị Trung	470			470	4,70	122.200
1642	Phạm Ngọc Toàn	970			970	9,70	252.200
1643	Trương Thị Thọ	400			400	4,00	104.000
1644	Huỳnh Ngọc Thọ	1196			1.196	11,96	310.960
1645	Hồ Tấn Quang	400			400	4,00	104.000
1646	Hồ Văn Xuân	1398			1.398	13,98	363.480
1647	Phùng Thị Năm	700			700	7,00	182.000
1648	Nguyễn Hữu Trọng	548			548	5,48	142.480
1649	Phan Văn Hòa	13200			13.200	132,00	3.432.000
1650	Mai Xuân Tình	2116			2.116	21,16	550.160
1651	Nguyễn Thị Xuân	1000			1.000	10,00	260.000
1652	Huỳnh Em	400			400	4,00	104.000
1653	Phùng Văn Loan	1800			1.800	18,00	468.000
1654	Trần Thức	900			900	9,00	234.000
1655	Lý Thu Thịnh	400			400	4,00	104.000
1656	Lê Xuân Thành	1952			1.952	19,52	507.520
1657	Phùng Văn Tâm(cảnh)	250			250	2,50	65.000
1658	Nguyễn Hữu Thọ	200			200	2,00	52.000
1659	Nguyễn Cước	800			800	8,00	208.000
1660	Huỳnh Ngọc Sanh	533			533	5,33	138.580
1661	Tổng Ngọc Quang	1349			1.349	13,49	350.740
1662	Nguyễn Bá Thành	1800			1.800	18,00	468.000
1663	Lê Văn Xuân	1562			1.562	15,62	406.120
1664	Phùng Văn Thảo	1000			1.000	10,00	260.000
1665	Trần Quốc Vinh	362			362	3,62	94.120
1666	Huỳnh Văn Bảy	1584			1.584	15,84	411.840
1667	Nguyễn Thành Long	300			300	3,00	78.000

PHỤ LỤC II

Danh sách hộ sản xuất có nhu cầu hỗ trợ giống lúa để sản xuất vụ Đông Xuân 2025 - 2026
(Gồm các thôn: Phú Xuân A, Phú Xuân B, Phước Hòa, Phú Hội)

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /02/2026 của UBND xã Xuân Phước)

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m ²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
TỔNG CỘNG		3.825.269	2.528.011	36.870	1.297.258	12.972,580	337.287.080
PHÚ XUÂN A		689.320	491.557	6.640	197.763	1.977,63	51.418.380
1	Nguyễn Thị Hiến	1.500	1.500	20	0	0,00	-
2	Phạm Thị Hoa	2.500	1.450	20	1.050	10,50	273.000
3	Ngô Thị Bông	1.040	1.040	20	0	0,00	-
4	Nguyễn Thành Mai	1.650	1.500	20	150	1,50	39.000
5	Lê Văn Sơn	2.650	1.500	20	1.150	11,50	299.000
6	Lê Thị Hồng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
7	Nguyễn Thị Lý	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
8	Trần Thị Hoa	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
9	Nguyễn Thanh Hải	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
10	Trần Văn Hoà	1.440	1.440	20	0	0,00	-
11	Lê Tấn Thành	1.670	1.500	20	170	1,70	44.200
12	Trần Ngọc Quân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
13	Trần Thị Dậu	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
14	Lê Tấn Thanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
15	Phạm Văn Xuyên	1.750	1.500	20	250	2,50	65.000
16	Vũ Văn Đa + Bắc	3.000	1.300	20	1.700	17,00	442.000
17	Hồ Hồng Công	4.780	1.500	20	3.280	32,80	852.800
18	Nguyễn Ngọc	2.335	1.500	20	835	8,35	217.100
19	Mai Thị Khuyên	4.465	1.500	20	2.965	29,65	770.900
20	Phạm Thị Bước	1.300	1.300	20	0	0,00	-
21	Kim Văn Phú	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
22	Nguyễn Văn Đỗ	2.590	1.500	20	1.090	10,90	283.400
23	Lê Thị Kim	1.500	1.500	20	0	0,00	-
24	Nguyễn Thanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
25	Ngô Xuân Bình	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
26	Nguyễn Viêt Quang	1.750	1.500	20	250	2,50	65.000
27	Nguyễn Viêt Quảng	1.430	1.430	20	0	0,00	-
28	Nguyễn Viêt Quyết	1.500	1.500	20	0	0,00	-
29	Dương Tuấn	2.210	1.500	20	710	7,10	184.600
30	Hồ Văn Ngọc	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
31	Trần Văn Phôi	1.675	1.500	20	175	1,75	45.500
32	Lê Xuân Tám	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
33	Nguyễn Văn Phước	2.330	1.500	20	830	8,30	215.800
34	Lê Thanh Hiền	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
35	Nguyễn Văn Thụ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
36	Nguyễn Văn Thanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
37	Trương Công Đào(Con)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
38	Nguyễn Đức Huy	3.550	1.500	20	2.050	20,50	533.000
39	Nguyễn Trung	1.900	1.500	20	400	4,00	104.000
40	Nguyễn Thị Phụng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
41	Nguyễn Tánh	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
42	Nguyễn Xuân (Bình)	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
43	Lê Thị Hà	1.965	1.500	20	465	4,65	120.900
44	Trần Văn Tân	1.200	1.200	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
45	Huỳnh Minh	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
46	Hồ Thị Hoà	1.000	1.000	20	0	0,00	-
47	Nguyễn Chi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
48	Nguyễn Thị Thuý	1.500	1.500	20	0	0,00	-
49	Huỳnh Thị Cánh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
50	Huỳnh Thị Kết	1.500	1.500	20	0	0,00	-
51	Huỳnh Thị Mười	2.740	1.500	20	1.240	12,40	322.400
52	Huỳnh Thị Nhạn	1.400	1.400	20	0	0,00	-
53	Phan Thị Phước	1.570	1.500	20	70	0,70	18.200
54	Trương Công Hùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
55	Nguyễn Ngọc Ánh	3.000	3.000	40	0	0,00	-
56	Trần Ngọc Lưu	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
57	Trần Ngọc Hà	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
58	Trần Ngọc Nam	3.620	1.500	20	2.120	21,20	551.200
59	Nguyễn Thành Xuân	1.620	1.500	20	120	1,20	31.200
60	Hồ Văn Xuân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
61	Hồ Văn Thạch	1.500	1.500	20	0	0,00	-
62	Nguyễn Văn Tân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
63	Nguyễn Tiến	1.500	1.500	20	0	0,00	-
64	Nguyễn Văn Vinh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
65	Phùng Chí Liên	1.500	1.500	20	0	0,00	-
66	Nguyễn Thìn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
67	Trương Văn Thắng	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
68	Cù Văn Vương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
69	Cù Minh Khánh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
70	Cù Minh Sơn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
71	Dương Văn Sanh	2.240	1.500	20	740	7,40	192.400
72	Trần Thị Chung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
73	Phạm Thị Lãnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
74	Huỳnh Tấn Sáng	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
75	Nguyễn Thị Bình	1.500	1.500	20	0	0,00	-
76	Nguyễn Văn Khanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
77	Trương Thị Gái	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
78	Trần Văn Đốc	2.770	1.500	20	1.270	12,70	330.200
79	Trần Văn Đô	2.225	1.500	20	725	7,25	188.500
80	Trần Văn Phong	1.500	1.500	20	0	0,00	-
81	Trần Thị Thân	1.260	1.260	20	0	0,00	-
82	Võ Văn Minh	1.490	1.490	20	0	0,00	-
83	Phan Ngọc Hạ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
84	Phan Thị Hiệp	1.390	1.390	20	0	0,00	-
85	Nguyễn Văn Hạnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
86	Lê Xuân Đông	1.500	1.500	20	0	0,00	-
87	Kim Thị Hằng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
88	Nguyễn Lâm (Duy)	2.950	1.500	20	1.450	14,50	377.000
89	Huỳnh Ngọc Thịnh	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
90	Trần Ngọc Hón	5.700	1.500	20	4.200	42,00	1.092.000
91	Nguyễn Thị Kim Hoàng	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
92	Ngô Văn Thạch	2.520	1.500	20	1.020	10,20	265.200
93	Nguyễn Hoàng Quốc	1.525	1.500	20	25	0,25	6.500
94	Nguyễn Ngọc Lan	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
95	Hồ Tiến Tính	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
96	Huỳnh Chiến	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
97	Tô Hải	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
98	Nguyễn Văn Hoa	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
99	Nguyễn Văn Hoà	1.500	1.500	20	0	0,00	-
100	Trần Công Phi	2.180	1.500	20	680	6,80	176.800
101	Hồ Văn Sơn	4.500	1.500	20	3.000	30,00	780.000
102	Bùi Văn Cả	3.940	1.500	20	2.440	24,40	634.400
103	Nguyễn Thị Sa	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
104	Nguyễn Văn Trí	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
105	Nguyễn Văn Thứ	3.700	1.500	20	2.200	22,00	572.000
106	Phan Thị Thường	3.460	1.500	20	1.960	19,60	509.600
107	Phạm Bồn	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
108	Bùi Thế Hận	2.260	1.500	20	760	7,60	197.600
109	Nguyễn Thị Thủy Kiều	1.500	1.500	20	0	0,00	-
110	Châu Văn Công	1.500	1.500	20	0	0,00	-
111	Lưu Thái Hoà	3.700	1.500	20	2.200	22,00	572.000
112	Bùi Văn Lợi	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
113	Bùi Thị Dung	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
114	Võ Thị Hoa	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
115	Nguyễn Thị Đào	1.500	1.500	20	0	0,00	-
116	Bùi Văn Phụng	1.300	1.300	20	0	0,00	-
117	Bùi Xuân Tùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
118	Võ Thị Ngọc	3.670	1.500	20	2.170	21,70	564.200
119	Nguyễn Văn Hà	3.450	1.500	20	1.950	19,50	507.000
120	Đỗ Thung	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
121	Ngô Trọng	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
122	Nguyễn Văn Tuy	1.680	1.500	20	180	1,80	46.800
123	Nguyễn Chí Hoà	1.400	1.400	20	0	0,00	-
124	Nguyễn Văn Hùng (Sa)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
125	Đoàn Đức	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
	Lê Hoàng Ngọc Ánh	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
127	Vũ Thành An	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
128	Nguyễn Chí Tình	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
129	Đoàn Chính	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
130	Đoàn Vũ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
131	Nguyễn Khắc Trung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
132	Nguyễn Khắc Trang	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
133	Nguyễn Thị Phương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
134	Lê Phước	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
135	Nguyễn Ngọc	1.430	1.430	20	0	0,00	-
136	Huỳnh Minh	2.330	1.500	20	830	8,30	215.800
137	Nguyễn Huy Ngừa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
138	Nguyễn Thanh Tân	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
139	Đỗ Văn Sơn	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
140	Tạ Thị Đẹp	3.300	1.500	20	1.800	18,00	468.000
141	Nguyễn Ngọc Thắng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
142	Lê Thị Hà	1.500	1.500	20	0	0,00	-
143	Nguyễn Văn Chính	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
144	Đỗ Ái Liêm (R Trọng)	4.100	1.500	20	2.600	26,00	676.000

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
145	Đỗ Văn Sơn (R Hà)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
146	Nguyễn Văn Hồng	1.400	1.400	20	0	0,00	-
147	Nguyễn Thanh Tân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
148	Nguyễn Quốc Chiến	1.500	1.500	20	0	0,00	-
149	Trần Thị Út	1.500	1.500	20	0	0,00	-
150	Nguyễn Văn Toán	1.500	1.500	20	0	0,00	-
151	Ngô Văn Văn Cu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
152	Nguyễn Hoàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
153	Đỗ Văn Dư	1.500	1.500	20	0	0,00	-
154	Nguyễn Thị Hoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
155	Nguyễn Văn Hào	1.400	1.400	20	0	0,00	-
156	Huỳnh Thị Hạnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
157	Nguyễn Thị Lan	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
158	Từ Thị Mai	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
159	Bạch Thị Tuyết	2.240	1.500	20	740	7,40	192.400
160	Lê Thanh Ngọc	2.230	1.500	20	730	7,30	189.800
161	Lê Thanh Hội + hoàng	3.240	1.500	20	1.740	17,40	452.400
162	Lương Thị Kim Thanh	2.550	1.500	20	1.050	10,50	273.000
163	Nguyễn Văn Cự	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
164	Võ Thị Lang	3.800	1.500	20	2.300	23,00	598.000
165	Nguyễn Bá Sanh	1.200	1.200	20	0	0,00	-
166	Nguyễn Hoàng Long	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
167	Phạm Thị Phương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
168	Bạch Thị Thu	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
169	Lê Văn Thế	1.500	1.500	20	0	0,00	-
170	Lê Minh Tâm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
171	Hồ Thị Hoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
172	Trương Ngọc Tâm	2.300	1.500	20	800	8,00	208.000
173	Nguyễn Thị Thành	1.550	1.550	20	0	0,00	-
174	Nguyễn Thị Nhị	4.500	1.500	20	3.000	30,00	780.000
175	Võ Thị Loan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
176	Châu Thị Hiền	4.100	1.500	20	2.600	26,00	676.000
177	Lê Văn Sanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
178	Võ Thị Minh Nguyệt	1.200	1.200	20	0	0,00	-
179	Vũ Văn Huân	4.400	3.000	40	1.400	14,00	364.000
180	Nguyễn Tấn Tài	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
181	Vũ Văn Tuấn	1.400	1.400	20	0	0,00	-
182	Vũ Thị Thu	1.400	1.400	20	0	0,00	-
183	Nguyễn Thị Công	1.500	1.500	20	0	0,00	-
184	Nguyễn Thị Tuyết	2.600	1.500	20	1.100	11,00	286.000
185	Nguyễn Thị Dư	1.500	1.500	20	0	0,00	-
186	Trương Ngọc Tuấn	5.100	3.000	40	2.100	21,00	546.000
187	Trương Ngọc Thái	4.200	3.000	40	1.200	12,00	312.000
188	Nguyễn Ngọc Vinh	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
189	Ngô Đình Bồn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
190	Nguyễn Thị Lê Dung	8.000	1.500	20	6.500	65,00	1.690.000
191	Nguyễn Tấn Năng	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
192	Nguyễn Thị Hợi (Thay)	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
193	Ngô Văn Điệp	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
194	Ngô Thanh Lịch	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
195	Huỳnh Tấn Linh	3.600	1.500	20	2.100	21,00	546.000
196	Huỳnh Tài	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
197	Võ Hùng Xiêm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
198	Nguyễn Ngọc Quang	1.500	1.500	20	0	0,00	-
199	Phùng Thanh Tịnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
200	Nguyễn Thị Hương C	2.340	1.500	20	840	8,40	218.400
201	Huỳnh Trọng	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
202	Hồ Văn Thạch	2.800	1.500	20	1.300	13,00	338.000
203	Hà Đức Huân	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
204	Phùng Muộn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
205	Phùng Cường	1.500	1.500	20	0	0,00	-
206	Phùng Thị Yến	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
207	Nguyễn Văn Ý	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
208	Trương Thị Tron	1.500	1.500	20	0	0,00	-
209	Nguyễn Thị Hương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
210	Lê Văn Sơn	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
211	Lê Thị Hiệp	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
212	Trương Ngọc Tín	1.500	1.500	20	0	0,00	-
213	Phùng Thị Dĩa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
214	Lương Trọng Nhân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
215	Lương Thanh Phong	1.500	1.500	20	0	0,00	-
216	Trần Văn Minh	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
217	Võ Thanh	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
218	Võ Tạo	1.500	1.500	20	0	0,00	-
219	Đỗ Văn Tuấn	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
220	Đỗ Văn Thái Mẹ Vợ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
221	Ngô Đình Hạ	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
222	Nguyễn Thị Mừng	3.020	1.500	20	1.520	15,20	395.200
223	Phạm Trung Thành	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
224	Lê Văn Vĩnh	2.040	1.500	20	540	5,40	140.400
225	Ngô Đình Xuân	1.520	1.520	20	0	0,00	-
226	Lý Trọng Hiền	1.500	1.500	20	0	0,00	-
227	Dương Thanh Tuấn	3.320	1.500	20	1.820	18,20	473.200
228	Dương Thanh Cúc	2.870	1.500	20	1.370	13,70	356.200
229	Nguyễn Thanh Hùng	4.400	1.500	20	2.900	29,00	754.000
230	Dương Ngọc Dũng	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
231	Tô Nghễ	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
232	Nguyễn Sáu	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
233	Mực Con Bà Vương Phú	1.500	1.500	20	0	0,00	-
234	Nguyễn Thanh Tùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
235	Võ Hơn	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
236	Nguyễn Văn Dũng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
237	Nguyễn Bảo Duy	3.660	1.500	20	2.160	21,60	561.600
238	Dương Văn Yên	6.100	1.500	20	4.600	46,00	1.196.000
239	Phan Văn Khánh	3.300	1.500	20	1.800	18,00	468.000
240	Nguyễn Khắc Mai	1.500	1.500	20	0	0,00	-
241	Ngô Viết Tuấn	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
242	Nguyễn Thanh Tâm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
243	Dương Thị Hoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
244	Phạm Ngọc Quảng	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
245	Nguyễn Văn Hùng B	3.300	1.500	20	1.800	18,00	468.000
246	Phan Văn Trí	1.245	1.245	20	0	0,00	-
247	Nguyễn Thị Mầu	1.680	1.500	20	180	1,80	46.800
248	Huỳnh Công Khanh	2.640	1.500	20	1.140	11,40	296.400
249	Nguyễn Thị Mai + Nhữ +	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
250	Nguyễn Văn Vinh	1.900	1.500	20	400	4,00	104.000
251	Đoàn Như	1.500	1.500	20	0	0,00	-
252	Huỳnh Thị Hợi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
253	Võ Thanh Văn	1.400	1.400	20	0	0,00	-
254	Nguyễn Văn Sửu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
255	Nguyễn Văn Thành	1.500	1.500	20	0	0,00	-
256	Nguyễn Trường Sơn	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
257	Nguyễn Trương Toàn	2.460	1.500	20	960	9,60	249.600
258	Phạm Hoàng Thu + Bưởi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
259	Nguyễn Đình Bưởi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
260	Nguyễn Văn Xuân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
261	Nguyễn Long	3.742	1.500	20	2.242	22,42	582.920
262	Nguyễn Thị Tâm	1.727	1.500	20	227	2,27	59.020
263	Nguyễn Thị Nghiệp	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
264	Lê Thọ	2.250	1.500	20	750	7,50	195.000
265	Ngô Văn Dũng	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
266	Nguyễn Văn Cu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
267	Nguyễn Công	3.539	1.500	20	2.039	20,39	530.140
268	Ngô Văn Định	3.100	1.500	20	1.600	16,00	416.000
269	Lê Vinh	3.011	1.500	20	1.511	15,11	392.860
270	Nguyễn Văn Thạch	1.500	1.500	20	0	0,00	-
271	Nguyễn Thị Mai	1.730	1.500	20	230	2,30	59.800
272	Phùng Chí Tân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
273	Ngô Viết Bình	1.500	1.500	20	0	0,00	-
274	Võ Công	1.500	1.500	20	0	0,00	-
275	Phạm Văn Vương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
276	Nguyễn Khắc Hoàng	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
277	Nguyễn Khắc Nguyên	1.300	1.300	20	0	0,00	-
278	Nguyễn Khắc Lực	1.500	1.500	20	0	0,00	-
279	Nguyễn Thị Hồng Giang	1.500	1.500	20	0	0,00	-
280	Nguyễn Hoàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
281	Nguyễn Bẩn	1.100	1.100	20	0	0,00	-
282	Nguyễn Thị Lệ Hoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
283	Đoàn Việt	1.270	1.270	20	0	0,00	-
284	Nguyễn Thị Hà	1.500	1.500	20	0	0,00	-
285	Nguyễn Thanh Hạ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
286	Nguyễn Lư	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
287	Ngô Thị Phương	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
288	Nguyễn Thị Mai	1.500	1.500	20	0	0,00	-
289	Nguyễn Quốc Uy	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
290	Bùi Duy Hưng	2.420	1.500	20	920	9,20	239.200
291	Nguyễn Thị Phước	1.500	1.500	20	0	0,00	-
292	Ngô Đình Hạ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
293	Mai Lượng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
294	Ngô Văn Sanh	1.080	1.080	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
295	Nguyễn Văn Hòa	1.400	1.400	20	0	0,00	-
296	Phạm Khanh	3.424	1.500	20	1.924	19,24	500.240
297	Ngô Đình Xin	1.720	1.500	20	220	2,20	57.200
298	Lý Trọng Hoà	1.400	1.400	20	0	0,00	-
299	Dương Thanh Bình	1.850	1.500	20	350	3,50	91.000
300	Dương Thị Sen	7.700	1.500	20	6.200	62,00	1.612.000
301	Võ Cường	1.500	1.500	20	0	0,00	-
302	Nguyễn Văn Dũng	1.262	1.262	20	0	0,00	-
303	Nguyễn Văn Hùng B	1.500	1.500	20	0	0,00	-
304	Nguyễn Văn Dũng B	1.500	1.500	20	0	0,00	-
305	Phan Văn Ổ	1.690	1.500	20	190	1,90	49.400
306	Phan Văn Hạnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
307	Nguyễn Đình Bưởi	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
308	Nguyễn Văn Xuân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
309	Nguyễn Hải	1.500	1.500	20	0	0,00	-
310	Nguyễn Tùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
311	Ngô Thị Hoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
312	Dương Thị Phúc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
313	Phạm Ngọc Quảng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
314	Phạm Ngọc Phụng	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
315	Nguyễn Văn Xuân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
316	Nguyễn Văn Xuân	1.300	1.300	20	0	0,00	-
317	Nguyễn Y	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
318	Nguyễn Hạ	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
319	Nguyễn Văn Kim	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
320	Nguyễn Thị Lập	1.200	1.200	20	0	0,00	-
321	Phạm Hoàng Thu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
322	Nguyễn Thìn (R Cảnh)	3.800	1.500	20	2.300	23,00	598.000
323	Nguyễn Thìn	1.300	1.300	20	0	0,00	-
324	Ngô Đình Thu	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
325	Ngô Thị Sương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
326	Nguyễn Văn Dũng (Thạ	1.400	1.400	20	0	0,00	-
327	Võ Cường	1.500	1.500	20	0	0,00	-
328	Nguyễn Thanh Sinh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
PHÚ XUÂN B		1.313.067	847.944	14.220	465.123	4.651,23	120.931.980
329	Phạm Thị Ly	1.500	1.500	20	0	0,00	-
330	Nguyễn Hữu Căn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
331	Lê Ngọc Minh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
332	Huỳnh Công Dũng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
333	Trịnh Văn Bình	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
334	Nguyễn Thị Út	1.500	1.500	20	0	0,00	-
335	Trương Chí Thanh (Vi V	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
336	Nguyễn Thị Thu	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
337	Phù Đôn Hoàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
338	Phù Thị Linh Thảo	2.500	2.500	20	0	0,00	-
339	Huỳnh Thị Hiền	1.500	1.500	20	0	0,00	-
340	Nguyễn Quốc Hội	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
341	Ngô Đình Chung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
342	Nguyễn Thanh Phương	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
343	Phan Thị Hào	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
344	Trần Cầu	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
345	Nguyễn Thị Gái	2.600	1.500	20	1.100	11,00	286.000
346	Nguyễn Văn Mừng	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
347	Nguyễn Huy	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
348	Phạm Thị Hạnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
349	Lê Thị Nhĩ	4.400	3.000	40	1.400	14,00	364.000
350	Nguyễn Văn Tân	7.000	3.000	40	4.000	40,00	1.040.000
351	Nguyễn Anh Tuấn	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
352	Lưu Sỹ	2.350	2.350	40	0	0,00	-
353	Lưu Hoàng Sa	3.000	2.000	30	1.000	10,00	260.000
354	Lưu Công	4.500	3.000	40	1.500	15,00	390.000
355	Đào Minh Thành	1.500	1.500	20	0	0,00	-
356	Tô Hoàng Giang	1.500	1.500	20	0	0,00	-
357	Võ Đình Văn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
358	Võ Văn Diệu	3.600	3.600	50	0	0,00	-
359	Nguyễn Xuân Phương	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
360	Lưu Thị Kỳ	5.500	3.000	40	2.500	25,00	650.000
361	Đỗ Thị Hậu	2.290	2.290	40	0	0,00	-
362	Nguyễn Văn Tám	6.000	3.000	40	3.000	30,00	780.000
363	Trần Đức Nho	1.500	1.500	20	0	0,00	-
364	Võ Hồng Quý	1.970	1.500	20	470	4,70	122.200
365	Nguyễn Tấn Lợi	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
366	Đinh Văn Hảo	5.000	3.000	40	2.000	20,00	520.000
367	Bạch Thị Khanh	1.640	1.500	20	140	1,40	36.400
368	Cao Quốc Thảo	1.500	1.500	20	0	0,00	-
369	Nguyễn Văn Tư	4.000	3.000	40	1.000	10,00	260.000
370	Trương Lê Đăng Phúc	3.700	2.000	30	1.700	17,00	442.000
371	Trương Văn Phúc	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
372	Bùi Thanh Hòa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
373	Nguyễn Văn Hợi	3.500	3.000	20	500	5,00	130.000
374	Nguyễn Sửu	3.000	3.000	40	0	0,00	-
375	Trần Ngọc Lễ	3.200	3.000	40	200	2,00	52.000
376	Trần Thị Xuân Hương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
377	Trần Văn Ngọc (Đội 8)	3.000	3.000	40	0	0,00	-
378	Ngô Đình Sơn	3.445	3.000	40	445	4,45	115.700
379	Nguyễn Văn Thiện	1.920	1.500	20	420	4,20	109.200
380	Nguyễn Hữu Xuân	4.500	3.000	40	1.500	15,00	390.000
381	Mạnh Phi Hùng	5.375	4.500	60	875	8,75	227.500
382	Lê Thị Thu Thảo	1.500	1.500	20	0	0,00	-
383	Lê Hùng Cường	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
384	Trần Ngọc Toàn	7.400	1.500	20	5.900	59,00	1.534.000
385	Lê Xuân Sanh	5.000	3.000	40	2.000	20,00	520.000
386	Dương Xuân Ngọc	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
387	Nguyễn Văn Nhân	5.000	1.500	20	3.500	35,00	910.000
388	Trần Lực	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
389	Trần Văn Ngọc (Hoa)	5.600	3.000	40	2.600	26,00	676.000
390	Đinh Văn Tuấn	5.100	3.000	40	2.100	21,00	546.000
391	Đỗ Hoà	2.230	1.500	20	730	7,30	189.800
392	Đỗ Thị Diễm	2.000	2.000	20	0	0,00	-
393	Đỗ Tiến Duật	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
394	Lê Văn Phi	4.585	1.500	20	3.085	30,85	802.100
395	Tô Sơn	3.800	1.500	20	2.300	23,00	598.000
396	Lưu Hoàng Tuấn	4.600	3.000	40	1.600	16,00	416.000
397	Tô Thị Hoa	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
398	Nguyễn Hữu Sơn	3.600	3.000	40	600	6,00	156.000
399	Lưu Hoàng Trọng	5.200	3.000	40	2.200	22,00	572.000
400	Trình Văn Thạch (Tùng	1.940	1.500	20	440	4,40	114.400
401	Nguyễn Thị Sáu	2.390	1.500	20	890	8,90	231.400
402	Nguyễn Quốc Hoà	3.500	3.000	20	500	5,00	130.000
403	Cao Bạch Hoàng Anh T	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
404	Trần Thị Loan	1.570	1.570	20	0	0,00	-
405	Đào Thái Cường	3.450	1.500	20	1.950	19,50	507.000
406	Phạm Cường	5.300	1.500	20	3.800	38,00	988.000
407	Nguyễn Thị Trí	5.975	3.000	40	2.975	29,75	773.500
408	Trương Minh Thiên	1.500	1.500	20	0	0,00	-
409	Phạm Xuân Cảnh	5.210	1.500	20	3.710	37,10	964.600
410	Đinh Văn Mẹo	1.680	1.500	20	180	1,80	46.800
411	Đinh Văn Trọng	4.000	3.000	40	1.000	10,00	260.000
412	Đinh Thị Lộc	1.620	1.500	20	120	1,20	31.200
413	Đinh Văn Phước	1.670	1.500	20	170	1,70	44.200
414	Phạm Thị Ba	4.200	1.500	20	2.700	27,00	702.000
415	Huỳnh Thế	1.500	1.500	20	0	0,00	-
416	Nguyễn Nhân	5.580	1.500	20	4.080	40,80	1.060.800
417	Đoàn Thị Thân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
418	Trương Văn Ân	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
419	Trương Văn Vinh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
420	Trương Hòa Quang	3.970	1.500	20	2.470	24,70	642.200
421	Huỳnh Bình	3.796	1.500	20	2.296	22,96	596.960
422	Huỳnh Thắng	2.770	1.500	20	1.270	12,70	330.200
423	Nguyễn Thị Lang	2.475	1.500	20	975	9,75	253.500
424	Trương Anh Kiệt	1.500	1.500	20	0	0,00	-
425	Trình Văn Quý	3.830	1.500	20	2.330	23,30	605.800
426	Trình Văn Ngọc	2.125	1.500	20	625	6,25	162.500
427	Trình Văn Thạch	3.345	1.500	20	1.845	18,45	479.700
428	Phạm Văn Tùng	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
429	Phạm Thái Thanh	1.750	1.500	20	250	2,50	65.000
430	Trương Đình Long	1.500	1.500	20	0	0,00	-
431	Nguyễn Thị Hồng (Đội	1.995	1.500	20	495	4,95	128.700
432	Trương Ngọc Miên	3.030	1.500	20	1.530	15,30	397.800
433	Trương Thị Hoàng Anh	4.300	1.500	20	2.800	28,00	728.000
434	Đinh Thị Thanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
435	Huỳnh Hữu Độ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
436	Đinh Bình	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
437	Nguyễn Văn Tấn	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
438	Huỳnh Chiến	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
439	Huỳnh Thị Xuân	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
440	Trương Tiến Luật	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
441	Nguyễn Văn Xuân	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
442	Trương Thị Mỹ	4.270	1.500	20	2.770	27,70	720.200
443	Trần Văn Phước	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
444	Nguyễn Văn Minh	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
445	Huỳnh Thị Nghĩa + Co	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
446	Lê Văn Viên	3.100	3.000	40	100	1,00	26.000
447	Nguyễn Đình Kỳ	5.000	3.000	40	2.000	20,00	520.000
448	Nguyễn Đình Thi	3.947	3.000	40	947	9,47	246.220
449	Nguyễn Thế Giang	4.500	3.000	40	1.500	15,00	390.000
450	Nguyễn Cao Phong	3.800	3.000	40	800	8,00	208.000
451	Phan Ngọc Hiếu	4.100	3.000	40	1.100	11,00	286.000
452	Phan Ngọc Huy	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
453	Nguyễn Công Phi	3.700	3.000	40	700	7,00	182.000
454	Nguyễn Văn Phương	7.800	4.500	60	3.300	33,00	858.000
455	Nguyễn Thị Mỹ Dung	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
456	Nguyễn Thanh Tân	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
457	Trần Thị Phương (Tóc	1.750	1.500	20	250	2,50	65.000
458	Phạm Ngọc Dũng	4.100	1.500	20	2.600	26,00	676.000
459	Phạm Ngọc Sơn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
460	Lê Thị Lệ Hằng (Cung	2.800	1.500	20	1.300	13,00	338.000
461	Trần Hoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
462	Lê Văn Tùng	2.300	1.500	20	800	8,00	208.000
463	Phan Văn Nhuận	4.200	1.500	20	2.700	27,00	702.000
464	Lê Văn Xuân (Sương)	2.100	1.500	20	600	6,00	156.000
465	Đình Thành Vị	4.300	3.000	40	1.300	13,00	338.000
466	Đình Văn Sỹ	5.000	3.000	40	2.000	20,00	520.000
467	Nguyễn Thị Phước	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
468	Dương Ngọc Quân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
469	Trần Đạo	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
470	Trần Ngọc An	3.400	1.500	20	1.900	19,00	494.000
471	Nguyễn Giảng	5.100	3.000	40	2.100	21,00	546.000
472	Bùi Văn Dũng	5.500	3.000	40	2.500	25,00	650.000
473	Nguyễn Nghè	7.200	3.000	40	4.200	42,00	1.092.000
474	Nguyễn Văn Bình	3.600	1.500	20	2.100	21,00	546.000
475	Trương Minh Đức	3.000	3.000	20	0	0,00	-
476	Nguyễn Trương Hoàng	3.515	3.000	40	515	5,15	133.900
477	Nguyễn Văn Hợi	4.500	3.000	40	1.500	15,00	390.000
478	Nguyễn Văn Thân	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
479	Phan Ngọc Hải	4.200	3.000	40	1.200	12,00	312.000
480	Phan Thị Thu Hà	4.500	3.000	40	1.500	15,00	390.000
481	Võ Thị Lánh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
482	Lê Xuân Hiến	2.600	1.500	20	1.100	11,00	286.000
483	Nguyễn Thị Loan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
484	Nguyễn Văn Ngọc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
485	Nguyễn Cao Lâm	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
486	Nguyễn Công Luận	1.500	1.500	20	0	0,00	-
487	Trương Thị Chút	1.500	1.500	20	0	0,00	-
488	Đào Thái Hùng	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
489	Huỳnh Anh Kha	5.000	3.000	40	2.000	20,00	520.000
490	Trương Thâm Khang	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
491	Nguyễn Văn Trọng	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
492	Bạch Cảnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
493	Lê Xuân Hùng	3.300	3.000	40	300	3,00	78.000

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
494	Nguyễn Nhận	1.300	1.300	20	0	0,00	-
495	Trần Văn Sáu	2.600	1.500	20	1.100	11,00	286.000
496	Trần Ngọc Sinh	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
497	Trương Anh Tuấn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
498	Lê Thị Ái	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
499	Phù Quốc Lợi	3.000	3.000	40	0	0,00	-
500	Mai Thị Thu Hằng	4.000	3.000	40	1.000	10,00	260.000
501	Nguyễn Sáu	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
502	Lê Xuân Thắng	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
503	Nguyễn Thị Khanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
504	Lê Thanh Đài	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
505	Nguyễn Thành Vinh	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
506	Lê Thanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
507	Nguyễn Thị Mười	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
508	Nguyễn Thị Mai (Vẻ)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
509	Lê Thị Tuyết Mai	3.070	1.500	20	1.570	15,70	408.200
510	Mang Công	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
511	Nguyễn Thái	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
512	Nguyễn Tèo	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
513	Nguyễn Ngọc Sơn	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
514	Lê Thị Lượm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
515	Lê Tý	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
516	Nguyễn Tấn Hội	2.300	1.500	20	800	8,00	208.000
517	Bạch Ngọc Phúc	2.113	1.500	20	613	6,13	159.380
518	Huỳnh Ngọc Sanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
519	Trương Hữu Chánh	2.770	1.500	20	1.270	12,70	330.200
520	Huỳnh Minh	3.000	3.000	40	0	0,00	-
521	Huỳnh Sinh	4.000	3.000	40	1.000	10,00	260.000
522	Huỳnh Sanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
523	Trần Thị Hương (Nghĩa)	2.280	1.500	20	780	7,80	202.800
524	Nguyễn Văn Trung	1.450	1.450	20	0	0,00	-
525	Phạm Văn Xuân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
526	Lê Văn Ngọ	3.400	1.500	20	1.900	19,00	494.000
527	Lê Văn Lai	1.500	1.500	20	0	0,00	-
528	Phạm Kim Hiến	5.000	3.000	40	2.000	20,00	520.000
529	Võ Việt Hận	1.500	1.500	20	0	0,00	-
530	Võ Thị Hảo	2.160	1.500	20	660	6,60	171.600
531	Nguyễn Văn Dư	2.130	1.500	20	630	6,30	163.800
532	Phan Đình Phúc	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
533	Nguyễn Xuân Lộc	3.970	1.500	20	2.470	24,70	642.200
534	Nguyễn Văn Độ	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
535	Trần Trung Kỳ	3.400	1.500	20	1.900	19,00	494.000
539	Trần Công	1.840	1.500	20	340	3,40	88.400
540	Trần Cầu	2.720	1.500	20	1.220	12,20	317.200
541	Lê Thanh Tùng	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
542	Lê Thanh Tuấn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
543	Nguyễn Xuân Lý	1.500	1.500	20	0	0,00	-
544	Nguyễn Thị Hải	1.500	1.500	20	0	0,00	-
545	Trần Thị Đào	3.850	1.500	20	2.350	23,50	611.000
546	Nguyễn Sơn Đồng	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
547	Lê Khương	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
548	Lê Thị Bình	1.500	1.500	20	0	0,00	-
549	Tăng Tơ	3.000	3.000	20	0	0,00	-
550	Phạm Xuân Hưng	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
551	Phạm Xuân Lượm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
552	Phạm Văn Chánh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
553	Phạm Văn Phong	7.000	3.000	40	4.000	40,00	1.040.000
554	Nguyễn Văn Tâm (Đội 4)	4.700	1.500	20	3.200	32,00	832.000
555	Mai Xuân Cảnh	2.750	1.500	20	1.250	12,50	325.000
556	Trình Thị Mai	1.850	1.500	20	350	3,50	91.000
557	Nguyễn Hồng Tư	2.600	1.500	20	1.100	11,00	286.000
558	Nguyễn Chí Dũng	6.000	3.000	40	3.000	30,00	780.000
559	Nguyễn Công Trinh	3.070	1.500	20	1.570	15,70	408.200
560	Nguyễn Trương Lợi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
561	Hồ Thị Hiền	2.080	1.500	20	580	5,80	150.800
562	Võ Thị Minh Hiền	1.500	1.500	20	0	0,00	-
563	Võ Minh Thiên	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
564	Hà Thị Nhon	1.830	1.500	20	330	3,30	85.800
565	Phạm Thị Hiền	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
566	Ngô Thị Tiền	6.000	3.000	40	3.000	30,00	780.000
567	Lê Văn Xuân	2.440	1.500	20	940	9,40	244.400
568	Nguyễn Trọng Chí	1.500	1.500	20	0	0,00	-
569	Phạm Quốc Tuấn	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
570	Trần Văn Ngọc (Đội 4)	4.160	1.500	20	2.660	26,60	691.600
571	Nguyễn Sương (R . Thuận)	2.450	1.500	20	950	9,50	247.000
572	Lê Xuân Hường	3.600	1.500	20	2.100	21,00	546.000
573	Phạm Thị Phương	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
574	Nguyễn Thái	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
575	Đặng Văn Tánh	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
576	Mạnh Thị Tuyết	2.300	1.500	20	800	8,00	208.000
577	Võ Hiền	1.938	1.500	20	438	4,38	113.880
578	Đoàn Văn Định	1.500	1.500	20	0	0,00	-
579	Huỳnh Đức Hào	1.508	1.500	20	8	0,08	2.080
580	Đinh Kim Phụng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
581	Ngô Luyến	1.500	1.500	20	0	0,00	-
582	Vũ Văn Sáu	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
583	Lương Tấn Lực	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
584	Thạch Khiêm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
585	Nguyễn Ngọc Thanh	3.800	1.500	20	2.300	23,00	598.000
586	Vũ Mạnh Hà	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
587	Lê Thành Công	1.500	1.500	20	0	0,00	-
588	Nguyễn Văn Thoại	1.500	1.500	20	0	0,00	-
589	Trần Đức Minh	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
590	Bùi Văn Vinh	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
591	Lương Văn Huyền	3.046	1.500	20	1.546	15,46	401.960
592	Huỳnh Chí Việt (Tuyết)	4.681	1.500	20	3.181	31,81	827.060
593	Nguyễn Văn Nhự	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
594	Trương Hồng Thông (T . Thuận)	2.575	1.500	20	1.075	10,75	279.500
595	Nguyễn Tiến Phong	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
596	Trương Thị Sang	1.313	1.313	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
597	Nguyễn Thị Nữ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
598	Lê Công Hoan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
599	Vũ Mạnh Thường	5.467	1.500	20	3.967	39,67	1.031.420
600	Thạch Phương Linh	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
601	Ngô Anh Duy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
602	Lê Giới	5.000	1.500	20	3.500	35,00	910.000
603	Đỗ Thị Lan	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
604	Nguyễn Văn Lam	1.625	1.500	20	125	1,25	32.500
605	Ngô Thị Thủy (Bình)	1.400	1.400	20	0	0,00	-
606	Dương Thị Phụng	1.725	1.500	20	225	2,25	58.500
607	Dương Thị Lợi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
608	Nguyễn Văn Hoang	2.950	1.500	20	1.450	14,50	377.000
609	Đặng Văn Tuấn	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
610	Nguyễn Thị Yến	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
611	Nguyễn Thị Thủy	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
612	Nguyễn Văn Tám	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
613	Nguyễn Thị Thanh Sương	1.354	1.354	20	0	0,00	-
614	Đoàn Văn Sương	2.508	1.500	20	1.008	10,08	262.080
615	Nguyễn Thị Sơn	1.900	1.500	20	400	4,00	104.000
616	Tô Thị Diễm Chi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
617	Nguyễn Thị Ái nhi	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
618	Nguyễn Văn Nga	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
619	Lê Văn Khoa	2.308	1.500	20	808	8,08	210.080
620	Bùi Tư	1.913	1.500	20	413	4,13	107.380
621	Nguyễn Nhó	1.500	1.500	20	0	0,00	-
622	Lê Văn Thắng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
623	Nhà Thờ Đồng Tre	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
624	Trương Thanh Hoa	1.400	1.400	20	0	0,00	-
625	Ngô Đình Phục	2.108	1.500	20	608	6,08	158.080
626	Trần Văn Chối	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
627	Nguyễn Thanh Bình	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
628	Hà Thị Minh Tâm	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
629	Ngô Sơn	2.508	1.500	20	1.008	10,08	262.080
630	Đỗ Văn Tiên	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
631	Nguyễn Thị Hữu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
632	Nguyễn Khắc Điệp	1.538	1.500	20	38	0,38	9.880
633	Huỳnh Văn Định	1.500	1.500	20	0	0,00	-
634	Văn Thanh Định	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
635	Nguyễn Quốc Trọn	3.800	1.500	20	2.300	23,00	598.000
636	Phan Thị Thu Hiền	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
637	Đồng Thị Kim Lan	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
638	Nguyễn Thị Nhiều	2.800	1.500	20	1.300	13,00	338.000
639	Nguyễn Văn Cần	3.300	1.500	20	1.800	18,00	468.000
640	Huỳnh Minh Hòa	5.000	1.500	20	3.500	35,00	910.000
641	Lê Đặng Lâm	1.400	1.400	20	0	0,00	-
642	Ngô Chung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
643	Đỗ Thành Phương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
644	Ngô Đình Hoàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
645	Nguyễn Thái Tâm	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
646	Nguyễn Khắc Trung	1.969	1.500	20	469	4,69	121.940

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
647	Đỗ Thị Loan	1.692	1.500	20	192	1,92	49.920
648	Nguyễn Xuân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
649	Nguyễn Văn Hùng (Diể	2.145	1.500	20	645	6,45	167.700
650	Nguyễn Thanh Nhân	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
651	Nguyễn Thị Lai	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
652	Vũ Ngọc Sơn	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
653	Nguyễn Văn Quân	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
654	Nguyễn Tiến Phong	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
655	Nguyễn Minh Tường	1.500	1.500	20	0	0,00	-
656	Lê Văn Thiện	2.100	1.500	20	600	6,00	156.000
657	Thạch Vàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
658	Đặng Thị Tâm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
659	Kiều Sa Mo Sa	1.400	1.400	20	0	0,00	-
660	Đỗ Thị Lan	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
661	Phạm Hồng Quý	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
662	K Thị Ngà	2.313	1.500	20	813	8,13	211.380
663	Đoàn Văn Điều	1.500	1.500	20	0	0,00	-
664	Nguyễn Thị Khen	1.500	1.500	20	0	0,00	-
665	Trần Xuân Sanh	1.508	1.508	20	0	0,00	-
666	Lê Văn Vương (Giang	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
667	Nguyễn Nghiệp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
668	Lê Bé	1.500	1.500	20	0	0,00	-
669	Nguyễn Thị Tâm	1.480	1.480	20	0	0,00	-
670	Phạm Đình Khâm	4.150	1.500	20	2.650	26,50	689.000
671	Tô Hoàng Vũ	1.692	1.500	20	192	1,92	49.920
672	Lê Thư	2.100	1.500	20	600	6,00	156.000
673	Trần Quý	2.508	1.500	20	1.008	10,08	262.080
674	Hồ Thanh Phương	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
675	Nguyễn Hồng Vũ	2.208	1.500	20	708	7,08	184.080
676	Đỗ Thành Phô	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
677	Đỗ Thanh Phong	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
678	Nguyễn Văn Hoàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
679	Lê Đặng Thảo	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
680	Ngô Đình Nghi	3.400	1.500	20	1.900	19,00	494.000
681	Hồ Văn Dư	1.500	1.500	20	0	0,00	-
682	Hồ Minh Hoang	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
683	Nguyễn Thị Dung	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
684	Nguyễn Phít	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
685	Trương Ngọc Năm	2.600	1.500	20	1.100	11,00	286.000
686	Hồ Văn Hậu	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
687	Bùi Văn Hoàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
688	Mạnh Văn Hùng	5.600	1.500	20	4.100	41,00	1.066.000
689	Ngô Thị Mai	2.450	1.500	20	950	9,50	247.000
690	Nguyễn Văn Nhi	1.508	1.500	20	8	0,08	2.080
691	Vũ Anh Tuấn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
692	Hồ Quốc Khanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
693	Trần Xuân Phương	5.200	1.500	20	3.700	37,00	962.000
694	Trần Xuân Ngọc	6.000	1.500	20	4.500	45,00	1.170.000
695	Trần Thị Dung	1.000	1.500	1.500	500	5,00	- 130.000
696	Ngô Tất Thắng	1.500	1.500	1.500	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
697	Nguyễn Thị Năm (Đội 1	4.500	1.500	20	3.000	30,00	780.000
698	Đỗ Thị Thúy Phương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
699	Dương Thị Hiệp	5.600	3.000	40	2.600	26,00	676.000
700	Lê Vũ Bảo	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
701	Lê Đặng Linh	4.250	1.500	20	2.750	27,50	715.000
702	Bùi Quốc Lưu	1.462	1.462	20	0	0,00	-
703	Trương Thị Minh Vân	5.500	1.500	20	4.000	40,00	1.040.000
704	Ngô Luyến	1.500	1.500	20	0	0,00	-
705	Nguyễn Thị Năng	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
706	Phạm Thị Nuôi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
707	Trương Thị Hạ	5.200	1.500	20	3.700	37,00	962.000
708	Đàm Thị Thanh Hiền	3.000	2.000	30	1.000	10,00	260.000
709	Hồ Thị Hạnh	1.889	1.500	20	389	3,89	101.140
710	Lê Thị Cát	1.500	1.500	20	0	0,00	-
711	Lê Thị Mai	1.500	1.500	20	0	0,00	-
712	Lê Thị Yên	2.167	1.500	20	667	6,67	173.420
713	Nguyễn Thị Chín	2.164	1.500	20	664	6,64	172.640
714	Nguyễn Thị Nguộc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
715	Nguyễn Thị Sự	1.500	1.500	20	0	0,00	-
716	Nguyễn Thị Tánh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
717	Nguyễn Thị Tiếp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
718	Nguyễn Thị Thương	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
719	Nguyễn Thị Trang	1.387	1.387	20	0	0,00	-
720	Phan Thị Định	1.454	1.454	20	0	0,00	-
721	Phan Thị Lược	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
722	Tạ Thị Quý	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
723	Ngô Xuân Hùng	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
724	Trần Thị Chánh	2.300	1.500	20	800	8,00	208.000
725	Võ Thị Lựa	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
726	Võ Thị Quý	3.031	1.500	20	1.531	15,31	398.060
727	Lê Ngọc Trang	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
728	Dương Thị Quy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
729	Lê Xuân Thu	5.000	1.500	20	3.500	35,00	910.000
730	Lương Anh Đào	3.800	1.500	20	2.300	23,00	598.000
731	Ngô Hoàng	3.124	1.500	20	1.624	16,24	422.240
732	Ngô Phước	3.134	1.500	20	1.634	16,34	424.840
733	Ngô Văn Diệu	2.078	1.500	20	578	5,78	150.280
734	Nguyễn Bá Hiệp	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
735	Nguyễn Diệp	2.304	1.500	20	804	8,04	209.040
736	Nguyễn Khắc Ninh	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
737	Lê Ngọc Sáng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
738	Nguyễn Sương	3.045	1.500	20	1.545	15,45	401.700
739	Nguyễn Tân	5.846	1.500	20	4.346	43,46	1.129.960
740	Nguyễn Thanh Hiền	5.128	1.500	20	3.628	36,28	943.280
741	Nguyễn Thê	3.073	1.500	20	1.573	15,73	408.980
742	Nguyễn Hữu Ảnh	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
743	Nguyễn Trung	1.704	1.500	20	204	2,04	53.040
744	Nguyễn Văn Cu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
745	Nguyễn Văn Sự	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
746	Nguyễn Thị Loan (Thiên)	2.705	1.500	20	1.205	12,05	313.300

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
747	Nguyễn Xang	2.061	1.500	20	561	5,61	145.860
748	Phạm Vân	2.800	1.500	20	1.300	13,00	338.000
749	Phan Phấn	2.522	1.500	20	1.022	10,22	265.720
750	Trần Đức	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
751	Trần Xuân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
752	Nguyễn Anh Duy	1.974	1.500	20	474	4,74	123.240
753	Nguyễn Diệu	1.582	1.500	20	82	0,82	21.320
754	Nguyễn Đình Hòa	3.580	1.500	20	2.080	20,80	540.800
755	Nguyễn Hoài Bảo	3.700	1.500	20	2.200	22,00	572.000
756	Nguyễn Anh Quốc	4.700	1.500	20	3.200	32,00	832.000
757	Nguyễn Tứ Nghiêm	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
758	Nguyễn Văn Hoàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
759	Nguyễn Tri Phương	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
760	Nguyễn Út	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
761	Nguyễn Thị Như Nông vật	1.500	1.500	20	0	0,00	-
762	Ngô Thị Thu Sang	4.500	3.000	40	1.500	15,00	390.000
763	Trần Diễm	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
764	Trà Thị Thu Thảo	1.500	1.500	20	0	0,00	-
765	Trần Thị Hiệp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
766	Kim Thị Thu Nga	4.300	3.000	40	1.300	13,00	338.000
767	Lương Thị Bạch Mai	1.500	1.500	20	0	0,00	-
768	Võ Thị Hoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
769	Trần Thị Thùy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
770	Nguyễn Thị Lâm	2.970	1.500	20	1.470	14,70	382.200
771	Phan Văn Nuôi	3.057	1.500	20	1.557	15,57	404.820
772	Lê Thị Mai	1.500	1.500	20	0	0,00	-
773	Nguyễn Thị Củng	1.450	1.450	20	0	0,00	-
774	Nguyễn Thị Diễm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
775	Nguyễn Thị Nam (Đội 2)	1.570	1.500	20	70	0,70	18.200
776	Nguyễn Thị Trang	1.387	1.387	20	0	0,00	-
777	Trần Thị Dung (Đội 2)	1.590	1.500	20	90	0,90	23.400
778	Trần Kim Phương (Đội 2)	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
779	Trần Thị Lan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
780	Trương Thị Bốn	1.394	1.394	20	0	0,00	-
781	Võ Thị Hàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
782	Võ Thị Lụa	2.663	1.500	20	1.163	11,63	302.380
783	Bùi Quang Vinh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
784	Bùi Văn Hoàng	4.432	1.500	20	2.932	29,32	762.320
785	Đồng Sơn Hải	1.400	1.400	20	0	0,00	-
786	Nguyễn Thị Sơn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
787	Nguyễn Đức Tính	1.500	1.500	20	0	0,00	-
788	Nguyễn Văn Cu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
789	Nguyễn Văn Nghiệp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
790	Phạm Lôi	2.349	1.500	20	849	8,49	220.740
791	Văn Trọng Kỳ	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
792	Nguyễn Minh Phước	4.000	3.000	40	1.000	10,00	260.000
793	Nguyễn Thị Hiệp (thôn)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
794	Bùi Văn Hoàng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
795	Lê Xuân Hoang	1.400	1.400	20	0	0,00	-
796	Lương Bá Ngũ	3.151	1.500	20	1.651	16,51	429.260

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
797	Ngô Văn Minh	2.256	1.500	20	756	7,56	196.560
798	Phạm Ngọc Phê	1.500	1.500	20	0	0,00	-
799	Đinh Thị Thu Thảo	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
800	Đinh Văn Thành	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
801	Đỗ Thị Lùm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
802	Đỗ Thị Sử	2.028	1.500	20	528	5,28	137.280
803	Lê Ngọc Minh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
804	Lê Thanh Tùng	1.515	1.500	20	15	0,15	3.900
805	Lê Thị Phùng	1.585	1.500	20	85	0,85	22.100
806	Lê Thị Vân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
807	Lê Văn Xuân	3.379	1.500	20	1.879	18,79	488.540
808	Phạm Thị Tâm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
809	Nguyễn Siêng	3.700	1.500	20	2.200	22,00	572.000
810	Nguyễn Trọng Chí	1.381	1.381	20	0	0,00	-
811	Nguyễn Văn Trí	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
812	Phạm Văn Tân	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
813	Trần Cầu	1.513	1.500	20	13	0,13	3.380
814	Trần Thị Đào	6.700	3.000	40	3.700	37,00	962.000
815	Nguyễn Thanh Long	4.700	1.500	20	3.200	32,00	832.000
816	Nguyễn Nhịn	3.067	1.500	20	1.567	15,67	407.420
817	Nguyễn Sơn Đồng	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
818	Phạm Thị Quốc Dân	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
819	Nguyễn Thị Cẩm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
820	Nguyễn Thị Minh Thủy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
821	Phạm Thị Ánh Ngọc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
822	Nguyễn Minh Thoại	1.500	1.500	20	0	0,00	-
823	Phan Thị Thanh	1.414	1.414	20	0	0,00	-
824	Nguyễn Văn Toàn	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
825	Nguyễn Thị Hồng (Bà)	5.523	1.500	20	4.023	40,23	1.045.980
826	Lê Xuân Nhứt	1.500	1.500	20	0	0,00	-
827	Nguyễn Chí Thanh	2.600	1.500	20	1.100	11,00	286.000
828	Trần Trung Kiên	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
829	Võ Ngọc Minh	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
830	Nguyễn Đông Hoàng	3.200	1.500	20	1.700	17,00	442.000
831	Ngô Thị Cẩm	4.000	3.000	40	1.000	10,00	260.000
832	Nguyễn Thị Hồng Hải ()	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
833	Nguyễn Trọng Thành	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
PHƯỚC HÒA		1.550.553	983.100	13.180	567.453	5.674,53	147.537.780
834	Võ Văn Phố	1.051	1.051	20	0	0,00	-
835	Lê Xuân Vinh	1.028	1.028	20	0	0,00	-
836	Nguyễn Trọng Thành	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
837	Nguyễn Ngọc Tín	1.819	1.500	20	319	3,19	82.940
838	Võ Xuân Thuận	1.500	1.500	20	0	0,00	-
839	Nguyễn Hữu Tòng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
840	Đào Văn Dũng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
841	Nguyễn Thị Cúc Hoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
842	Trần Minh Công	1.500	1.500	20	0	0,00	-
843	Nguyễn Thuận	1.500	1.500	20	0	0,00	-
844	Lê Xuân Phương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
845	Ngô Văn Sơn	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
846	Đào Văn Hùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
847	Trần Thị Hoan	1.861	1.500	20	361	3,61	93.860
848	Võ Văn Trị	1.500	1.500	20	0	0,00	-
849	Trình Tấn Thịnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
850	Nguyễn Thị Lan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
851	Nguyễn Xuân Tiến	1.500	1.500	20	0	0,00	-
852	Nguyễn Ngọc Tâm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
853	Nguyễn Minh Nhứt	1.500	1.500	20	0	0,00	-
854	Lê Thị Thu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
855	Võ Văn Trà	1.500	1.500	20	0	0,00	-
856	Lê Văn Tám	1.500	1.500	20	0	0,00	-
857	Nguyễn Minh Trọng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
858	Trình Thị Huy	1.622	1.500	20	122	1,22	31.720
859	Phan Minh Hiếu	3.257	1.500	20	1.757	17,57	456.820
860	Phạm Văn Hương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
861	Ngô Đình Liêm	7.200	1.500	20	5.700	57,00	1.482.000
862	Nguyễn Minh Ngọc	6.632	1.500	20	5.132	51,32	1.334.320
863	Nguyễn Văn Long	5.000	1.500	20	3.500	35,00	910.000
864	Nguyễn Thanh Phi	3.700	1.500	20	2.200	22,00	572.000
865	Đỗ Trọng Lương	3.300	1.500	20	1.800	18,00	468.000
866	Nguyễn Văn Tân	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
867	Nguyễn Thị Kim Khương	2.800	1.500	20	1.300	13,00	338.000
868	Trình Thị Tịnh	1.686	1.500	20	186	1,86	48.360
869	Đỗ Thị Quy	4.300	1.500	20	2.800	28,00	728.000
870	Ngô Xuân Sanh	6.200	1.500	20	4.700	47,00	1.222.000
871	Ngô Đình Hoàng	7.200	1.500	20	5.700	57,00	1.482.000
872	Nguyễn Hoài Nam	6.900	1.500	20	5.400	54,00	1.404.000
873	Ngô Văn Khánh	2.731	1.500	20	1.231	12,31	320.060
874	Nguyễn Long	3.300	1.500	20	1.800	18,00	468.000
875	Trình Thị Thân	1.576	1.576	20	0	0,00	-
876	Trình Tấn Thích	1.500	1.500	20	0	0,00	-
877	Nguyễn Tường Dích	1.500	1.500	20	0	0,00	-
878	Đỗ Thị Huệ	2.108	1.500	20	608	6,08	158.080
879	Ngô Văn Giảng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
880	Trình Văn Nghiêm	4.800	1.500	20	3.300	33,00	858.000
881	Võ Hồng Hiếu	3.900	1.500	20	2.400	24,00	624.000
882	Phạm Ngọc Châu	2.011	1.500	20	511	5,11	132.860
883	Phan Minh Hiếu	5.500	1.500	20	4.000	40,00	1.040.000
884	Ngô Văn Hùng	5.900	1.500	20	4.400	44,00	1.144.000
885	Lê Xuân Đình	4.500	1.500	20	3.000	30,00	780.000
886	Trương Tấn Hoá	2.910	1.500	20	1.410	14,10	366.600
887	Đỗ Trọng Lanh	5.400	1.500	20	3.900	39,00	1.014.000
888	Trình Văn Thụ	4.500	1.500	20	3.000	30,00	780.000
889	Mai Thị Thu	3.300	1.500	20	1.800	18,00	468.000
890	Nguyễn Thị Vương	1.900	1.500	20	400	4,00	104.000
891	Mai Thị Thu	1.418	1.418	20	0	0,00	-
892	Văn Thanh Mẫn	3.150	1.500	20	1.650	16,50	429.000
893	Lê Hữu Khánh	4.500	1.500	20	3.000	30,00	780.000
894	Lê Lợi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
895	Phạm Ngọc Châu	3.400	1.500	20	1.900	19,00	494.000

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
896	Lê Xuân Dung	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
897	Ngô Văn Khiêm	6.100	1.500	20	4.600	46,00	1.196.000
898	Ngô Thiên	8.000	1.500	20	6.500	65,00	1.690.000
899	Lê Tấn Phước	5.000	1.500	20	3.500	35,00	910.000
900	Ngô Tấn Đức	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
901	Ngô Văn Khánh	3.624	1.500	20	2.124	21,24	552.240
902	Trình Thị Ý	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
903	Trương Văn Hào	1.940	1.500	20	440	4,40	114.400
904	Lê Xuân Hiệp	3.110	1.500	20	1.610	16,10	418.600
905	Đỗ Thị Quy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
906	Lê Xuân Hương	2.230	1.500	20	730	7,30	189.800
907	Dương Thị Loan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
908	Trình Thị Thân	3.550	1.500	20	2.050	20,50	533.000
909	Lê Thị Sen	1.500	1.500	20	0	0,00	-
910	Trình Tấn Thích	2.530	1.500	20	1.030	10,30	267.800
911	Nguyễn Minh Trọng	1.770	1.500	20	270	2,70	70.200
912	Lê Đình Hòa	1.990	1.500	20	490	4,90	127.400
913	Ngô Đình Ngang	1.500	1.500	20	0	0,00	-
914	Đỗ Trọng Lam	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
915	Trình Văn Xuân	3.805	1.500	20	2.305	23,05	599.300
916	Trình Dương Quốc	1.780	1.500	20	280	2,80	72.800
917	Trình Hoàng Anh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
918	Phan Minh Hiếu	4.100	1.500	20	2.600	26,00	676.000
919	Nguyễn Bảng	2.580	1.500	20	1.080	10,80	280.800
920	Ngô Văn Giảng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
921	Trình Thương Bình	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
922	Mai Thị Chín	1.500	1.500	20	0	0,00	-
923	Võ Tấn Sỹ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
924	Võ Thị Kha	2.130	1.500	20	630	6,30	163.800
925	Nguyễn Văn Tân	1.420	1.420	20	0	0,00	-
926	Nguyễn Thị Ký	7.700	1.500	20	6.200	62,00	1.612.000
927	Nguyễn Văn Tùng	1.560	1.500	20	60	0,60	15.600
928	Lê Xuân Đình	1.500	1.500	20	0	0,00	-
929	Phạm Ngọc Châu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
930	Mai Thị Thu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
931	Phạm Văn Hưng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
932	Phạm Thị Nhon (B)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
933	Phạm Thị Nhon (A)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
934	Lê Xuân Hữu	3.290	1.500	20	1.790	17,90	465.400
935	Nguyễn Thị Mai	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
936	Cao Xuân Lành	1.500	1.500	20	0	0,00	-
937	Lê Lai	1.500	1.500	20	0	0,00	-
938	Trình Văn Nghiêm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
939	Nguyễn Tri Phương (Sử	1.500	1.500	20	0	0,00	-
940	Trần Văn Bình (Sử)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
941	Trần Ngọc Nha	1.500	1.500	20	0	0,00	-
942	Lương Chăm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
943	Hồ Thị Chín	1.500	1.500	20	0	0,00	-
944	Đoỗ Nhân (Miên)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
945	Hồ Thị Sửu	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
946	Lương Văn Kha	1.500	1.500	20	0	0,00	-
947	Trần Văn Bình	1.860	1.500	20	360	3,60	93.600
948	Trần Quang Lịch	1.880	1.500	20	380	3,80	98.800
949	Lương Văn Công	1.500	1.500	20	0	0,00	-
950	Lương Đình Nho	1.500	1.500	20	0	0,00	-
951	Đỗ Văn Hậu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
952	Nguyễn Hồng Tâm	2.595	1.500	20	1.095	10,95	284.700
953	Nguyễn Văn Nam	2.070	1.500	20	570	5,70	148.200
954	Nguyễn Thị Sáu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
955	Nguyễn Méo	1.500	1.500	20	0	0,00	-
956	Trần Ngọc Thanh	2.545	1.500	20	1.045	10,45	271.700
957	Nguyễn Minh Châu (Bà	1.510	1.500	20	10	0,10	2.600
958	Trương Thị Thu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
959	Lê Văn Hùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
960	Ngô Thị Thúy	1.480	1.480	20	0	0,00	-
961	Nguyễn Thanh Tùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
962	Nguyễn Ty	1.500	1.500	20	0	0,00	-
963	Trần Minh Trí	1.500	1.500	20	0	0,00	-
964	Trần Quang Thọ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
965	Thái Trức	1.660	1.500	20	160	1,60	41.600
966	Trần Chát	1.500	1.500	20	0	0,00	-
967	Nguyễn Minh Tuyên	1.500	1.500	20	0	0,00	-
968	Trần Văn Phúc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
969	Đoàn Quốc Trạng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
970	Trần Quang Sơn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
971	Nguyễn Văn Lanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
972	Trần Quang Bình	1.500	1.500	20	0	0,00	-
973	Nguyễn Thị Rịa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
974	Nguyễn Thanh Duy	3.000	3.000	20	0	0,00	-
975	Nguyễn Dũng	1.596	1.500	20	96	0,96	24.960
976	Phạm Hùng Thiên	1.520	1.500	20	20	0,20	5.200
977	Trần Giám	1.500	1.500	20	0	0,00	-
978	Nguyễn Kỳ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
979	Trần Văn Long	1.500	1.500	20	0	0,00	-
980	Trương Thanh Tùng	3.222	1.500	20	1.722	17,22	447.720
981	Nguyễn Thuận	1.500	1.500	20	0	0,00	-
982	Nguyễn Văn Thành	1.500	1.500	20	0	0,00	-
983	Lê Bình Trọng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
984	Lê Thị Thu	1.499	1.499	20	0	0,00	-
985	Nguyễn Thuận	1.538	1.538	20	0	0,00	-
986	Nguyễn Hòa	1.305	1.305	20	0	0,00	-
987	Nguyễn Nở	1.500	1.500	20	0	0,00	-
988	Nguyễn Hồng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
989	Trần Ngọc Quyền	1.500	1.500	20	0	0,00	-
990	Nguyễn Trung Tá	1.500	1.500	20	0	0,00	-
991	Nguyễn Hoàng Vũ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
992	Trần Đức Xuân	2.976	1.500	20	1.476	14,76	383.760
993	Trần Văn Thi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
994	Lê Hồng Vân	2.336	1.500	20	836	8,36	217.360
995	Phan Thị Liên	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
996	Trương Xuân Hồng	2.193	1.500	20	693	6,93	180.180
997	Bùi Minh	1.330	1.330	20	0	0,00	-
998	Nguyễn Văn Năm	1.793	1.500	20	293	2,93	76.180
999	Lê Thị Chảnh	2.305	1.500	20	805	8,05	209.300
1000	Nguyễn Lan + Liêm	2.202	1.500	20	702	7,02	182.520
1001	Nguyễn Thanh Châu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1002	Đỗ Viết Nhân	1.794	1.500	20	294	2,94	76.440
1003	Nguyễn Thị Dìa	1.837	1.500	20	337	3,37	87.620
1004	Phạm Thị Hương	1.590	1.500	20	90	0,90	23.400
1005	Mai Kim Long	1.305	1.305	20	0	0,00	-
1006	Nguyễn Đức Hiền	2.983	1.500	20	1.483	14,83	385.580
1007	Thái Văn Bình	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1008	Bùi Huệ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1009	Nguyễn Xuân Sanh	2.329	1.500	20	829	8,29	215.540
1010	Nguyễn Thị Hường	1.665	1.500	20	165	1,65	42.900
1011	Võ Lợi	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
1012	Nguyễn Thị Hương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1013	Nguyễn Ngọc Hoà	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1014	Tổng Thị Kim Huệ	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
1015	Phan Long Yên	1.516	1.516	20	0	0,00	-
1016	Lê Tiến	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1017	Bùi Thị Lan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1018	Nguyễn Văn Sáng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1019	Hoàng Minh Phước	1.300	1.300	20	0	0,00	-
1020	Đỗ Thị Tuyết Mai	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1021	Võ Xuân Tiến	1.950	1.500	20	450	4,50	117.000
1022	Võ Sơn Hùng	1.502	1.500	20	2	0,02	520
1023	Võ Ngọc Hóa	2.660	1.500	20	1.160	11,60	301.600
1024	Võ Kim Liên	1.752	1.500	20	252	2,52	65.520
1025	Lê Ngọc Đức	1.885	1.500	20	385	3,85	100.100
1026	Huỳnh Thị Riêm	2.403	1.500	20	903	9,03	234.780
1027	Hoàng Minh Khải	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1028	Hoàng Minh Phước	2.143	1.500	20	643	6,43	167.180
1029	Trần Xuân Hiệp	1.879	1.500	20	379	3,79	98.540
1030	Nguyễn Đẹt	1.890	1.500	20	390	3,90	101.400
1031	Trần Xuân Tùng	1.300	1.300	20	0	0,00	-
1032	Lưu Hoàng Bảo	1.380	1.380	20	0	0,00	-
1033	Thái Văn Phê	1.950	1.500	20	450	4,50	117.000
1034	Bùi Thị Vinh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1035	Nguyễn Thị Tám	2.012	1.500	20	512	5,12	133.120
1036	Nguyễn Thị Mùi	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
1037	Huỳnh Ngọc Liêm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1038	Nguyễn Văn Sáu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1039	Nguyễn Thị Ba	2.324	1.500	20	824	8,24	214.240
1040	Nguyễn Văn Sơn	2.996	1.500	20	1.496	14,96	388.960
1041	Huỳnh Ngọc Lanh	1.586	1.500	20	86	0,86	22.360
1042	Trần Sự (Bầy)	2.680	1.500	20	1.180	11,80	306.800
1043	Trần Xuân Hòa	2.941	1.500	20	1.441	14,41	374.660
1044	Ngô Thế Tạo	2.754	1.500	20	1.254	12,54	326.040
1045	Nguyễn Thanh	2.851	1.500	20	1.351	13,51	351.260

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1046	Huỳnh Ngọc Lợi	1.609	1.500	20	109	1,09	28.340
1047	Nguyễn Thị Phụng	1.866	1.500	20	366	3,66	95.160
1048	Nguyễn Bảy	2.445	1.500	20	945	9,45	245.700
1049	Nguyễn Văn Đức	2.893	1.500	20	1.393	13,93	362.180
1050	Nguyễn Văn Tân	2.792	1.500	20	1.292	12,92	335.920
1051	Trần Giang	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1052	Nguyễn Thị Thanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1053	Trần Châu	2.126	1.500	20	626	6,26	162.760
1054	Phạm Nhưòng	3.140	1.500	20	1.640	16,40	426.400
1055	Phan Thị Miên	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1056	Phan Thanh Liêm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1057	Vũ Văn Luật	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1058	Trình Thị Nhiên	1.861	1.500	20	361	3,61	93.860
1059	Nguyễn Văn Long	2.655	1.500	20	1.155	11,55	300.300
1060	Huỳnh Ngọc Cầu	1.990	1.500	20	490	4,90	127.400
1061	Huỳnh Ngọc Lanh	1.610	1.500	20	110	1,10	28.600
1062	Võ Quang Trung	2.585	1.500	20	1.085	10,85	282.100
1063	Trần Lành	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1064	Võ Thị Kim Nga	2.837	1.500	20	1.337	13,37	347.620
1065	Đoàn Thị Ninh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1066	Nguyễn Đồng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1067	Ngô Cườm	1.717	1.500	20	217	2,17	56.420
1068	Lương Thị Hà	1.990	1.500	20	490	4,90	127.400
1069	Trần Cư	2.836	1.500	20	1.336	13,36	347.360
1070	Vũ Xuân Mỹ	1.205	1.205	20	0	0,00	-
1071	Nguyễn Thị Thìn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1072	Phan Trường Thạnh	1.780	1.500	20	280	2,80	72.800
1073	Vũ Văn Lục	1.792	1.500	20	292	2,92	75.920
1074	Vũ Văn La	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1075	Huỳnh Ngọc Linh	1.110	1.110	20	0	0,00	-
1076	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	3.050	1.500	20	1.550	15,50	403.000
1077	Huỳnh Ngọc Sơn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1078	Nguyễn Hoàn Thành	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1079	Nguyễn Hoàn Vũ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1080	Phan Thanh Đam	1.700	1.500	20	200	2,00	52.000
1081	Võ Thị Đào	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1082	Cao Thanh Lương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1083	Trần Cườm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1084	Lê Ngọc Anh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1085	Nguyễn Trung Úy	1.200	1.200	20	0	0,00	-
1086	Phạm Tấn Lực	2.515	1.500	20	1.015	10,15	263.900
1087	Nguyễn Thị Nhạn	2.609	1.500	20	1.109	11,09	288.340
1088	Lê Thị Ngang	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1089	Lê Thị Quý	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1090	Dương Thị Sang	2.410	1.500	20	910	9,10	236.600
1091	Phạm Dũng	3.215	1.500	20	1.715	17,15	445.900
1092	Nguyễn Thị Tam	1.200	1.200	20	0	0,00	-
1093	Nguyễn Lê Dũng	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
1094	Trình Khắc Trung	2.070	1.500	20	570	5,70	148.200
1095	Võ Phụng Triều	1.000	1.000	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1096	Nguyễn Thị Sáu	2.560	1.500	20	1.060	10,60	275.600
1097	Võ Phụng Hoàng	4.990	1.500	20	3.490	34,90	907.400
1098	Nguyễn Bá Tòng	3.995	1.500	20	2.495	24,95	648.700
1099	Lê Thị Dung	3.735	1.500	20	2.235	22,35	581.100
1100	Phạm Minh Tâm	1.350	1.350	20	0	0,00	-
1101	Võ Phụng Linh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1102	Phạm Thanh Quang	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
1103	Phạm Thái Hòa	1.300	1.300	20	0	0,00	-
1104	Cao Tuấn	1.580	1.500	20	80	0,80	20.800
1105	Cao Văn Bình	3.710	1.500	20	2.210	22,10	574.600
1106	Trần Thị Chút	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1107	Phạm Chí Hiếu	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
1108	Phạm Văn Hiệp	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
1109	Phan Văn Dũng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1110	Phạm Thành	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1111	Hồ Long	6.760	1.500	20	5.260	52,60	1.367.600
1112	Hồ Tý	6.210	1.500	20	4.710	47,10	1.224.600
1113	Phạm Thành	3.373	1.500	20	1.873	18,73	486.980
1114	Phạm Ngọc	3.970	1.500	20	2.470	24,70	642.200
1115	Trần Thị Tha	3.460	1.500	20	1.960	19,60	509.600
1116	Phan Dũng	5.303	1.500	20	3.803	38,03	988.780
1117	Phạm Thị Năm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1118	Trần Thị Được	2.140	1.500	20	640	6,40	166.400
1119	Phan Thị Thắm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1120	Trình Sỹ	1.990	1.500	20	490	4,90	127.400
1121	Phạm Thọ	3.275	1.500	20	1.775	17,75	461.500
1122	Nguyễn Phụng	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
1123	Phạm Sự	2.720	1.500	20	1.220	12,20	317.200
1124	Nguyễn Thị Dung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1125	Nguyễn Phụng Cường	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
1126	Trần Hữu Qua	5.010	1.500	20	3.510	35,10	912.600
1127	Phạm Văn Nghiệp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1128	Đoàn Nhị	4.125	1.500	20	2.625	26,25	682.500
1129	Võ Văn Cung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1130	Võ Văn Thanh	1.325	1.325	20	0	0,00	-
1131	Phạm Kinh	2.022	1.500	20	522	5,22	135.720
1132	Nguyễn Văn Thành	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1133	Phạm Chí Vinh	2.578	1.500	20	1.078	10,78	280.280
1134	Phạm Chí Hiếu	1.300	1.300	20	0	0,00	-
1135	Nguyễn Tỳ	4.940	1.500	20	3.440	34,40	894.400
1136	Phạm Minh Tâm	2.400	1.500	20	900	9,00	234.000
1137	Phạm Thị Thúy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1138	Lê Văn Tám	1.410	1.410	20	0	0,00	-
1139	Lê Thị Xong	1.970	1.500	20	470	4,70	122.200
1140	Nguyễn Thị Đăng	3.560	1.500	20	2.060	20,60	535.600
1141	Phạm Hữu Tần	4.846	1.500	20	3.346	33,46	869.960
1142	Trần Xuân Thanh	2.368	1.500	20	868	8,68	225.680
1143	Nguyễn Thuận	5.140	1.500	20	3.640	36,40	946.400
1144	Phạm Dư	6.250	1.500	20	4.750	47,50	1.235.000
1145	Huỳnh Sanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1146	Võ Văn Quốc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1147	Phan Long Tịnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1148	Nguyễn Văn Thúc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1149	Cao Thanh Lịch	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1150	Huỳnh Ba	2.150	1.500	20	650	6,50	169.000
1151	Đoàn Quốc Trạng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1152	Nguyễn Văn Tư	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
1153	Nguyễn Minh Trọng	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
1154	Lê Bá Khanh	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
1155	Nguyễn Thị Luận	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1156	Lê Xuân Phương	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1157	Nguyễn Dư	6.000	1.500	20	4.500	45,00	1.170.000
1158	Nguyễn Xuân Tiến	2.795	1.500	20	1.295	12,95	336.700
1159	Võ Văn Trị	1.940	1.500	20	440	4,40	114.400
1160	Trình Tấn Thịnh	3.890	1.500	20	2.390	23,90	621.400
1161	Lê Thị Thu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1162	Hồ Thị Lộc	1.805	1.500	20	305	3,05	79.300
1163	Lê Bá Khanh	1.856	1.500	20	356	3,56	92.560
1164	Lê Thị Thu Thủy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1165	Lê Bá Khôi	1.305	1.305	20	0	0,00	-
1166	Trần Thị Hoan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1167	Trần Văn Vinh	1.900	1.500	20	400	4,00	104.000
1168	Nguyễn Thuận	3.035	1.500	20	1.535	15,35	399.100
1169	Phạm Thị Gỡ	2.350	1.500	20	850	8,50	221.000
1170	Trần Hiệp	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
1171	Trần Thị Nay	2.380	1.500	20	880	8,80	228.800
1172	Đào Văn Phước	3.753	1.500	20	2.253	22,53	585.780
1173	Nguyễn Ngọc Tín	2.935	1.500	20	1.435	14,35	373.100
1174	Võ Thị Nhị	1.780	1.500	20	280	2,80	72.800
1175	Lê Thị Nhân	1.425	1.425	20	0	0,00	-
1176	Nguyễn Minh Trọng	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
1177	Lê Thị Ngon	2.450	1.500	20	950	9,50	247.000
1178	Nguyễn Thị Nhỏ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1179	Nguyễn Thị Ánh (Nhạc	4.415	1.500	20	2.915	29,15	757.900
1180	Nguyễn Phượng	6.832	1.500	20	5.332	53,32	1.386.320
1181	Trình Hải	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
1182	Nguyễn Phước	2.740	1.500	20	1.240	12,40	322.400
1183	Lê Xuân Phương	1.950	1.500	20	450	4,50	117.000
1184	Ngô Văn Sơn	4.190	1.500	20	2.690	26,90	699.400
1185	Trần Thị Ba	2.100	1.500	20	600	6,00	156.000
1186	Lê Bá Sanh	3.335	1.500	20	1.835	18,35	477.100
1187	Lê Xuân Đào	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
1188	Lê Thị Tám	1.410	1.410	20	0	0,00	-
1189	Phan Thị Mười	3.700	1.500	20	2.200	22,00	572.000
1190	Nguyễn Bỏ	3.030	1.500	20	1.530	15,30	397.800
1191	Nguyễn Thị Can	2.320	1.500	20	820	8,20	213.200
1192	Nguyễn Thị Luận	3.110	1.500	20	1.610	16,10	418.600
1193	Nguyễn Luyến	2.050	1.500	20	550	5,50	143.000
1194	Nguyễn Văn Tâm	1.440	1.440	20	0	0,00	-
1195	Bùi Văn Hùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1196	Bùi Văn Minh	3.840	1.500	20	2.340	23,40	608.400
1197	Nguyễn Thị Hợi	2.640	1.500	20	1.140	11,40	296.400
1198	Nguyễn Thị Ёn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1199	Nguyễn Thị Cúc Hoa	2.660	1.500	20	1.160	11,60	301.600
1200	Nguyễn Trọng Bình	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1201	Trình Thị Xách	2.620	1.500	20	1.120	11,20	291.200
1202	Phan Thị Trang	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1203	Lê Xuân Vinh	2.840	1.500	20	1.340	13,40	348.400
1204	Nguyễn Tấn Sỹ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1205	Võ Hồng Thái	3.840	1.500	20	2.340	23,40	608.400
1206	Võ Văn Trà	2.620	1.500	20	1.120	11,20	291.200
1207	Lê Thị Sương	2.395	1.500	20	895	8,95	232.700
1208	Nguyễn Thị Tạo	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
1209	Nguyễn Hữu Tùng	1.860	1.500	20	360	3,60	93.600
1210	Nguyễn Văn Năm	2.030	1.500	20	530	5,30	137.800
1211	Nguyễn Văn Dung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1212	Lê Xuân Chánh	2.420	1.500	20	920	9,20	239.200
1213	Nguyễn Thị Lan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1214	Phạm Văn Minh	1.470	1.470	20	0	0,00	-
1215	Lê Thị Thu Trang	1.960	1.500	20	460	4,60	119.600
1216	Trần Thị Hoan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1217	Đào Văn Dũng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1218	Đào Văn Hùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1219	Đào Văn Tân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1220	Võ Văn Phó	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1221	Võ Văn Phường	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1222	Trần Khanh	1.960	1.500	20	460	4,60	119.600
1223	Trần Châu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1224	Nguyễn Ngọc Nha	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1225	Bùi Ngọc Hóa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1226	Bùi Ngọc Hưng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1227	Nguyễn Thị Ký	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1228	Trần Minh Hải	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1229	Phan Ngọc Duy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1230	Nguyễn Ngọc Nang	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1231	Nguyễn Hoàng Vinh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1232	Huỳnh Tấn Phát	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1233	Nguyễn Văn Khoa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1234	Nguyễn Thị Bảy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1235	Lê Thái	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1236	Nguyễn Thị Hồng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1237	Trần Thị Ngọc Thái	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1238	Huỳnh Sen	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1239	Phan Thị Bình	1.745	1.500	20	245	2,45	63.700
1240	Phan Thị Đẹt	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1241	Huỳnh Hải	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1242	Tạ Thị Nhung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1243	Lê Văn Hưng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1244	Hà Văn Khanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1245	Nguyễn Tư	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1246	Trương Đình Chỉ	2.100	1.500	20	600	6,00	156.000
1247	Nguyễn Tư Điều	1.900	1.500	20	400	4,00	104.000
1248	Nguyễn Thành Tâm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1249	Lường Sơn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1250	Nguyễn Bá Tòng	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1251	Nguyễn Xuân Cảnh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1252	Lê Ngọc Mạnh	1.680	1.500	20	180	1,80	46.800
1253	Võ Hoàng Vũ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1254	Trương Tấn Cường	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1255	Nguyễn Trung Lắm	2.164	1.500	20	664	6,64	172.640
1256	Nguyễn Thị Lành	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1257	Lê Vân	1.561	1.500	20	61	0,61	15.860
1258	Lê Cẩm Nhung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1259	Huỳnh Liêm	1.300	1.300	20	0	0,00	-
1260	Nguyễn Thị Dước	2.100	1.500	20	600	6,00	156.000
1261	Minh Phước Hiệp (Bính)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1262	Huỳnh Ngọc Lanh	4.600	1.500	20	3.100	31,00	806.000
1263	Nguyễn Thị Bảy	2.590	1.500	20	1.090	10,90	283.400
1264	Ngô Thanh Tùng	3.780	1.500	20	2.280	22,80	592.800
1265	Trương Tấn Tài	2.315	1.500	20	815	8,15	211.900
1266	Nguyễn Anh Vũ (Văn)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1267	Nguyễn Anh Vũ + Tiến	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1268	Trương Tấn Ngọc	1.790	1.500	20	290	2,90	75.400
1269	Danh (Phú Hội)	1.400	1.400	20	0	0,00	-
1270	Sơn (Phước Hiệp)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1271	Đặng Chí Hiền	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1272	Lê Ngọc Anh	2.700	1.500	20	1.200	12,00	312.000
1273	Ngô Thị Ngọc	2.990	1.500	20	1.490	14,90	387.400
1274	Lê Ngọc Hùng	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
1275	Ngô Thị Dệt	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1276	Lê Thị Ga	2.360	1.500	20	860	8,60	223.600
1277	Nguyễn Toàn	1.900	1.500	20	400	4,00	104.000
1278	Trương Tấn Ngà	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
1279	Đỗ Ngọc	1.600	1.500	20	100	1,00	26.000
1280	Ngô Phi Hùng	2.265	1.500	20	765	7,65	198.900
1281	Nguyễn Văn Thắng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1282	Huỳnh Liêm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1283	Phú Đ4 + Phan Anh Vũ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1284	Ngô Thị Lan	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1285	Nguyễn Thái Lễ	2.195	1.500	20	695	6,95	180.700
1286	Lê Long	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1287	Lê Thi Lý	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1288	Nguyễn Văn Toàn + Tuy	3.520	1.500	20	2.020	20,20	525.200
1289	Nguyễn Trung Lắm	2.430	1.500	20	930	9,30	241.800
1290	Nguyễn Văn Công	1.780	1.500	20	280	2,80	72.800
1291	Lê Tuấn	2.720	1.500	20	1.220	12,20	317.200
1292	Lê Tam	2.075	1.500	20	575	5,75	149.500
1293	Nguyễn Ngọc Văn	2.850	1.500	20	1.350	13,50	351.000
1294	Nguyễn Văn Chi	2.100	1.500	20	600	6,00	156.000
1295	Nguyễn Thị Liễu	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1296	Nguyễn Trung Sỹ	2.870	1.500	20	1.370	13,70	356.200
1297	Nguyễn Trung Ủy	2.680	1.500	20	1.180	11,80	306.800
1298	Trương Văn Đồng	1.870	1.500	20	370	3,70	96.200
1299	Nguyễn Hữu Tường	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
1300	Nguyễn Thị Hiệp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1301	Nguyễn Anh Vũ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1302	Lê Long	2.630	1.500	20	1.130	11,30	293.800
1303	Nguyễn Minh Mạnh	3.503	1.500	20	2.003	20,03	520.780
1304	Trương Tấn Thanh	3.430	1.500	20	1.930	19,30	501.800
1305	Trương Tấn Bình	3.580	1.500	20	2.080	20,80	540.800
1306	Nguyễn Thị Liễu	2.630	1.500	20	1.130	11,30	293.800
1307	Ngô Huệ	1.750	1.500	20	250	2,50	65.000
1308	Phan Anh Vũ	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1309	Đỗ Văn Ngọc	3.060	1.500	20	1.560	15,60	405.600
1310	Lê Tam	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1311	Phan Văn Hiếu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1312	Nguyễn Đức Lân	1.710	1.500	20	210	2,10	54.600
1313	Ngô Phi Hùng	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1314	Nguyễn Văn Công	1.392	1.392	20	0	0,00	-
1315	Nguyễn Văn Thân (Bết)	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1316	Lê Long	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1317	Trương Tấn Ngà	2.260	1.500	20	760	7,60	197.600
1318	Nguyễn Thị Thiết	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1319	Đỗ Văn Ngọc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1320	Ngô Văn Mẫn (Độ P Hì)	1.710	1.500	20	210	2,10	54.600
1321	Cao Thanh Lương (Tư N)	2.300	1.500	20	800	8,00	208.000
1322	Phan Thanh Đạm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1323	Võ Thị Đào	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1324	Huỳnh Thị Kim Chung	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1325	Trần Thị Chút	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1326	Trương Thị Bông	1.670	1.500	20	170	1,70	44.200
1327	Bạch Thị Nghĩa	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1328	Bùi Thị Diễm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1329	Bùi Thị Tương	1.560	1.500	20	60	0,60	15.600
1330	Đặng Thị Phụng	3.019	1.500	20	1.519	15,19	394.940
1331	Đặng Thị Quốc	1.542	1.500	20	42	0,42	10.920
1332	Đặng Thị Thát	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1333	Đoàn Thị Lan	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
1334	Huỳnh Thị Hồng	1.575	1.500	20	75	0,75	19.500
1335	Huỳnh Thị Xuân	1.470	1.470	20	0	0,00	-
1336	Lê Thị Thu	1.570	1.500	20	70	0,70	18.200
1337	Ngô Thị Mười	3.037	1.500	20	1.537	15,37	399.620
1338	Trương Tấn Tài	6.500	1.500	20	5.000	50,00	1.300.000
1339	Nguyễn Thành Được	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1340	Trần Dư	2.270	1.500	20	770	7,70	200.200
1341	Trần Thừa	2.396	1.500	20	896	8,96	232.960
1342	Trần Thanh Long	3.353	1.500	20	1.853	18,53	481.780
1343	Nguyễn Thị Luận	2.272	1.500	20	772	7,72	200.720
1344	Nguyễn Thị Hường	2.385	1.500	20	885	8,85	230.100
1345	Nguyễn Thị Lương	1.500	1.500	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1346	Nguyễn Thị Quyên	1.530	1.500	20	30	0,30	7.800
1347	Nguyễn Thị Sáu	1.311	1.311	20	0	0,00	-
1348	Nguyễn Thị Thơm	2.296	1.500	20	796	7,96	206.960
1349	Phạm Thị Hạnh	1.400	1.400	20	0	0,00	-
1350	Phan Thị Tám	1.799	1.500	20	299	2,99	77.740
1351	Tạ Thị Nhung	1.614	1.500	20	114	1,14	29.640
1352	Tạ Thị Xuân Vương	4.097	1.500	20	2.597	25,97	675.220
1353	Phạm Hùng	4.140	1.500	20	2.640	26,40	686.400
1354	Trần Thị Nữ	2.687	1.500	20	1.187	11,87	308.620
1355	Đặng Thị Thất	3.192	1.500	20	1.692	16,92	439.920
1356	Trần Thị Tám	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1357	Trần Thị Thanh	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1358	Nguyễn Hoàng Đạt	2.472	1.500	20	972	9,72	252.720
1359	Trịnh Thị Mai Sương	1.300	1.300	20	0	0,00	-
1360	Trương Thị Đức	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1361	Trương Thị Năm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1362	Trương Thị Phiến	2.408	1.500	20	908	9,08	236.080
1363	Trương Thị Thanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1364	Bạch Hồng Dũng	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000
1365	Bạch Hồng Sanh	2.115	1.500	20	615	6,15	159.900
1366	Đoàn Thị Nương	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1367	Bạch Thái Sơn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1368	Bùi Đức Danh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1369	Bùi Minh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1370	Bùi Ngọc Chính	1.434	1.434	20	0	0,00	-
1371	Đoàn Tước	1.642	1.500	20	142	1,42	36.920
1372	Đoàn Văn Lý	4.132	1.500	20	2.632	26,32	684.320
1373	Đỗ Kiêm	2.451	1.500	20	951	9,51	247.260
1374	Đỗ Lại	2.303	1.500	20	803	8,03	208.780
1375	Đỗ Viết Nhân	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1376	Hà Tấn Sỹ	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1377	Hà Thị Oanh	2.206	1.500	20	706	7,06	183.560
1378	Hà Văn Khanh	3.819	1.500	20	2.319	23,19	602.940
1379	Hà Văn Khánh	3.949	1.500	20	2.449	24,49	636.740
1380	Võ Hà Ý	2.662	1.500	20	1.162	11,62	302.120
1381	Hà Thị Sáng	2.676	1.500	20	1.176	11,76	305.760
1382	Võ Thị Phụng	3.224	1.500	20	1.724	17,24	448.240
1383	Huỳnh Hữu Độ	4.787	1.500	20	3.287	32,87	854.620
1384	Huỳnh Kỳ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1385	Huỳnh Phúc	5.150	1.500	20	3.650	36,50	949.000
1386	Huỳnh Tấn Phát	4.166	1.500	20	2.666	26,66	693.160
1387	Huỳnh Thái Dũng	3.927	1.500	20	2.427	24,27	631.020
1388	Huỳnh Thu	2.005	1.500	20	505	5,05	131.300
1389	Huỳnh Văn Thái	3.529	1.500	20	2.029	20,29	527.540
1390	Huỳnh Văn Thảo	3.503	1.500	20	2.003	20,03	520.780
1391	Huỳnh Xuân	4.611	1.500	20	3.111	31,11	808.860
1392	Lê Lai	1.236	1.236	20	0	0,00	-
1393	Lê Lập	1.770	1.500	20	270	2,70	70.200
1394	Lê Ngọc Phương	3.507	1.500	20	2.007	20,07	521.820
1395	Lê Thanh Hải	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1396	Trần Thị Tranh	3.119	1.500	20	1.619	16,19	420.940
1397	Lê Văn Bảy	3.451	1.500	20	1.951	19,51	507.260
1398	Lê Văn Hưng	3.215	1.500	20	1.715	17,15	445.900
1399	Lê Văn Năm	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1400	Lê Thị Diễm	3.944	1.500	20	2.444	24,44	635.440
1401	Lê Văn Cam	3.084	1.500	20	1.584	15,84	411.840
1402	Phạm Ngọc Hải	6.714	1.500	20	5.214	52,14	1.355.640
1403	Lê Văn Tiến	7.324	1.500	20	5.824	58,24	1.514.240
1404	Lê Viết Thảo	4.500	1.500	20	3.000	30,00	780.000
1405	Lê Xuân Bảy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1406	Lê Xuân Hồng	4.154	1.500	20	2.654	26,54	690.040
1407	Lường Sơn	4.400	1.500	20	2.900	29,00	754.000
1408	Nguyễn Bụi	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1409	Nguyễn Đức Hiền	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1410	Nguyễn Hoàng Vinh	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1411	Nguyễn Văn Hòa	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1412	Nguyễn Văn Vũ	2.081	1.500	20	581	5,81	151.060
1413	Nguyễn Giáp Sơn	3.498	1.500	20	1.998	19,98	519.480
1414	Nguyễn Hữu Lộc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1415	Nguyễn Hữu Lý	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1416	Nguyễn Hữu Thắm	4.026	1.500	20	2.526	25,26	656.760
1417	Nguyễn Hữu Thọ	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1418	Nguyễn Lia	3.500	1.500	20	2.000	20,00	520.000
1419	Nguyễn Ngọc Nang	4.005	1.500	20	2.505	25,05	651.300
1420	Nguyễn Ngọc Thanh	3.239	1.500	20	1.739	17,39	452.140
1421	Nguyễn Tư	2.499	1.500	20	999	9,99	259.740
1422	Nguyễn Tư Điều	3.530	1.500	20	2.030	20,30	527.800
1423	Nguyễn Thanh Biên	4.219	1.500	20	2.719	27,19	706.940
1424	Nguyễn Thanh Càn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1425	Nguyễn Thanh Cường	2.262	1.500	20	762	7,62	198.120
1426	Nguyễn Thành Đông	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1427	Nguyễn Thành Tâm	4.058	1.500	20	2.558	25,58	665.080
1428	Nguyễn Thêm	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1429	Nguyễn Thuận	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1430	Nguyễn Văn Ánh	3.415	1.500	20	1.915	19,15	497.900
1431	Nguyễn Văn Hùng	1.401	1.401	20	0	0,00	-
1432	Nguyễn Văn Khoa	3.028	1.500	20	1.528	15,28	397.280
1433	Nguyễn Văn Năm	4.180	1.500	20	2.680	26,80	696.800
1434	Nguyễn Văn Phong	2.080	1.500	20	580	5,80	150.800
1435	Nguyễn Văn Quyền	3.357	1.500	20	1.857	18,57	482.820
1436	Nguyễn Ngọc Đăng	2.667	1.500	20	1.167	11,67	303.420
1437	Nguyễn Văn Sáu	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1438	Nguyễn Xuân Điệp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1439	Phạm Văn Phú	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1440	Phan Sơn Hùng	2.259	1.500	20	759	7,59	197.340
1441	Phùng Văn Phong	4.901	1.500	20	3.401	34,01	884.260
1442	Phùng Văn Xu	3.468	1.500	20	1.968	19,68	511.680
1443	Phùng Văn Hào	1.625	1.500	20	125	1,25	32.500
1444	Tạ Văn Lộc	3.452	1.500	20	1.952	19,52	507.520
1445	Tạ Văn Phi	6.516	1.500	20	5.016	50,16	1.304.160

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1446	Thái Vĩnh Bình	1.538	1.500	20	38	0,38	9.880
1447	Trần Trung	3.842	1.500	20	2.342	23,42	608.920
1448	Trần Văn Hào	3.091	1.500	20	1.591	15,91	413.660
1449	Đàm Văn Mẫn	2.095	1.500	20	595	5,95	154.700
1450	Trần Thị Hoa	1.327	1.327	20	0	0,00	-
1451	Trần Văn Thảo	1.560	1.500	20	60	0,60	15.600
1452	Trần Văn Thi	1.430	1.430	20	0	0,00	-
1453	Trịnh Tấn Lực	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1454	Trương Đức Hùng	1.303	1.303	20	0	0,00	-
1455	Trương Thanh Long	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1456	Trương Thính	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1457	Trương Xuân Hồng	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1458	Trương Xuân Niên	3.530	1.500	20	2.030	20,30	527.800
1459	Võ Thanh Tùng	5.756	1.500	20	4.256	42,56	1.106.560
1460	Võ Văn Trí	7.748	1.500	20	6.248	62,48	1.624.480
1461	Võ Xuân Thiện	5.683	1.500	20	4.183	41,83	1.087.580
1462	Võ Xuân Thom	4.702	1.500	20	3.202	32,02	832.520
1463	Vũ Văn Dân	3.113	1.500	20	1.613	16,13	419.380
1464	Vũ Thanh Tứ	4.105	1.500	20	2.605	26,05	677.300
1465	Vũ Văn Linh	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1466	Vũ Văn Ba	3.700	1.500	20	2.200	22,00	572.000
1467	Vũ Văn Bốn	3.264	1.500	20	1.764	17,64	458.640
1468	Đoàn Văn Linh	3.912	1.500	20	2.412	24,12	627.120
1469	Đoàn Văn Lợi	1.800	1.500	20	300	3,00	78.000
1470	Đỗ Văn Bình	3.651	1.500	20	2.151	21,51	559.260
1471	Huỳnh Lê Long	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1472	Huỳnh Sơn	4.677	1.500	20	3.177	31,77	826.020
1473	Huỳnh Thái Hoàng	2.614	1.500	20	1.114	11,14	289.640
1474	Trương Thị Phiến	3.084	1.500	20	1.584	15,84	411.840
1475	Đỗ Thị Hoa	5.118	1.500	20	3.618	36,18	940.680
1476	Lê Thanh Hải	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1477	Lê Văn Sáu	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1478	Lê Xuân Hồng	3.611	1.500	20	2.111	21,11	548.860
1479	Lương Thế Dũng	3.559	1.500	20	2.059	20,59	535.340
1480	Lương Thanh Tâm	1.581	1.500	20	81	0,81	21.060
1481	Nguyễn Đông Nguyên	3.343	1.500	20	1.843	18,43	479.180
1482	Nguyễn Hữu Lộc	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1483	Nguyễn Thanh Liêm	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1484	Nguyễn Văn Quyền	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
1485	Nguyễn Xuân Điệp	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1486	Phan Ngọc Duy	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1487	Tạ Thanh Tuấn	2.420	1.500	20	920	9,20	239.200
1488	Tạ Văn Lộc	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1489	Trần Ngọc Thanh	2.742	1.500	20	1.242	12,42	322.920
1490	Trình Thị Thu	2.458	1.500	20	958	9,58	249.080
1491	Trương Bảo Toàn	2.000	1.500	20	500	5,00	130.000
1492	Võ Xuân Tiến	5.631	1.500	20	4.131	41,31	1.074.060
PHÚ HỘI		272.329	205.410	2.830	66.919	669,19	17.398.940
1493	Nguyễn Ân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1494	Nguyễn Ban	1.537	1.537	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m ²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1495	Đỗ Thị Bảy	3.063	1.500	20	1.563	15,63	406.380
1496	Nguyễn Bảy	2.409	1.500	20	909	9,09	236.340
1497	Trương Đình Bảy	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1498	Phạm xuân Bích	2.109	1.500	20	609	6,09	158.340
1499	Lê Văn Bình	2.436	1.500	20	936	9,36	243.360
1500	Phạm Thị Khuyết	1.148	1.148	20	0	0,00	-
1501	Dương Văn Có	2.465	1.500	20	965	9,65	250.900
1502	Trần Cộng	3.406	1.500	20	1.906	19,06	495.560
1503	Huỳnh Cung	4.222	1.500	20	2.722	27,22	707.720
1504	Trần Quốc Vệ	3.277	1.500	20	1.777	17,77	462.020
1505	Trần Cửu	1.775	1.775	20	0	0,00	-
1506	Nguyễn Chèo	1.046	1.046	20	0	0,00	-
1507	Lê Văn Chín	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1508	Đào Văn Chín	2.067	1.500	20	567	5,67	147.420
1509	Lê Thị Chín	1.550	1.550	20	0	0,00	-
1510	Phạm Xuân Chuyển	1.200	1.200	20	0	0,00	-
1511	Đào Công Danh	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1512	Nguyễn Đây	1.999	1.500	20	499	4,99	129.740
1513	Trần Diên	2.795	1.500	20	1.295	12,95	336.700
1514	Lê Văn Diệp	3.761	1.500	20	2.261	22,61	587.860
1515	Phạm Hữu Dũng	2.506	1.500	20	1.006	10,06	261.560
1516	Nguyễn Thế Dưỡng	2.833	1.500	20	1.333	13,33	346.580
1517	Nguyễn Văn Đào	1.251	1.251	20	0	0,00	-
1518	Trần Văn Đạm	1.430	1.430	20	0	0,00	-
1519	Đào Minh Điện	2.374	1.374	20	1.000	10,00	260.000
1520	Trần Đức	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1521	Ngô Thế Đức	1.355	1.355	20	0	0,00	-
1522	Đào Thị Hiệp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1523	Phạm Thị Hoa	2.930	1.500	20	1.430	14,30	371.800
1524	Trần Quốc Hoà	1.300	1.300	20	0	0,00	-
1525	Ngô Thanh Hóa	1.200	1.200	20	0	0,00	-
1526	Phạm Tấn Hưng	1.450	1.450	20	0	0,00	-
1527	Dương Thị Ớn	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1528	Trương Ngọc Kỳ	1.423	1.423	20	0	0,00	-
1529	Phạm Ngọc Kha	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1530	Liều A Bẫu	1.531	1.531	20	0	0,00	-
1531	Phạm Ngọc Thái	1.517	1.517	20	0	0,00	-
1532	Lương Văn Khánh	2.023	1.500	20	523	5,23	135.980
1533	Võ Thị Mỹ Dung	1.877	1.500	20	377	3,77	98.020
1534	Phạm Ngọc Khoa	1.028	1.028	20	0	0,00	-
1535	Phạm Thị Khuyết	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1536	Huỳnh Lặc	1.200	1.200	20	0	0,00	-
1537	Nguyễn Hữu Lập	1.876	1.500	20	376	3,76	97.760
1538	Trần Xuân Lê	1.000	1.000	20	0	0,00	-
1539	Huỳnh Chí Linh	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1540	Trương Đình Long	1.283	1.283	20	0	0,00	-
1541	Đỗ Lụp	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1542	Nguyễn Mạnh	1.442	1.442	20	0	0,00	-
1543	Nguyễn Mẹo	3.074	1.500	20	1.574	15,74	409.240
1544	Hồ Đức Minh	1.400	1.400	20	0	0,00	-

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1545	Trần Văn Nam	1.400	1.400	20	0	0,00	-
1546	Phan Thị Nhân	2.480	1.500	20	980	9,80	254.800
1547	Trần Thanh Phong	2.112	1.500	20	612	6,12	159.120
1548	Phạm Đình Ngân	2.132	1.500	20	632	6,32	164.320
1549	Nguyễn Thị Kim Yên	3.359	1.500	20	1.859	18,59	483.340
1550	Nguyễn Ngọc	2.456	1.500	20	956	9,56	248.560
1551	Trương Đình Nhạc	2.320	1.500	20	820	8,20	213.200
1552	Nguyễn Thị Nhạn	1.400	1.400	20	0	0,00	-
1553	Nguyễn Nhưông	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1554	Lê Thanh Phong	2.835	1.500	20	1.335	13,35	347.100
1555	Ngô Đình Phúc	1.488	1.488	20	0	0,00	-
1556	Nguyễn Bá Phụng	1.328	1.328	20	0	0,00	-
1557	Nguyễn Phước	2.072	1.500	20	572	5,72	148.720
1558	Nguyễn Bình Phương	1.068	1.068	20	0	0,00	-
1559	Đỗ Thanh Quang	1.490	1.490	20	0	0,00	-
1560	Võ Thị Quế	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1561	Nguyễn Văn Quý	2.295	1.500	20	795	7,95	206.700
1562	Võ Đoàn Quyên	1.412	1.412	20	0	0,00	-
1563	Lê Thị Sáu	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1564	Đào Sô	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1565	Ngô Thị Kim Sơn	1.460	1.460	20	0	0,00	-
1566	Đỗ舜	1.550	1.550	20	0	0,00	-
1567	Nguyễn Tám	1.590	1.590	20	0	0,00	-
1568	Hồ Văn Tánh	2.297	1.500	20	797	7,97	207.220
1569	Nguyễn Như Tân	1.200	1.200	20	0	0,00	-
1570	Võ Thành Tích	2.645	1.500	20	1.145	11,45	297.700
1571	Trương Văn Tính	1.525	1.525	20	0	0,00	-
1572	Nguyễn Văn Toán	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1573	Nguyễn Thanh Tùng	1.549	1.549	20	0	0,00	-
1574	Trương Đình Tùng	1.353	1.353	20	0	0,00	-
1575	Trần Thanh Tùng	3.000	1.500	20	1.500	15,00	390.000
1576	Phạm Xuân Tư	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1577	Phạm Ngọc Ty	2.050	1.500	20	550	5,50	143.000
1578	Nguyễn Văn Thạch	2.300	1.500	20	800	8,00	208.000
1579	Nguyễn Hữu Thành	2.300	2.000	30	300	3,00	78.000
1580	Nguyễn Thạnh	2.204	1.500	20	704	7,04	183.040
1581	Nguyễn Thị Đào	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
1582	Nguyễn Thát	2.826	1.500	20	1.326	13,26	344.760
1583	Nguyễn Thị Nghi	2.200	1.500	20	700	7,00	182.000
1584	Đinh Thị Thọ	1.728	1.500	20	228	2,28	59.280
1585	Nguyễn Thái Thông	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1586	Nguyễn Thơ	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1587	Ngô Đình Thủy	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1588	Nguyễn Văn Thức	1.055	1.055	20	0	0,00	-
1589	Phạm Thị Thương	1.100	1.100	20	0	0,00	-
1590	Võ Tâm Trang	1.420	1.420	20	0	0,00	-
1591	Nguyễn Hồ Trạnh	3.235	1.500	20	1.735	17,35	451.100
1592	Lê Anh Duy	1.460	1.460	20	0	0,00	-
1593	Phạm Xuân Triển	1.483	1.483	20	0	0,00	-
1594	Trần Vân	2.214	1.500	20	714	7,14	185.640

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		
			Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m²)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)
1595	Đỗ Minh Việt	1.566	1.566	20	0	0,00	-
1596	Bùi Công Vinh	1.325	1.325	20	0	0,00	-
1597	Trần Đắc Vĩnh	1.580	1.580	20	0	0,00	-
1598	Đinh Thị Xuân	1.400	1.400	20	0	0,00	-
1599	Nguyễn Quang Yên	1.391	1.391	20	0	0,00	-
1600	Đỗ Thanh Phong	1.661	1.661	20	0	0,00	-
1601	Nguyễn Đức	1.640	1.640	20	0	0,00	-
1602	Phạm Ngọc An	1.331	1.331	20	0	0,00	-
1603	Nguyễn Văn Hiếu	2.840	1.500	20	1.340	13,40	348.400
1604	Nguyễn Ban	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1605	Phạm Ngọc Trảng	2.249	1.500	20	749	7,49	194.740
1606	Võ Văn Thanh	1.400	1.400	20	0	0,00	-
1607	Lê Đình Phong	1.174	1.174	20	0	0,00	-
1608	Đào Văn Sô	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1609	Phan Đình Ngân	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1610	Nguyễn Thị Thỳ	1.479	1.479	20	0	0,00	-
1611	Nguyễn Thúc	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1612	Đào Đắc Diễm	1.447	1.447	20	0	0,00	-
1613	Nguyễn Thảo	1.526	1.526	20	0	0,00	-
1614	Đỗ Ân	1.495	1.495	20	0	0,00	-
1615	Ngô Đình Phúc	1.559	1.559	20	0	0,00	-
1616	Phạm Thị Xuyên	1.568	1.568	20	0	0,00	-
1617	Phạm Ngọc Tụy	1.572	1.572	20	0	0,00	-
1618	Phạm Xuân Sanh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1619	Nguyễn Thái Thông	1.200	1.200	20	0	0,00	-
1620	Nguyễn Thị Thục	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1621	Lê Minh Tung	1.525	1.525	20	0	0,00	-
1622	Ngô Thế Vinh	3.000	1.300	20	1.700	17,00	442.000
1623	Nguyễn Thạnh	2.872	1.500	20	1.372	13,72	356.720
1624	Lương Văn Chánh	1.500	1.500	20	0	0,00	-
1625	Phan Đình Túc	2.800	1.500	20	1.300	13,00	338.000
1626	Trương Tấn Đạt	2.850	1.500	20	1.350	13,50	351.000
1627	Trần Chí Tạo	2.900	1.500	20	1.400	14,00	364.000
1628	Phan Tấn Lục	2.500	1.500	20	1.000	10,00	260.000
1629	Lê Quốc Huy	2.670	1.500	20	1.170	11,70	304.200
1630	Lâm Văn Toàn	2.870	1.500	20	1.370	13,70	356.200
1631	Trương Đình Vương	2.780	1.500	20	1.280	12,80	332.800
1632	Nguyễn Hòa	2.800	1.500	20	1.300	13,00	338.000
1633	Đỗ Thị Ánh Hồng	4.000	1.500	20	2.500	25,00	650.000